

MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ.....	1
I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU CỦA ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-2030	3
1.1. Mục đích.....	3
1.2. Yêu cầu.....	4
II. NGUYÊN TẮC LẬP ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-2030	5
III. TỔ CHỨC TRIỂN KHAI VÀ THỜI GIAN THỰC HIỆN	5
IV. PHƯƠNG PHÁP LẬP ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	6
V. CÁC SẢN PHẨM CỦA DỰ ÁN.....	6

Phần I: SỰ CẦN THIẾT ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	7
I. CĂN CỨ PHÁP LÝ ĐỂ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	7
1.1. Căn cứ pháp lý.....	7
1.2. Các tài liệu, số liệu liên quan.....	8
II. PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT	9
2.1. Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và thực trạng môi trường.	9
2.1.1. Điều kiện tự nhiên.....	9
2.1.2. Các nguồn tài nguyên.....	12
2.2. Phân tích, đánh giá bổ sung thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.....	14
2.2.1. Lĩnh vực kinh tế.....	14
2.2.2. Lĩnh vực xã hội.....	17
2.2.3. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng.....	19
2.2.4. Lĩnh vực quốc phòng, an ninh.....	20
2.2.5. Đánh giá chung về tình hình phát triển kinh tế - xã hội.....	21
III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN THỜI ĐIỂM ĐIỀU CHỈNH.....	22
3.1. Phân tích, đánh giá bổ sung tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai.....	22
3.1.1. Ban hành văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai và tổ chức thực hiện.....	22
3.1.2. Xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, lập bản đồ hành chính.....	22
3.1.3. Khảo sát, đo đạc, lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất; điều tra, đánh giá tài nguyên đất; điều tra xây dựng giá đất.....	23
3.1.4. Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.....	24
3.1.5. Quản lý việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất.....	25
3.1.6. Quản lý việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất.....	26

3.1.7. Đăng ký đất đai, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.....	26
3.1.8. Thống kê, kiểm kê đất đai.....	27
3.1.9. Xây dựng hệ thống thông tin đất đai.....	27
3.1.10. Quản lý tài chính về đất đai và giá đất.....	27
3.1.11. Giải quyết tranh chấp về đất đai; giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quản lý và sử dụng đất đai.....	28
3.1.12. Quản lý hoạt động dịch vụ về đất đai.....	28
3.1.13. Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất... ..	28
3.1.14. Thanh tra, kiểm tra, giám sát, theo dõi, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai.....	29
3.1.15. Phổ biến, giáo dục pháp luật về đất đai.....	29
3.2. Phân tích, đánh giá bổ sung hiện trạng và biến động sử dụng đất.....	29
3.2.1. Phân tích, đánh giá bổ sung hiện trạng sử dụng đất.....	29
3.2.2. Phân tích, đánh giá bổ sung biến động sử dụng đất.....	34
IV. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	38
4.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước.....	38
4.1.1. Kết quả thực hiện các công trình, dự án trong kỳ quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030.....	38
4.1.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030	44
4.1.3. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030.....	49
4.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước	50
4.2.1. Những mặt được trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030.....	50
4.2.2. Những tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030	51
4.2.3. Đánh giá nguyên nhân tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030.....	52
4.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sử dụng đất kỳ tới.....	53

Phần II: PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-2030.....

I. ĐIỀU CHỈNH ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT

1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội	55
1.2. Quan điểm sử dụng đất.....	64
1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng.....	67
1.3.1. Khu công nghệ cao	67
1.3.2. Khu sản xuất nông nghiệp	69
1.3.3. Khu phát triển công nghiệp	69
1.3.4. Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	70
1.3.5. Khu dân cư nông thôn	70

II. PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	71
2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội	71
2.1.1. <i>Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế</i>	71
2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng	72
2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ phương án phân bổ sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã	72
2.2.2. <i>Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực</i>	79
2.2.3. <i>Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất</i>	96
2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng	106
2.3.1. <i>Đất khu công nghệ cao</i>	106
2.3.2. <i>Đất đô thị</i>	106
2.3.3. <i>Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)</i>	106
2.3.4. <i>Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)</i>	106
2.3.5. <i>Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)</i>	106
2.3.6. <i>Khu thương mại - dịch vụ</i>	106
2.3.7. <i>Khu dân cư nông thôn</i>	106
III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG.....	107
3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.....	107
3.1.1. <i>Cơ sở tính toán</i>	107
3.1.2. <i>Kết quả tính toán và cân đối thu chi từ đất</i>	108
3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực	109
3.3. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất.....	110
3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng.....	111
3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc.....	112
3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ	112
Phần III: GIẢI PHÁP THỰC HIỆN	114
I. GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	114
1.1. Tăng cường các hoạt động giám sát, bảo vệ môi trường; nâng cao năng lực quản lý về môi trường	114
1.2. Giải pháp bảo vệ và cải tạo đất đai.....	114

II. GIẢI PHÁP VỀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	115
III. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ GIÁM SÁT THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	116
3.1. Giải pháp về tổ chức thực hiện.....	116
3.2. Giám sát thực hiện.....	117
IV. CÁC GIẢI PHÁP KHÁC	118
4.1. Giải pháp về chính sách.....	118
4.2. Giải pháp về tăng cường nhân sự và đào tạo nguồn nhân lực cho quản lý đất đai...	119
4.3. Về khoa học công nghệ và kỹ thuật.....	119
 KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	120
I. KẾT LUẬN.....	120
II. KIẾN NGHỊ	121

DANH SÁCH BẢNG BIỂU

Bảng 1: Diện tích, dân số và mật độ dân số huyện Long Mỹ năm 2022.....	11
Bảng 2: Diện tích các loại đất trên địa bàn huyện Long Mỹ.....	13
Bảng 3: Diện tích tự nhiên phân theo đơn vị hành chính huyện Long Mỹ.....	23
Bảng 4: Hiện trạng sử dụng đất năm 2024.....	29
Bảng 5: Tình hình biến động các loại đất giai đoạn 2020-2024.....	34
Bảng 6: Danh mục công trình, dự án đã thực hiện trong giai đoạn 2021-2024.....	38
Bảng 7: Danh mục công trình, dự án đề xuất hủy bỏ, không thực hiện.....	42
Bảng 8: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030.....	44
Bảng 9: Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030.....	49
Bảng 10: Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 huyện Long Mỹ.....	73
Bảng 11: Danh mục công trình, dự án đất trồng lúa.....	79
Bảng 12: Danh mục công trình, dự án đất trồng cây lâu năm.....	80
Bảng 13: Danh mục công trình, dự án đất nuôi trồng thủy sản.....	80
Bảng 14: Danh mục công trình, dự án đất nông nghiệp khác.....	80
Bảng 15: Danh mục công trình, dự án đất quốc phòng.....	81
Bảng 16: Danh mục công trình, dự án đất an ninh.....	81
Bảng 17: Danh mục công trình, dự án đất cụm công nghiệp.....	81
Bảng 18: Danh mục công trình, dự án đất thương mại - dịch vụ.....	82
Bảng 19: Danh mục công trình, dự án đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp.....	82
Bảng 20: Danh mục công trình, dự án đất giao thông.....	83
Bảng 21: Danh mục công trình, dự án đất thủy lợi.....	88
Bảng 22: Danh mục công trình, dự án đất xây dựng cơ sở văn hóa.....	89
Bảng 23: Danh mục công trình, dự án đất xây dựng cơ sở y tế.....	90
Bảng 24: Danh mục công trình, dự án đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo.....	90
Bảng 25: Danh mục công trình, dự án đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao.....	91
Bảng 26: Danh mục công trình, dự án đất công trình năng lượng.....	91
Bảng 27: Danh mục công trình, dự án đất có di tích lịch sử - văn hóa.....	91
Bảng 28: Danh mục công trình, dự án đất bãi thải, xử lý chất thải.....	92
Bảng 29: Danh mục công trình, dự án đất cơ sở tôn giáo.....	92
Bảng 30: Danh mục công trình, dự án đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng.....	93
Bảng 31: Danh mục công trình, dự án đất chợ.....	94
Bảng 32: Danh mục công trình, dự án đất khu vui chơi, giải trí công cộng.....	94
Bảng 33: Danh mục công trình, dự án đất ở tại nông thôn.....	94
Bảng 34: Danh mục công trình, dự án đất ở tại đô thị.....	95
Bảng 35: Danh mục công trình, dự án đất xây dựng trụ sở cơ quan.....	95
Bảng 36: Danh mục công trình, dự án đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp.....	96
Bảng 37: Ước tính thu - chi từ đất theo Phương án Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030.....	108

CÁC CHỮ VIẾT TẮT

1. HĐND: Hội đồng nhân dân
2. KHSDD: Kế hoạch sử dụng đất
3. KT-XH: Kinh tế - Xã hội
4. KH: Kế hoạch
5. NGTK: Niên giám thống kê
6. QHSDD: Quy hoạch sử dụng đất
7. QL: Quốc lộ
8. QLPH: Quản lộ Phụng Hiệp
9. TCQLDD: Tổng cục quản lý đất đai
10. TTCN: Tiểu thủ công nghiệp
11. TNHH: Trách nhiệm hữu hạn
12. UBND: Ủy ban nhân dân

ĐẶT VẤN ĐỀ

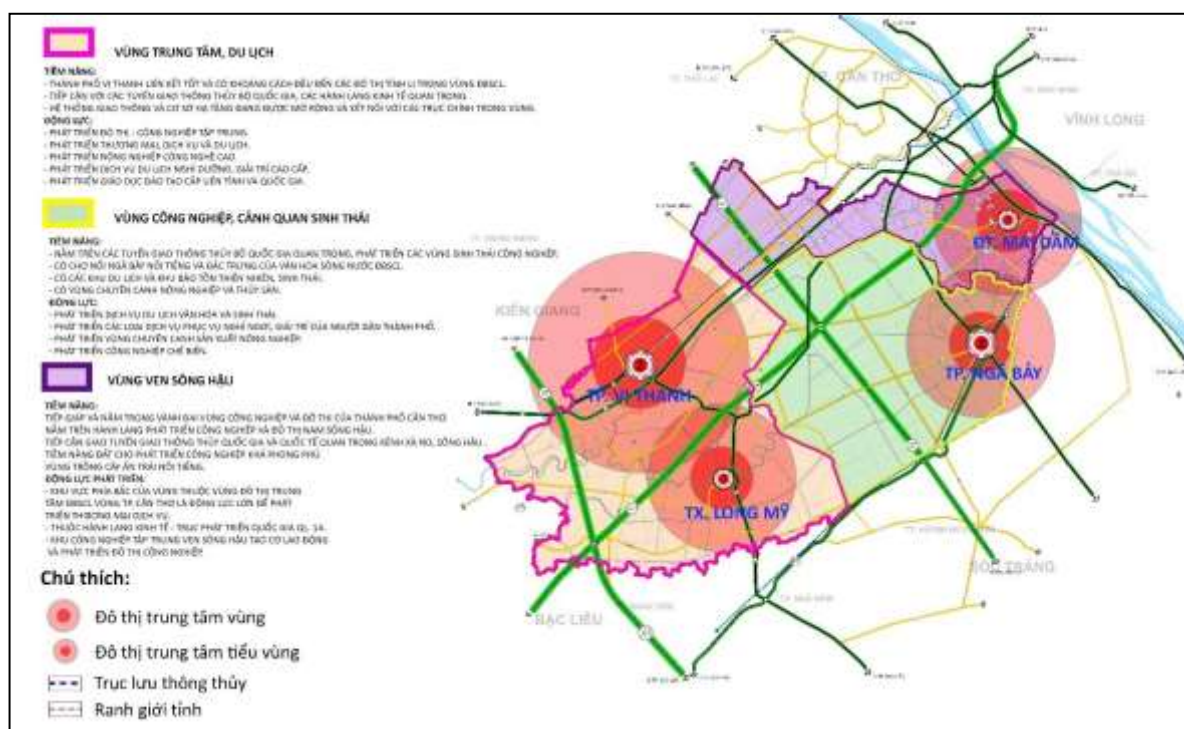
Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là một nội dung rất quan trọng trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai, là cơ sở pháp lý để giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất. Tại Điều 14, Luật Đất đai năm 2013 quy định “Nhà nước quyết định mục đích sử dụng đất thông qua quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất và cho phép chuyển mục đích sử dụng đất”. Theo Khoản 1, Điều 6 Luật Sửa đổi, bổ sung một số Điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018, quy định “*Kỳ quy hoạch sử dụng đất là 10 năm*” và “*Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện được lập hàng năm*”. Đây là những căn cứ pháp lý quan trọng để các cấp tổ chức triển khai thực hiện công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Tại Khoản 1, Điều 6 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch quy định như sau: “2. *Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện. Cơ quan quản lý đất đai cấp huyện có trách nhiệm lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện.*”

Long Mỹ là một huyện vùng nông thôn thuộc tỉnh Hậu Giang, cách trung tâm tỉnh Hậu Giang 20 km có vị trí quan trọng là cửa ngõ của tỉnh Hậu Giang. Huyện Long Mỹ nằm dọc trên các tuyến giao thông thủy bộ quan trọng của tỉnh và tiểu vùng Tây Sông Hậu, có những điểm giao lưu kinh tế với các tỉnh Sóc Trăng, Bạc Liêu, Kiên Giang và với đô thị trung tâm của Đồng bằng Sông Cửu Long là thành phố Cần Thơ.

Theo Quy hoạch tỉnh Hậu Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1588/QĐ-TTg ngày 08 tháng 12 năm 2023, thì huyện Long Mỹ thuộc vùng Đô thị - Nông nghiệp sinh thái gồm thị xã Long Mỹ và huyện Long Mỹ; Tổ chức hoạt động kinh tế - xã hội: Phát triển nông nghiệp tập trung, ứng dụng công nghệ cao, đô thị và du lịch.

Nhằm phục vụ cho định hướng phát triển kinh tế - xã hội và xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng nông thôn mới thời kỳ 2021-2030, UBND huyện Long Mỹ đã tiến hành lập Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và được UBND tỉnh Hậu Giang phê duyệt tại Quyết định số 2019/QĐ-UBND ngày 26 tháng 10 năm 2021.



(Nguồn: Quy hoạch tỉnh Hậu Giang thời kỳ 2021 – 2030 và tầm nhìn đến năm 2050)

Hình 1. Phân vùng phát triển kinh tế tỉnh Hậu Giang

Theo Khoản 1, Điều 6 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch, mục “Điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất”:

“2. Việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện được thực hiện khi có một trong các căn cứ sau đây:

a) Có sự điều chỉnh chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của quốc gia, quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh mà sự điều chỉnh đó làm thay đổi cơ cấu sử dụng đất;

b) Do tác động của thiên tai, chiến tranh làm thay đổi mục đích, cơ cấu, vị trí, diện tích sử dụng đất;

c) Có sự điều chỉnh địa giới hành chính của địa phương.

3. Việc điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất chỉ được thực hiện khi có sự điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất hoặc có sự thay đổi về khả năng thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

4. Nội dung điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất là một phần của quy hoạch sử dụng đất đã được quyết định, phê duyệt. Nội dung điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất là một phần của kế hoạch sử dụng đất đã được quyết định, phê duyệt.

Việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, kế hoạch sử dụng đất thực hiện theo quy định tại các Điều 42, 43, 44 và 48 của Luật này.

5. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định, phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của cấp nào thì có thẩm quyền quyết định, phê duyệt điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của cấp đó.”

Hiện nay, Quy hoạch tỉnh Hậu Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Do đó, để phù hợp với quy hoạch tỉnh, phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và của huyện, phù hợp với phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai của quy hoạch tỉnh cần thiết phải Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất huyện Long Mỹ thời kỳ 2021-2030.

Trên cơ sở Quy hoạch tỉnh Hậu Giang đã được phê duyệt, UBND tỉnh đã có công văn số 666/UBND-NCTH ngày 29/5/2024 về việc phân bổ chỉ tiêu điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cho huyện, thị xã, thành phố.

Do đó, nhằm tạo cơ sở để huyện Long Mỹ chủ động khai thác có hiệu quả về đất đai, phát huy các tiềm năng, thế mạnh cũng như chiến lược xây dựng cơ sở hạ tầng, cơ sở kinh tế, định hướng phát triển hệ thống đô thị và điểm dân cư nông thôn, các vùng sản xuất nông công nghiệp..., và tranh thủ tối đa mọi nguồn lực đầu tư trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân, đưa huyện Long Mỹ phát triển kinh tế bền vững, xây dựng nông thôn mới là việc làm cần thiết và cấp bách. Do đó, việc Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất là căn cứ để phân bổ hợp lý, đúng mục đích, sử dụng tiết kiệm có hiệu quả cao quỹ đất, đồng thời thiết lập các hành lang pháp lý cho việc thu hồi đất, giao đất, chuyển mục đích sử dụng, chuyển đổi, chuyển nhượng quyền sử dụng đất... trên địa bàn huyện trong thời gian tới.

Vì vậy, Ủy ban nhân dân huyện Long Mỹ đã giao cho phòng Tài nguyên và Môi trường triển khai thực hiện theo đúng Luật định.

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU CỦA ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-2030

1.1. Mục đích

- Xây dựng phương án Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất của huyện Long Mỹ phù hợp Quy hoạch tỉnh Hậu Giang thời kỳ 2021 – 2030 và tầm nhìn đến năm 2050; định hướng phát triển kinh tế - xã hội của huyện đến năm 2030;

- Đánh giá, bổ sung thực trạng điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, hiện trạng sử dụng đất của huyện đến năm 2024 để làm cơ sở khoa học và thực tiễn cho công tác lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất.

- Đánh giá tình hình quản lý và kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 – 2024: đánh giá kết quả thực hiện danh mục công trình, dự án, kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất, diện tích chuyển mục đích sử dụng đất.

- Cụ thể hóa các chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ vào điều kiện thực tế của huyện đến năm 2030 và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn, đảm bảo hài hòa các mục tiêu ngắn hạn và dài hạn, phù hợp với chiến lược phát

triển kinh tế - xã hội của huyện nhằm sử dụng quỹ đất hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả cao và bền vững.

- Xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực đến năm 2030 và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn.

- Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực đến năm 2030 và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn.

- Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng trong Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn.

- Xác định quy mô, địa điểm công trình, dự án; vị trí, diện tích khu vực sử dụng đất để thực hiện thu hồi đất đến năm 2030.

- Cung cấp tầm nhìn tổng quan để các ngành và địa phương triển khai thực hiện đồng bộ các mục tiêu điều chỉnh quy hoạch đề ra, từ đó góp phần quản lý chặt chẽ nguồn tài nguyên đất đai, xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm, thực hiện việc giao đất, cho thuê, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất,... trên địa bàn thành phố.

- Dự kiến các nguồn thu từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, làm cơ sở để UBND huyện cân đối các khoản thu – chi từ tài nguyên đất đai.

- Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất.

1.2. Yêu cầu

- Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất huyện Long Mỹ phải phù hợp với Định hướng phát triển kinh tế - xã hội và các chỉ tiêu sử dụng đất tỉnh Hậu Giang phân bổ trên địa bàn huyện, phù hợp với Quy hoạch tỉnh Hậu Giang thời kỳ 2021-2030.

- Bố trí sử dụng tài nguyên đất phải được thực hiện theo quan điểm hệ thống, tổng hợp và đa ngành; đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện, đóng góp tích cực vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội chung của toàn tỉnh Hậu Giang.

- Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất phải đảm bảo tính khả thi cao, phù hợp với năng lực thực hiện các công trình đã đưa vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Các yêu cầu cụ thể như sau:

- + Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên; các nguồn tài nguyên và thực trạng môi trường; thực trạng phát triển kinh tế - xã hội; tình hình biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất trên địa bàn huyện.

- + Xác định đầy đủ nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực trên địa bàn huyện; đồng thời các dự án phải đảm bảo tính khả thi.

+ Xác định cụ thể, đảm bảo tính khả thi của các vùng phụ cận các dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang các khu dân cư để đấu giá quyền sử dụng đất nhằm tăng nguồn thu ngân sách từ đất.

+ Các giải pháp thực hiện phải đảm bảo phù hợp với năng lực tổ chức thực hiện của huyện, phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị, các thành phần kinh tế trên địa bàn huyện.

II. NGUYÊN TẮC LẬP ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-2030

- Phương án Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 phải thể hiện nội dung sử dụng đất của cấp xã.

- Bảo vệ nghiêm ngặt đất trồng lúa.

- Bảo đảm sự cân bằng giữa nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, địa phương và khả năng, quỹ đất của địa phương nhằm sử dụng đất tiết kiệm và có hiệu quả.

- Khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường; thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Nội dung phân bổ và sử dụng đất trong Phương án Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện phải đảm bảo phù hợp với Quy hoạch tỉnh Hậu Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050, Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai và Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) của tỉnh Hậu Giang; phù hợp với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và huyện, đảm bảo quốc phòng, an ninh.

- Sử dụng đất tiết kiệm và có hiệu quả.

- Bảo vệ, tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh.

- Quy hoạch, kế hoạch của ngành, lĩnh vực, địa phương có sử dụng đất phải bảo đảm phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định, phê duyệt.

III. TỔ CHỨC TRIỂN KHAI VÀ THỜI GIAN THỰC HIỆN

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Long Mỹ được đầu tư và thực hiện bởi các cơ quan sau:

- Cơ quan chủ đầu tư: UBND huyện Long Mỹ.

- Đại diện chủ đầu tư: Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Long Mỹ.

- Cơ quan tư vấn: Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Vĩnh Thịnh.

- Cơ quan thẩm định: Sở Tài nguyên và Môi trường cùng các Sở, ngành của tỉnh.

- Cơ quan phê duyệt: UBND tỉnh Hậu Giang.

- Thời gian lập: Năm 2024.

IV. PHƯƠNG PHÁP LẬP ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Quá trình thực hiện sẽ áp dụng các phương pháp chủ yếu sau:

- Phương pháp thu thập tài liệu và điều tra, khảo sát thực địa;
- Ứng dụng GIS và viễn thám (RS): xây dựng hệ thống bản đồ;
- Phương pháp kế thừa;
- Phương pháp thống kê, so sánh và phân tích;
- Phương pháp dự báo;
- Phương pháp chuyên gia hội thảo;

- Sử dụng phần mềm Microstation để biên tập bản đồ bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ Quy hoạch sử dụng đất. Sử dụng bản đồ nền là bản đồ hiện trạng sử dụng đất được lập trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2019, sử dụng lưới chiếu hình trụ ngang đồng góc với múi chiếu 3⁰, có hệ số điều chỉnh tỷ lệ biến dạng chiều dài $k_0=0,9999$, kinh tuyến trục 105^{000'}.

V. CÁC SẢN PHẨM CỦA DỰ ÁN

- | | |
|---|-------|
| 1. Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Long Mỹ (kèm theo Quyết định phê duyệt): | 04 bộ |
| 2. Bản đồ Hiện trạng sử dụng đất năm 2024: | 04 bộ |
| 3. Bản đồ Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030: | 04 bộ |
| 4. Các Bản đồ chuyên đề: | 04 bộ |
| 5. Đĩa CD lưu trữ báo cáo, số liệu và bản đồ: | 02 bộ |

Phần I

SỰ CẦN THIẾT ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ ĐỂ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

1.1. Căn cứ pháp lý

- Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật đất đai số 31/2024/QH15, luật nhà ở số 27/2023/QH15, luật kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và luật các tổ chức tính dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;
- Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ, Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
- Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai;
- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;
- Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;
- Nghị định số /2024/NĐ-CP ngày tháng năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;
- Nghị định số /2024/NĐ-CP ngày tháng năm 2024 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Nghị định số /2024/NĐ-CP ngày tháng năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;
- Nghị định số /2024/NĐ-CP ngày tháng năm 2024 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;
- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;
- Thông tư số 49/2016/TT-BTNMT ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về công tác giám sát, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu công trình, sản phẩm trong lĩnh vực quản lý đất đai;
- Thông tư số 01/2021/TT- BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Quyết định số 318/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 08 tháng 3 năm 2022 về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia xã nông thôn mới và bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 – 2025;

- Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 03 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ, phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

- Quyết định số 1588/QĐ-TTg ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Hậu Giang thời kỳ 2021 – 2030 và tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 864/QĐ-UBND ngày 5 tháng 5 năm 2022 của UBND tỉnh Hậu Giang về Bộ tiêu chí xã nông thôn mới, Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao và Bộ tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2021- 2025;

- Quyết định số 2019/QĐ-UBND ngày 26 tháng 10 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Long Mỹ;

- Quyết định số 2540/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Hậu Giang về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang;

- Quyết định số 2643/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Hậu Giang về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang;

- Quyết định số 2243/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh Hậu Giang về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang;

- Quyết định số 2279/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh Hậu Giang về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang;

- Công văn số 1031/UBND-NCTH ngày 30 tháng 7 năm 2024 của UBND tỉnh Hậu Giang về việc thực hiện Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 cấp huyện.

1.2. Các tài liệu, số liệu liên quan

- Quy hoạch tỉnh Hậu Giang thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Phương án phân bổ, khoanh vùng đất đai của tỉnh Hậu Giang đã phân bổ cho huyện Long Mỹ;

- Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 của huyện Long Mỹ;

- Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021 – 2025) tỉnh Hậu Giang;

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 Long Mỹ được UBND tỉnh Hậu Giang phê duyệt tại Quyết định số 2279/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023;
- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất của huyện và các xã, thị trấn;
- Bản đồ địa chính của các xã, thị trấn;
- Các văn bản chỉ đạo của Bộ Tài nguyên và Môi trường; HĐND tỉnh, UBND tỉnh Hậu Giang, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hậu Giang và UBND huyện Long Mỹ có liên quan việc lập Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 của huyện;
- Tài liệu, số liệu làm việc với các Sở - Ngành cấp tỉnh, Phòng – Ban cấp huyện và Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn về việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất.

II. PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và thực trạng môi trường.

2.1.1. Điều kiện tự nhiên

2.1.1.1. Vị trí địa lý

Huyện Long Mỹ nằm ở phía Tây Nam của tỉnh Hậu Giang, cách trung tâm của tỉnh khoảng 20 km. Tổng diện tích tự nhiên của huyện là 26.072,37 ha (theo kết quả thống kê đất đai năm 2023), bao gồm 1 thị trấn (thị trấn Vĩnh Viễn) và 07 xã: Thuận Hưng, Thuận Hòa, Vĩnh Thuận Đông, Vĩnh Viễn A, Lương Tâm, Lương Nghĩa, Xà Phiên. Toạ độ địa lý của huyện được xác định từ 9°54' đến 9°59' vĩ độ Bắc và 105°57' đến 106°9' kinh độ Đông. Địa giới hành chính của huyện như sau:

- Phía Bắc giáp thành phố Vị Thanh và huyện Vị Thủy.
- Phía Đông giáp thị xã Long Mỹ.
- Phía Tây giáp tỉnh Kiên Giang.
- Phía Nam giáp tỉnh Bạc Liêu và tỉnh Sóc Trăng.



Hình 2. Vị trí của huyện Long Mỹ trong tỉnh Hậu Giang

Về giao thông đường bộ, có các tuyến quan trọng chạy qua địa bàn như ĐT.930B; ĐT.930 và các tuyến đường huyện tạo nên hệ thống giao thông liên vùng giữa huyện và các địa phương khác. Về giao thông đường thủy có sông Cái Lớn, sông Nước Đục, sông Nước Trong chảy dài trên địa phận và hệ thống kênh, rạch chằng chịt nên tạo thuận tiện trong việc lưu thông và trao đổi kinh tế giữa huyện với các vùng lân cận. Do đó, huyện có đủ điều kiện thuận lợi để thúc đẩy tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa – hiện đại hóa theo đúng mục tiêu đã đề ra.

Nhìn chung, hệ thống công trình cơ sở hạ tầng - kinh tế xã hội của huyện đang từng bước hoàn chỉnh, nhất là hệ thống giao thông thuỷ lợi, hình thành các cụm kinh tế xã hội, trung tâm chợ xã; cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp đã được quy hoạch và đang triển khai thực hiện góp phần thu hút đầu tư, công trình văn hoá, phúc lợi xã hội là điều kiện cần thiết để chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá hiện đại hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn.

Bên cạnh những mặt đạt được, Long Mỹ cũng còn có những khó khăn nhất định như: Điểm xuất phát kinh tế của huyện tương đối thấp, quy mô nền kinh tế còn nhỏ bé, thu nhập thấp, cơ cấu kinh tế thời gian gần đây có chuyển biến tích cực song vẫn còn tồn tại những bộ phận chuyển dịch chậm, phát triển chưa đồng bộ. Cơ cấu sản xuất trong từng ngành chưa chuyển dịch kịp thời với sự biến động thị trường, nền nông nghiệp nhìn chung chưa thoát khỏi tình trạng sản xuất nhỏ, phân tán manh mún. Việc tiếp nhận những ưu đãi đầu tư, chuyển giao tiến bộ khoa học công nghệ, phát triển nguồn nhân lực còn ít và có phần khó khăn,... Phải nói

rằng những khó khăn thách thức trên tác động không nhỏ đến quá trình công nghiệp hoá hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn của huyện.

Tuy còn một số mặt khó khăn nhất định nhưng nhìn chung, huyện Long Mỹ có điều kiện tự nhiên và kinh tế xã hội tương đối thuận lợi để phát triển một nền nông nghiệp hàng hoá đa dạng với nhiều ngành mũi nhọn đạt hiệu quả kinh tế cao, có nguồn lao động dồi dào và tỷ lệ lao động trẻ chiếm ưu thế. Đây là các thế mạnh, là động lực thúc đẩy kinh tế phát triển tổng hợp các ngành nông nghiệp lẫn các ngành công nghiệp và dịch vụ phát triển nhanh nếu được đầu tư đúng mức, khai thác đúng lợi thế.

Bảng 1. Diện tích, dân số và mật độ dân số huyện Long Mỹ năm 2022

STT	Phân theo đơn vị hành chính	Diện tích (km ²)	Dân số trung bình (người)	Mật độ dân số (người/km ²)
	Toàn huyện	260,07	76.909	296
1	Thị trấn Vĩnh Viễn	40,72	10.871	267
2	Thuận Hưng	23,52	8.543	363
3	Thuận Hòa	28,80	9.469	329
4	Vĩnh Thuận Đông	30,87	11.104	360
5	Vĩnh Viễn A	27,96	6.776	242
6	Lương Tâm	30,03	7.875	262
7	Lương Nghĩa	30,20	8.869	294
8	Xà Phiên	47,97	13.402	279

Nguồn: Niên giám thống kê huyện Long Mỹ 2022

2.1.1.2. Địa hình, địa mạo

Huyện có địa hình tương đối bằng phẳng, độ cao trung bình từ 0,6 -1,1 m so với mực nước biển, có xu hướng thấp dần theo hướng Nam và Tây Nam, khu vực nội đồng thường thấp hơn khu vực ven sông rạch, và bị chia cắt bởi hệ thống sông, kênh, rạch dày đặc nên thuận lợi cho phát triển giao thông đường thủy, du lịch sinh thái, cũng như phát triển ngành nông nghiệp theo hướng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Tuy nhiên, với địa hình thấp cũng gây rất nhiều khó khăn cho việc xây dựng hạ tầng kỹ thuật, cơ giới hoá nông nghiệp, phát triển giao thông đường bộ và ảnh hưởng đến đời sống, sinh hoạt của nhân dân, nhất là vào mùa mưa lũ.

2.1.1.3. Khí hậu

Huyện nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, ít bão, quanh năm nóng ẩm, với những đặc trưng chủ yếu sau:

- **Chế độ nhiệt:** nhiệt độ trung bình hàng năm khoảng 27,7⁰C, thường tháng 1 thấp nhất là khoảng 25,9⁰C, tháng 4 cao nhất là khoảng 28,8⁰C.

- **Chế độ nắng:** số giờ nắng trong năm khá cao, khoảng 2.300 giờ/năm.

- **Chế độ mưa:** trong năm hình thành 2 mùa rõ rệt; mùa mưa bắt đầu từ tháng 5 đến tháng 11; mùa khô từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau, lượng mưa trung bình hàng năm khoảng 1.500 mm, tập trung chủ yếu vào mùa mưa (chiếm 90% tổng lượng mưa).

- **Chế độ ẩm:** cao và ổn định, ít biến đổi qua các năm, trung bình cả năm khoảng 80 - 85%, thấp nhất vào mùa khô, cao nhất vào mùa mưa.

- **Chế độ gió:** phổ biến với hai hướng gió chính là gió mùa Tây Nam thường xuất hiện từ tháng 5 đến tháng 11, thổi vào từ Vịnh Thái Lan, mang theo nhiều hơi nước nên gây mưa và lốc xoáy; và gió mùa Đông Bắc thường xuất hiện từ tháng 12 đến tháng 1 năm sau, thổi từ lục địa sang nên khô và lạnh; gió mùa Đông Nam thường xuất hiện từ tháng 2 đến tháng 4, có đặc điểm là khô và nóng, kèm theo còn có gió chướng, trong mùa mưa còn xuất hiện các cơn lốc xoáy bất ngờ, gây ảnh hưởng tới sản xuất và sinh hoạt của nhân dân

Nhìn chung, Long Mỹ có điều kiện thời tiết khí hậu khá thuận lợi cho việc phát triển cây trồng, vật nuôi và các hoạt động kinh tế khác. Thế mạnh của huyện là sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao với các cây con chủ lực: lúa, mía và khai thác tiềm năng mặt nước nuôi thủy sản, cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến và xuất khẩu nông sản.

2.1.1.4. Thủy văn

Chế độ thủy văn của hệ thống kênh rạch huyện Long Mỹ chịu tác động mạnh bởi chế độ thủy triều biển Tây và biển Đông (một số xã trên địa bàn); chế độ dòng chảy chính của sông rạch, chế độ mưa tại chỗ và địa hình. Thủy triều biển Tây là chế độ nhật triều có pha bán nhật theo hệ thống sông Cái Lớn tác động mạnh vào huyện Long Mỹ nên một phần diện tích phía Tây Nam của huyện trước đây do điều kiện cống, đập và đê ngăn mặn chưa hoàn chỉnh nên tình trạng xâm nhập mặn kéo dài trong các tháng mùa khô.

2.1.2. Các nguồn tài nguyên

2.1.2.1. Tài nguyên đất

Trên địa bàn có 04 nhóm chính là đất mặn, đất phèn, đất phù sa và đất nhân tác, cụ thể như sau:

- Nhóm đất mặn: diện tích 4.656 ha, chiếm 17,86% DTTN, chủ yếu là loại đất mặn ít, phân bố trên địa bàn các xã như Lương Nghĩa, Lương Tâm, Thuận Hưng, Thuận Hòa và thị trấn Vĩnh Viễn, hiện đã được ngăn mặn và rửa ngọt bằng hệ thống thủy lợi khép kín, đa số được sản xuất 2-3 vụ lúa/năm.

- Nhóm đất phèn: có quy mô diện tích là 14.564 ha, chiếm 55,86% diện tích tự nhiên, xuất hiện trên những bề mặt địa hình thấp trũng. Đất phèn hoạt động nông, đang phát triển, mặn ít phân bố trên địa bàn các xã như Lương Nghĩa,

Lương Tâm, Xà Phiên, Thuận Hưng, Thuận Hòa và thị trấn Vĩnh Viễn, đất phèn hoạt động nông và sâu, đang phát triển, mặn trung bình phân bố tại xã Vĩnh Viễn A. Hiện trạng chủ yếu trồng lúa 2 – 3 vụ. Đề nghị nên tiếp tục hoàn chỉnh hệ thống thủy lợi để không chế phèn, đảm bảo cho năng suất lúa được ổn định.

- Nhóm đất phù sa: diện tích 1.124 ha, chiếm 4,31% DTTN; xuất hiện trên những bề mặt địa hình cao, đất phù sa phân bố chủ yếu trên địa bàn xã Vĩnh Thuận Đông, phần lớn diện tích đất phù sa trồng lúa 2-3 vụ lúa; một phần diện tích là đất trồng cây ăn quả lâu năm trên lớp hoặc luân canh lúa- màu, đất trồng màu và nhà ở rải rác. Vì vậy đề nghị nên ưu tiên bố trí cho chuyên canh lúa nước, luân canh lúa màu hoặc trồng cây ăn quả trên đất được lập liep.

- Nhóm đất nhân tác: diện tích 4.821 ha, chiếm 18,49% DTTN; đây là đất được lên liep để trồng cây lâu năm, xây dựng hạ tầng kỹ thuật và cụm, tuyến dân cư tập trung, vì vậy chúng có mặt trên tất cả các xã trên địa bàn huyện.

Bảng 2: Diện tích các loại đất trên địa bàn huyện Long Mỹ

STT	Tên đất	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
I	Đất mặn		4.656	17,86
	Đất mặn ít	Mi	4.656	17,86
II	Đất phèn		14.564	55,86
1	Đất phèn hoạt động nông	Sj1	298	1,14
2	Đất phèn hoạt động nông mặn trung bình	Sj1M	3.940	15,11
3	Đất phèn hoạt động sâu	Sj2	877	3,36
4	Đất phèn hoạt động sâu mặn trung bình	Sj2M	6.480	24,85
5	Đất phèn tiềm tàng nông	Sp1	42	0,16
6	Đất phèn tiềm tàng nông mặn trung bình	Sp1M	1.943	7,45
7	Đất phèn tiềm tàng sâu mặn trung bình	Sp2M	983	3,77
III	Đất phù sa		1.124	4,31
	Đất phù sa gley		1.124	4,31
IV	Nhóm đất nhân tác		4.821	18,49
	Đất liep		4.821	18,49
V	Sông suối		908	3,48
	Tổng cộng		26.072	100,00

Nguồn: Lược trích từ Quy hoạch tỉnh Hậu Giang thời kỳ 2021 - 2030

2.1.2.2. Tài nguyên nước

- **Nước mặt:** được cung cấp từ sông Hậu thông qua hệ thống sông, kênh rạch khá dày đặc trên địa bàn. Nguồn nước chủ yếu phục vụ cho mục đích sản xuất nông nghiệp và một phần nhỏ phục vụ sinh hoạt của nhân dân. Ngoài nguồn nước từ sông, kênh, rạch thì nước mưa cũng là một nguồn quan trọng cung cấp cho sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt.

- **Nước dưới đất:** trên địa bàn huyện ở độ sâu khoảng từ 80 - 500m có 4

tầng chứa nước với trữ lượng lớn, chất lượng khá tốt. Tuy nhiên, hiện nay chủ yếu khai thác ở độ sâu từ 80 – 150 m để phục vụ cho mục đích công nghiệp chế biến và sinh hoạt của nhân dân, một số nơi chưa đến 50m đã có nước dưới đất.

2.1.2.3. Tài nguyên nhân văn

Huyện có quá trình lịch sử, văn hóa lâu đời và được tái lập trên cơ sở tách một số xã, thị trấn để thành lập thị xã Long Mỹ theo Nghị quyết số 933/NQ-UBTVQH ngày 15/5/2015 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Hiện nay, trên địa bàn huyện có các dân tộc sinh sống như Kinh, Hoa, Khmer và một số dân tộc khác, trong đó dân tộc Kinh chiếm đại đa số. Cộng đồng các dân tộc khác nhau với những nét đặc trưng khác nhau về phong tục tập quán sinh sống, truyền thống, bản sắc cùng hội tụ trên địa bàn đã tạo nên nét đa dạng về văn hóa được bảo tồn và lưu truyền cho đến ngày nay... Đồng thời, người dân Long Mỹ luôn thân thiện, hiếu khách nên đã tạo nhiều thuận lợi cho việc phát triển thương mại, dịch vụ và du lịch trên địa bàn.

Ngoài ra, trên địa bàn huyện cũng có nhiều di tích văn hoá lịch sử như căn cứ Khu ủy Tây Nam bộ, Đền thờ Bác Hồ ở xã Lương Tâm,... Huyện đang đẩy mạnh xây dựng tuyến du lịch miệt vườn, du lịch tâm linh và Khu di tích chiến thắng Chương Thiện (xã Vĩnh Viễn) và Đền thờ Bác Hồ (xã Lương Tâm),...

2.2. Phân tích, đánh giá bổ sung thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

2.2.1. Lĩnh vực kinh tế

- Tổng giá trị sản xuất (giá so sánh 2010) đạt 4.290 tỷ đồng (tăng 311 tỷ đồng so cùng kỳ), đạt 103,32% nghị quyết Hội đồng nhân dân. Trong đó:

Khu vực I là 2.775 tỷ đồng (tăng 134 tỷ đồng so cùng kỳ) đạt 102,36%; Khu vực II là 901 tỷ đồng (tăng 131 tỷ đồng so cùng kỳ), đạt 105,63%; Khu vực III là 613 tỷ đồng (tăng 46 tỷ đồng so cùng kỳ), đạt 104,25% Nghị quyết Hội đồng nhân dân.

Cơ cấu giá trị sản xuất (theo giá thực tế): Khu vực I chiếm 62,99% (giảm 1,38% so cùng kỳ), giảm 0,38% so với Nghị quyết Hội đồng nhân dân; khu vực II chiếm 21,03% (tăng 1,19% so cùng kỳ), tăng 0,17% so với Nghị quyết Hội đồng nhân dân; khu vực III chiếm 15,97% (tăng 0,18% so cùng kỳ), tăng 0,2 % so với Nghị quyết Hội đồng nhân dân.

Tổng vốn đầu tư đầu tư toàn xã hội trên địa bàn huyện thực hiện là 1.425 tỷ đồng (tăng 255 tỷ đồng so cùng kỳ), đạt 116,33% Nghị quyết Hội đồng nhân dân.

Tổng thu ngân sách địa phương đạt 689.125 triệu đồng, đạt 111,5%. Trong đó, thu nội địa là 40.761 triệu đồng, đạt 132,9%.

2.2.1.1. Sản xuất nông nghiệp và phát triển nông thôn

a). Sản xuất nông nghiệp

- Cây lúa: Tổng diện tích lúa gieo trồng cả năm trên địa bàn huyện là 38.993,94 ha, đạt 101,8% kế hoạch (giảm 0,8% so với cùng kỳ). Năng suất trung bình cả năm ước đạt 6,78 tấn/ha. Tổng sản lượng lúa thu hoạch đạt khoảng 264.383 tấn (giảm 1% so với cùng kỳ). Trong năm 2023, tổng diện tích bao tiêu là 27.991 ha; trong đó: vụ Đông Xuân 2022-2023 được 16.810 ha, vụ Hè thu 2023 được 9.598 ha, vụ Thu đông 2023 được 1.583 ha (diện tích có ký kết hợp đồng bao tiêu là 16.481 ha, diện tích không có liên kết bao tiêu 11.510 ha).

- Cây rau màu: Diện tích rau màu toàn huyện xuống giống năm 2023 đạt 5.415,5 ha (đạt 115,2% kế hoạch), tăng 8,1% so với cùng kỳ (5.010,5 ha) .

- Cây ăn trái: Tổng diện tích cây ăn trái toàn huyện hiện có 3.961,76 ha (Tăng 1% so với cùng kỳ), trong đó: diện tích cây khóm 607,55 ha; diện tích cây có múi 894,42 ha; diện tích cây ăn trái khác 2.459,59 ha. Diện tích thu hoạch 2.447,36 ha, năng suất bình quân đạt 17,12 tấn/ha, sản lượng đạt 41.978,27 tấn.

- Lĩnh vực chăn nuôi, thú y, công tác quản lý đàn gia súc: trong năm 2023 tình hình phát triển chăn nuôi tăng so với cùng kỳ. Nguyên nhân chủ yếu là do ít dịch bệnh, giá cả biến động theo hướng tăng, người chăn nuôi có lợi nhuận nên đầu tư tái đàn, mở rộng quy mô sản xuất. Tổng đàn heo của huyện trong năm 2023 là 70.130 con, tăng 52% so với cùng kỳ; Tổng đàn trâu 885 con (giảm 9,8% so với cùng kỳ); Tổng đàn bò 973 con, tăng 28,9% so với cùng kỳ và tổng đàn gia cầm 1.704.545 con (trong đó: 215.157 con gà và 1.489.388 con vịt). Tổng sản lượng thịt hơi xuất chuồng năm 2023 đạt 15.600 tấn.

Lĩnh vực thủy sản: Tổng diện tích nuôi thủy sản năm 2023 là 2.550 ha, tăng 47,8% so với cùng kỳ.

b). Phát triển nông thôn

- Xây dựng Nông thôn mới: Thực hiện bộ tiêu chí nông thôn mới theo Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025 và Quyết định số 864/QĐ/UBND ngày 05 tháng 5 năm 2022 của UBND tỉnh Hậu Giang, toàn huyện đạt 123 tiêu chí nông thôn mới. Trong đó: Thuận Hưng, Vĩnh Thuận Đông, Thuận Hòa, Lương Tâm mỗi xã đạt 19 tiêu chí; Lương Nghĩa đạt 13 tiêu chí, Xà Phiên đạt 15 tiêu chí, Vĩnh Viễn A đạt 19 tiêu chí), toàn huyện có 45 tiêu chí nông thôn mới nâng cao (Thuận Hưng đạt 12 tiêu chí, Vĩnh Thuận Đông đạt 11 tiêu chí, Thuận Hòa đạt 11 tiêu chí, Lương Tâm đạt 11 tiêu chí).

- Sản phẩm OCOP, cuối năm 2023 tổng sản phẩm OCOP của huyện là 26 sản phẩm (Trong đó: 8 sản phẩm 4 sao; 18 sản phẩm 3 sao).

- Về kinh tế tập thể: Trong năm 2023 huyện đã phát triển mới được 9 HTX; Lũy kế đến nay, trên địa bàn huyện có 51 Hợp tác xã, trong đó có 44 Hợp tác xã

nông nghiệp và 07 Hợp tác xã phi nông nghiệp. Hiện có 81 tổ hợp tác đang hoạt động, tăng 18 tổ hợp tác so với cùng kỳ. Trong đó, có 04 Hợp tác xã được tỉnh chọn tham gia Đề án Phát triển nông nghiệp bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2021 – 2025.

2.2.1.2. Ngành công nghiệp, thương mại - dịch vụ và xây dựng

a). Về công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp

- Các cơ sở kinh doanh khu vực ngoài quốc doanh tăng trưởng tốt trong năm 2023 nhờ vào các chính sách, chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước về khuyến khích phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp mở hướng tạo việc làm, tăng thu nhập cho người lao động, tăng lượng hàng hóa xuất khẩu các sản phẩm chủ lực của huyện. Giá trị sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp (giá so sánh) là 901,2 tỷ đồng (tăng 131 tỷ đồng so với cùng kỳ) đạt 105% kế hoạch.

- Phát triển hộ kinh doanh: Tiếp nhận và đã xử lý 508 hồ sơ đăng ký kinh doanh, trong đó có 388 hồ sơ đăng ký lần đầu, 102 hồ sơ cấp thay đổi nội dung và chấm dứt kinh doanh 18 hồ sơ.

- Phát triển doanh nghiệp: Số doanh nghiệp thành lập mới từ đầu năm đến nay là 56 doanh nghiệp (14 doanh nghiệp và 42 công ty), với số vốn là 126.300 triệu đồng.

b). Về xây dựng: huyện tập trung đầu tư kết cấu hạ tầng gắn với xây dựng nông thôn mới, kết quả mang lại chuyển biến tích cực góp phần tác động cho phát triển kinh tế xã hội, phục vụ thiết thực đời sống người dân.

Xây dựng mới đường bê tông, đường nhựa:

Tổng khối lượng xây dựng mới và nâng cấp mở rộng, duy tu sửa chữa 49 tuyến đường giao thông nông thôn tổng khối lượng thực hiện 275.588m², tương đương 94.805km, tổng kinh phí thực hiện 123,442 tỷ đồng (Trong đó: Ngân sách nhà nước 92,715 tỷ đồng, huy động trong dân 2,677 tỷ đồng và huy động mạnh thường quân 28,050 đồng). Trong đó: Thực hiện xây dựng mới 17 tuyến đường tổng khối lượng thực hiện 95.514m²/10.000m², đạt 955% kế hoạch phát động thi đua của tỉnh. Trong đó thực hiện được 11.369 km có bề rộng mặt đường 3,5m trở lên. Nâng cấp, mở rộng: Thực hiện nâng cấp, mở rộng 25 tuyến đường tổng khối lượng thực hiện 103.964m². Trong đó nâng cấp mở rộng 14,484km đường từ 2,5m lên 3m và 3,5m; nâng cấp mở rộng 21,440 km từ 2m lên 2,5m. Nâng cấp, sửa chữa đường bê tông, đường nhựa: Thực hiện duy tu, sửa chữa 07 tuyến đường tổng khối lượng thực hiện 76.110m².

- **Cầu bê tông:** Xây dựng mới và nâng cấp, sửa chữa: 54 cây cầu bê tông, với tổng diện tích 3.815m² tương đương 1.222m dài, với tổng kinh phí thực hiện trên 24,002 tỷ đồng. Trong đó: Nhà nước 4,721 tỷ đồng, nhân dân đóng góp 0,756 tỷ đồng, huy động mạnh thường quân 18,525 tỷ đồng, gồm:

Cầu xây dựng mới: Thực hiện 29 cây cầu bê tông diện tích 2.359m², tương đương 708m dài. Trong đó 08 cây có chiều dài ≥ 30 m có bề rộng mặt cầu 3,5m trở lên.

Cầu nâng cấp, mở rộng: Thực hiện 9 cây cầu với tổng diện tích 608,5m². Trong đó nâng cấp mở rộng 07 cây cầu từ 2,5m lên 3m - 3,5m. Cầu nâng cấp, sửa chữa: Thực hiện 12 cây cầu với tổng diện tích 847,5m², tương đương 315m dài.

2.2.1.3. Khu vực kinh tế thương mại – dịch vụ

Hoạt động mua bán ở các chợ truyền thống trên địa bàn huyện tương đối tốt, hoạt động vận tải thông suốt đảm bảo phục vụ tốt nhu cầu phát triển kinh tế và đi lại của người dân. Trong cơ cấu doanh thu bán lẻ hàng hóa, hầu hết các mặt hàng thiết yếu phục vụ nhu cầu tiêu dùng đều tăng so cùng kỳ. Toàn huyện có 602 cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp tăng 20 cơ sở so với cùng kỳ và 3.011 cơ sở thương mại, dịch vụ tăng 79 cơ sở so với năm 2022. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ ước tính cả năm đạt 2.395,146 tỷ đồng đạt 103,89% kế hoạch.

Trong năm 2023, huyện đã tổ chức lễ ra mắt mô hình Chợ 4.0 thanh toán không dùng tiền mặt tại chợ xã Thuận Hưng, Lương Nghĩa, Xà Phiên và thị trấn Vĩnh Viễn, góp phần thúc đẩy hoạt động chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ thông tin trong kinh doanh ở địa phương.

2.2.2. Lĩnh vực xã hội

2.2.2.1. Giáo dục và đào tạo

Ngành Giáo dục và Đào tạo đang từng bước xây dựng đội ngũ cán bộ, viên chức lớn mạnh, đạt chất lượng cao so với số lượng cơ cấu hợp lý, đáp ứng yêu cầu phát triển của ngành Giáo dục và Đào tạo của huyện. Quan tâm đầu tư và tận dụng tối đa cơ sở vật chất nhà trường để tổ chức dạy và học. Đảm bảo chất lượng giáo dục toàn diện theo hướng kết hợp giáo dục văn hóa với tổ chức hoạt động trải nghiệm sáng tạo, nhằm giáo dục tình cảm, đạo đức, giáo dục thể chất và kỹ năng sống cho học sinh bậc trung học.

Năm học 2022 - 2023, về tỷ lệ huy động trẻ ra lớp và tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia: Số trẻ 0-2 tuổi vào nhà trẻ: 203 trẻ đạt 50,75% chỉ tiêu giao; số trẻ 3- 5 tuổi vào mẫu giáo: 2.352 trẻ đạt 87,1% chỉ tiêu giao; tiểu học: 6.548 học sinh đạt 96,45% chỉ tiêu giao - Trung học cơ sở: 4.873 học sinh, đạt 106,6% chỉ tiêu giao; Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia đạt 30/33 (đạt 90,9%).

2.2.2.2. Y tế

Hiện nay, trên địa bàn huyện có 01 trung tâm y tế huyện (với 60 giường bệnh được nâng cấp từ phòng khám đa khoa khu vực Vĩnh Viễn cũ); Trung tâm Dân số - KHHGĐ (tại khu trung tâm hành chính huyện) và 08 trạm y tế tại 07 xã và 01 thị trấn, tất cả đều đạt chuẩn quốc gia. Cơ sở vật chất y tế ngày càng được

đầu tư nâng cấp, công tác chăm sóc và bảo vệ sức khỏe cho nhân dân được quan tâm ngày càng tốt hơn, nhất là đối tượng chính sách và hộ nghèo.

Công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân được được đặc biệt chú trọng, các lĩnh vực trọng tâm như khám chữa bệnh, phòng chống dịch bệnh, an toàn thực phẩm... được thực hiện tốt; mức độ hài lòng của người dân đối với ngành Y tế ngày càng cao. Công tác đảm bảo chất lượng an toàn thực phẩm được quan tâm, không có vụ ngộ độc thực phẩm xảy ra. Trong năm đã khám và điều trị cho 114.954 lượt người; Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế năm 2023 đạt 95,15%. Tất cả 8/8 xã, thị trấn đều duy trì đạt chuẩn quốc gia về y tế.

Các chương trình y tế cộng đồng được triển khai thực hiện tốt; Chú trọng nâng cao chất lượng dân số gắn với cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản và kế hoạch hóa gia đình, bảo vệ bà mẹ và trẻ em.

2.2.2.3. Văn hoá - thể dục thể thao

a). Văn hóa:

Lĩnh vực văn hoá xã hội có nhiều bước tiến đáng ghi nhận. Trong đó, triển khai nhiều hoạt động văn hóa phục vụ các sự kiện, ngày lễ lớn trên địa bàn chu đáo, an toàn, hiệu quả. Nâng chất và xây dựng các thiết chế ấp văn hóa, xã văn hóa nông thôn mới và văn minh đô thị (Tổng số ấp văn hóa được công nhận là 50/50 ấp, đạt tỷ lệ 100%). Các xã phát động Nhân dân đăng ký thực hiện các danh hiệu văn hóa và xây dựng Kế hoạch nâng chất ấp văn hóa, xã văn hóa nông thôn mới năm 2023; đăng ký xây dựng mô hình mới và tiếp tục tổ chức cuộc thi “Mô hình có cảnh quan, môi trường sáng, xanh, sạch, đẹp” trên địa bàn huyện Long Mỹ lần thứ IX giai đoạn 2023- 2024. Triển khai tuyên truyền xây dựng Chính quyền điện tử và chuyển đổi số huyện Long Mỹ giai đoạn 2021 – 2025. Tổng số hồ sơ dịch vụ công trực tuyến: Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện đã tiếp nhận hồ sơ trực tuyến 1 phần: 1386/1448; hồ sơ trực tuyến toàn trình: 451/557 trung bình đạt 88,33%; Các văn bản, tài liệu chính thức trao đổi giữa các đơn vị được trao đổi hoàn toàn dưới dạng điện tử, trên môi trường mạng (trừ các văn bản mật và các văn bản theo quy định của huyện, tỉnh) .

Tuyên truyền và thực hiện công tác chuyển đổi số của Tổ công nghệ cộng đồng huyện như sau: Số lượng người dân có cài đặt dịch vụ công trực tuyến 14.301/67.042 (đạt 21,33%), số lượng người dân cài App Hậu Giang 16.841/67.042 (đạt 25,12%), số lượng người dân có tài khoản thanh toán trực tuyến 37.038/67.042 (đạt 55,25%).

Năm 2023, huyện triển khai thực hiện có hiệu quả Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” đến nay đã đạt 100% đạt gia đình văn hóa.

b). Thể dục thể thao: Phát triển phong trào thể dục - thể thao quần chúng làm nền tảng để phát triển thể thao của huyện đạt thành tích cao. Toàn huyện có 29.804 người luyện tập thể dục - thể thao thường xuyên; 9.031 gia đình thể thao; 86 câu lạc bộ ở cơ sở. củng cố và duy trì hoạt động của các câu lạc bộ văn hóa - văn nghệ, phát huy bản sắc văn hóa - văn nghệ của đồng bào người dân tộc Khmer và các đồng bào dân tộc thiểu số khác. Toàn huyện có 10 câu lạc bộ đờn ca tài tử và 02 câu lạc bộ hát Aday.

c). Du lịch: Trong năm 2023 có khoảng trên 500 đoàn khách trong và ngoài huyện đến tham quan viếng Bác tại đền thờ Bác Hồ, xã Lương Tâm và tham quan Khu di tích chiến thắng Chương Thiện thị trấn Vĩnh Viễn, buổi dã ngoại Vĩnh Viễn, Thuận Hưng; Măng cầu Xiêm Thuận Hòa; Đình Nguyễn Trung Trực, nhà bia tưởng niệm anh hùng Liệt sĩ Vĩnh Viễn, Trung đoàn 10 sông Hương, bia lưu niệm Trường Đảng Miền Nam, thu hút sự tham gia của 26.474 lượt người. Trong năm đã mở 02 lớp tập huấn nghiệp vụ Du lịch, đồng thời cử chuyên viên phòng VHTT và các đối tượng kinh doanh du lịch tham dự đầy đủ các lớp tập huấn nghiệp vụ Du lịch do Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Hậu Giang tổ chức.



Hình 3. Đền thờ Bác Hồ (thuộc xã Lương Tâm)



Hình 4. Di tích “Chiến thắng Chương Thiện (thị trấn Vĩnh Viễn)

2.2.3. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng

2.2.3.1. Giao thông đường bộ

Trên địa bàn huyện có 2 tuyến đường tỉnh là ĐT 930, ĐT 930B. Trong đó:

ĐT.930: Từ trung tâm thị xã Long Mỹ là tuyến đường giao thông nối các xã Thuận Hưng, Vĩnh Viễn, Vĩnh Viễn A, huyện Long Mỹ với xã Hỏa Tiến của TP. Vị Thanh qua Quốc lộ 61 đi Kiên Giang, đoạn qua địa bàn huyện có chiều dài khoảng 19,0 km, mặt đường nhỏ. Hiện nay, các tuyến này đang được nâng cấp, mở rộng để đáp ứng cho nhu cầu đi lại, cũng như vận chuyển hàng hóa của nhân dân.

ĐT.930B: Từ trung tâm xã Thuận Hưng là tuyến giao thông nối các xã Thuận Hưng, Xà Phiên đến xã Lương Tâm, Lương Nghĩa đi thị trấn Ngan Dừa, huyện Hồng Dân, tỉnh Bạc Liêu, đoạn qua địa bàn huyện có chiều dài khoảng 22,5 km, mặt đường nhỏ.

Đường huyện: các tuyến trên địa bàn có chiều rộng mặt đường thường từ 2m đến 3,5m đủ cho 1 làn xe, thường bị ngập nước vào mùa mưa, tải trọng cầu thuộc các tuyến đường này không lớn hoặc chưa có cầu mà chỉ có bên đò. Do đó, khả năng khai thác còn hạn chế, không ổn định và bị giới hạn về tải trọng vận chuyển.

Đường giao thông nông thôn: đến nay đã xây dựng được 83/26 tuyến và 97/21 cây cầu.

Nhìn chung, hệ thống giao thông của huyện thông suốt, áp liên ấp góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống người dân, thúc đẩy thương mại, dịch vụ phát triển. Nhiều công trình đưa vào sử dụng đã tác động tích cực, thay đổi diện mạo địa phương như: Đường tỉnh 930, 930B; tuyến Xà Phiên - Vĩnh Chèo; tuyến đê ngăn mặn Vị Thanh - Long Mỹ; hệ thống giao thông nông thôn, bờ bao và cống đập khép kín khu vực sản xuất;...

Đồng thời, đây cũng là địa phương có dự án đường cao tốc Cần Thơ – Cà Mau đi qua đang được xây dựng.

2.2.3.2. Thủy lợi và giao thông thủy

Trên địa bàn huyện có các tuyến chính như sông Cái Lớn, sông Nước Đục, sông Nước Trong, kênh Hậu Giang 3, kênh Long Mỹ 2, kênh Ngăn Mặn, kênh Trà Ban,... cùng nhiều tuyến vừa và nhỏ khác nên đáp ứng tốt cho sản xuất nông nghiệp cũng như nhu cầu đi lại và vận chuyển hàng hoá bằng đường thủy của nhân dân.

2.2.3.3. Hệ thống điện

Thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước về điện, tỷ lệ hộ sử dụng điện trên địa bàn cơ bản đạt 99,98% tổng số hộ, trong đó tỷ lệ hộ sử dụng điện an toàn là 99,97%.

2.2.4. Lĩnh vực quốc phòng, an ninh

2.2.4.1. Quốc phòng

Huyện luôn quán triệt và nhận thức sâu sắc hai nhiệm vụ chiến lược là xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Công tác huấn luyện các lực lượng đạt kế hoạch, chất lượng được nâng lên. Thực hiện tốt công tác xây dựng lực lượng dân quân tự vệ; bộ đội thường trực đạt các chỉ tiêu trên giao. Duy trì nghiêm túc sẵn sàng chiến đấu, phối hợp bảo vệ an toàn các sự kiện diễn ra trên địa bàn. Tổ chức huấn luyện quân sự cho các đối tượng theo kế hoạch đã được phê duyệt. Xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, dự bị động viên đúng quy mô tổ chức đạt chỉ tiêu trên giao.

2.2.4.2. An ninh

Thực hiện tốt công tác đấu tranh phòng chống tệ nạn xã hội, đẩy mạnh phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc gắn với xây dựng xã văn hóa, an toàn, giữ vững ổn định an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, nâng cao hiệu quả công tác phòng ngừa và đấu tranh với các loại tội phạm. Thế trận an ninh nhân dân được củng cố vững chắc, đặc biệt là ở các khu vực trọng điểm, vùng tôn giáo, dân tộc.

2.2.5. Đánh giá chung về tình hình phát triển kinh tế - xã hội

Trong năm 2023, UBND huyện Long Mỹ đã tập trung chỉ đạo quyết liệt, đồng bộ, toàn diện trên các lĩnh vực phát triển kinh tế - xã hội, do đó tình hình kinh tế - xã hội trên địa bàn tiếp tục đạt được những kết quả tích cực. Kết quả huyện đã thực hiện đạt và vượt 18 chỉ tiêu kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh, trong đó tình hình sản xuất nông nghiệp trên địa bàn huyện đạt được những kết quả khả quan; giá trị sản xuất ở cả 3 khu vực đều tăng so cùng kỳ; cơ cấu chuyển dịch kinh tế đúng hướng; tổng vốn đầu tư toàn xã hội đạt khá; thu ngân sách trên địa bàn vượt kế hoạch đề ra; chiến dịch giao thông nông thôn - thủy lợi và bảo vệ môi trường nông thôn thực hiện đạt khá. Các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao chào mừng sự kiện quan trọng của tỉnh, của huyện được thực hiện chu đáo; quan tâm thực hiện tốt công tác đền ơn đáp nghĩa, các chế độ, chính sách, trợ cấp xã hội. Việc tư vấn giới thiệu, giải quyết việc làm, xuất khẩu lao động được quan tâm chỉ đạo thường xuyên và đạt chỉ tiêu nghị quyết năm, tỷ lệ hộ nghèo giảm theo kế hoạch đề ra. Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội tiếp tục được đảm bảo. Chỉ đạo tổ chức thành công diễn tập khu vực phòng thủ cấp huyện, cấp xã năm 2023 đạt mục đích, yêu cầu đề ra. Ngoài ra, huyện còn quan tâm chỉ đạo thực hiện tốt công tác tuyển chọn và gọi công dân nhập ngũ; công tác cải cách thủ tục hành chính, chuyển đổi số có nhiều tiến bộ, chất lượng phục vụ của cán bộ, công chức ngày càng được nâng lên.

Bên cạnh những mặt đạt được, tình hình kinh tế - xã hội còn một số tồn tại và hạn chế như: Cơ cấu chuyển dịch tuy đúng hướng nhưng vẫn còn chậm; công tác giải phóng mặt bằng, giải ngân vốn đầu tư công từng lúc, từng nơi tiến độ còn chậm; việc quản lý quy hoạch trật tự xây dựng còn hạn chế; Tình hình phát triển hợp tác xã số lượng tăng, nhưng chất lượng còn hạn chế. Các mô hình chuyển giao ứng dụng khoa học, kỹ thuật vào sản xuất còn ít, công tác xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh, cảnh quan môi trường có lúc chưa được quan tâm đúng mức. Việc thực hiện các tiêu chuẩn xây dựng thị trấn Xà Phiên còn gặp nhiều khó khăn. Vấn đề phối hợp giữa các phòng, ban chưa đồng bộ dẫn đến việc tham mưu còn chậm trễ làm ảnh hưởng đến thực hiện nhiệm vụ được giao. Tỷ lệ hộ nghèo tuy có giảm theo lộ trình nhưng vẫn còn cao so với mặt bằng chung của tỉnh; việc khám, chữa bệnh của cơ sở y tế chất lượng chưa cao; kết quả, hiệu quả dạy nghề, giải quyết việc

làm cho lao động, giảm nghèo chưa bền vững; Việc giải ngân các chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo, dân tộc thiểu số vẫn còn tồn tại một ít khó khăn; việc vận động người dân tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện còn đạt thấp; công tác thi hành án dân sự một số ít vụ việc vẫn còn kéo dài, chưa xử lý dứt điểm.

Tuy nhiên, dự báo trong thời gian tới do sự biến đổi khí hậu toàn cầu và nước biển dâng nên sẽ gây ra nhiều tác động xấu tới sự phát triển kinh tế - xã hội và sức khỏe con người, đặc biệt là vùng đồng bằng sông Cửu Long. Do đó, Long Mỹ sẽ chịu ảnh hưởng khá nặng nề như hạn hán, xói lở bờ sông, ô nhiễm nguồn nước, xâm nhập mặn, dịch bệnh trên người và gia súc,... Vì vậy, huyện sẽ gặp nhiều khó khăn khi muốn đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế trên địa bàn.

III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN THỜI ĐIỂM ĐIỀU CHỈNH

3.1. Phân tích, đánh giá bổ sung tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai

Thực hiện Luật Đất đai năm 2013, cùng với các địa phương trong tỉnh, Đảng bộ và nhân dân huyện Long Mỹ đã quán triệt, phổ biến các chủ trương lớn của Nhà nước và của ngành về quản lý Nhà nước đối với đất đai, tiếp tục đưa công tác này đi vào ổn định, hạn chế những vi phạm trong quản lý và sử dụng đất, góp phần phát triển kinh tế - xã hội. Phòng Tài nguyên và Môi trường được giao là đơn vị tham mưu cho UBND huyện trong lĩnh vực quản lý Nhà nước về đất đai đã nỗ lực hoàn thành được những nhiệm vụ và kế hoạch của Ngành cũng như của Tỉnh đề ra. Kết quả cụ thể trên từng nhiệm vụ quản lý được huyện triển khai thực hiện thể hiện ở các mặt sau:

3.1.1. Ban hành văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai và tổ chức thực hiện

Trong những năm qua, với sự chỉ đạo quyết liệt của Ủy ban nhân dân tỉnh, cùng với sự quan tâm, hướng dẫn của Sở Tài nguyên và Môi trường và các Sở, ngành có liên quan, Ủy ban nhân dân huyện Long Mỹ đã triển khai và thực hiện nghiêm túc các văn bản quy phạm pháp luật về đất đai đến các cán bộ, công chức ngành Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn và các Ban - ngành có liên quan để tổ chức thực hiện, góp phần quan trọng trong việc đưa Luật Đất đai đi vào cuộc sống, cũng như tạo hành lang pháp lý cho việc giải quyết các vấn đề có liên quan đến việc sử dụng đất trên địa bàn, nâng cao ý thức trong quản lý, sử dụng đất đai.

3.1.2. Xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, lập bản đồ hành chính

Đến nay, huyện đang quản lý hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính được thực hiện theo Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02 tháng 5 năm 2012 của Thủ tướng

Chính phủ về việc phê duyệt “Dự án Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính”. Đây là cơ sở pháp lý cho giải quyết các vấn đề liên quan đến tranh chấp lãnh thổ, xác định phạm vi hành chính trong quản lý kinh tế - xã hội.

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2023, huyện Long Mỹ có tổng diện tích tự nhiên là 26.072,37 ha trên cơ sở toàn bộ diện tích tự nhiên của 07 xã: Thuận Hưng, Thuận Hòa, Vĩnh Thuận Đông, Vĩnh Viễn A, Lương Tâm, Lương Nghĩa và Xà Phiên và thị trấn Vĩnh Viễn.

Bảng 3: Diện tích tự nhiên phân theo đơn vị hành chính huyện Long Mỹ

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	Số khóm, ấp
	Toàn huyện	26.072,37	50
1	Thị trấn Vĩnh Viễn	4.062,81	7
2	Thuận Hưng	2.354,75	5
3	Thuận Hòa	2.881,68	5
4	Vĩnh Thuận Đông	3.084,53	8
5	Vĩnh Viễn A	2.823,03	5
6	Lương Tâm	2.993,49	7
7	Lương Nghĩa	3.059,77	5
8	Xà Phiên	4.812,30	8

Nguồn: Thống kê đất đai huyện Long Mỹ năm 2023

3.1.3. Khảo sát, đo đạc, lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất; điều tra, đánh giá tài nguyên đất; điều tra xây dựng giá đất

a). Khảo sát, đo đạc, lập bản đồ địa chính

Đây là nội dung hết sức quan trọng trong công tác quản lý đất đai; đảm bảo cho công tác quản lý đất đai được chính xác, chặt chẽ đến từng thửa đất, từng đối tượng sử dụng đất trên địa bàn; đồng thời là dữ liệu đầu vào cho việc xây dựng hệ thống thông tin đất đai một cách khoa học, hiện đại, tin học hóa cao.

Đến nay, huyện đã tiến hành thực hiện dự án đo đạc “Xây dựng lưới địa chính, đo đạc thành lập bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính, đăng ký Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý đất đai huyện Long Mỹ” cho tất cả các xã trong huyện theo tỷ lệ 1/500 và 1/1000.

b). Lập bản đồ hiện trạng, bản đồ quy hoạch sử dụng đất

Trên cơ sở kiểm kê đất đai định kỳ 05 năm, huyện Long Mỹ đã xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất của huyện và 08 xã, thị trấn trực thuộc. Kỳ kiểm kê

đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 được thực hiện theo Chỉ thị số 15/CT-TTg ngày 17 tháng 06 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 và Thông tư số 27/2019/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Đây là nguồn tài liệu quan trọng phục vụ cho công tác điều hành, chỉ đạo của các cấp chính quyền; làm cơ sở cho việc định hướng, quy hoạch sử dụng đất của địa phương.

Hiện nay, Bản đồ Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Long Mỹ đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang phê duyệt tại Quyết định số 2019/QĐ-UBND ngày 26 tháng 10 năm 2021.

3.1.4. Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

a). Về quy hoạch sử dụng đất

Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Long Mỹ đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang phê duyệt tại Quyết định số 2019/QĐ-UBND ngày 26 tháng 10 năm 2021, đây là căn cứ để Ủy ban nhân dân huyện Long Mỹ tiến hành lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm, làm cơ sở cho việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn, phục vụ cho việc xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển kinh tế - xã hội, chỉnh trang đô thị và xây dựng nông thôn mới đến năm 2030.

Hiện nay, trên cơ sở các Văn bản chỉ đạo của Bộ Tài nguyên và Môi trường, UBND tỉnh Hậu Giang, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hậu Giang và UBND huyện Long Mỹ có liên quan việc lập Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 của huyện; phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Long Mỹ đã tham mưu Ủy ban nhân dân huyện Long Mỹ triển khai thực hiện công tác Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Long Mỹ theo quy định.

b). Về kế hoạch sử dụng đất hàng năm

Công tác lập Kế hoạch sử dụng đất hàng năm được sự quan tâm của Huyện ủy và Ủy ban nhân dân huyện, các phòng ban, đơn vị cùng Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn. Hiện nay, công tác lập kế hoạch sử dụng đất các năm 2021, 2022, 2023, 2024 của huyện Long Mỹ đã được lập, thẩm định, phê duyệt đúng quy định và triển khai thực hiện có hiệu quả. Trong đó:

- Hàng năm, thực hiện rà soát đối với các công trình, dự án quá 3 năm chưa triển khai thực hiện trình Ủy ban nhân dân tỉnh thu hồi theo quy định.

- Việc thực hiện các công trình, dự án cần thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa (dưới 10ha) trên địa bàn huyện, đã được thực hiện đúng theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang.

- Trình tự, thủ tục giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất được thực hiện theo đúng quy định. Đất được giao, được chuyển mục đích sử dụng đất phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được xét duyệt.

- Sau khi quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, Ủy ban nhân dân huyện đã thực hiện công bố công khai tại trụ sở cơ quan, trên cổng thông tin điện tử và tại trụ sở Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn để các ngành, địa phương và đông đảo quần chúng nhân dân được biết, thực hiện và giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Đến nay, nhiều công trình, dự án đã và đang được triển khai thực hiện; một số dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng đã góp phần tích cực trong việc thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

3.1.5. Quản lý việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất

Thời gian qua, công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn huyện Long Mỹ luôn đảm bảo phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, quá trình thực hiện đúng theo trình tự, thủ tục, thẩm quyền và hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Đối với các công trình, dự án có thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa (*dưới 10ha*) đều đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang thông qua tại các Nghị quyết; Qua đó, đảm bảo cơ sở pháp lý, mang lại hiệu quả trong quá trình triển khai thực hiện, phần nào hạn chế và khắc phục được các vi phạm trong quản lý, sử dụng đất.

Nhìn chung, công tác giao, cho thuê đất trên địa bàn đã thực hiện khá tốt, các tổ chức, cá nhân được giao đất, thuê đất đều sử dụng đất đúng mục đích, chức năng, phát huy được thế mạnh của từng vùng, tăng cường đầu tư thâm canh, chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng đất. Theo số liệu thống kê năm 2023, 100% diện tích đất tự nhiên trên địa bàn huyện đã được giao và cho thuê để quản lý, sử dụng; Cụ thể:

- Diện tích đất theo đối tượng sử dụng là 23.512,00ha, chiếm 90,18% diện tích đất tự nhiên; trong đó:

+ Đất nông nghiệp: 22.823,38ha, gồm: Hộ gia đình, cá nhân sử dụng 22.784,90ha; Tổ chức sự nghiệp công lập sử dụng 38,48ha.

+ Đất phi nông nghiệp: 688,61ha, gồm: Hộ gia đình, cá nhân sử dụng 585,09ha; Tổ chức kinh tế sử dụng 5,48ha; Cơ quan đơn vị của nhà nước sử dụng 47,33ha; Tổ chức sự nghiệp công lập sử dụng 26,20ha; Cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo sử dụng 24,51ha.

- Diện tích đất theo đối tượng được giao để quản lý của toàn huyện là 2.560,37ha, chiếm 9,82% diện tích đất tự nhiên; trong đó:

+ Đất nông nghiệp: 130,53ha, gồm: Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý 21,60ha, Cộng đồng dân cư và Tổ chức khác quản lý 108,93ha.

+ Đất phi nông nghiệp: 2.429,84ha, gồm: Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý 1.885,11ha; Cộng đồng dân cư và Tổ chức khác quản lý 544,73ha.

3.1.6. Quản lý việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất

Đây là công tác có nhiều tính chất nhạy cảm, phức tạp, có phạm vi ảnh hưởng, tác động rất lớn đến đời sống kinh tế, chính trị, xã hội của tỉnh, do vậy luôn được Ủy ban nhân dân tỉnh, các Sở, Ban ngành tỉnh và UBND huyện Long Mỹ đặc biệt quan tâm sát sao trong lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức thực hiện. Công tác tuyên truyền vận động trong Nhân dân trong giải quyết khiếu nại về bồi thường giải phóng mặt bằng được thực hiện tốt, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Theo đó:

- Trong năm 2022: Thực hiện tốt việc thu hồi và giao đất kịp thời cho các dự án đầu tư trên địa bàn (*Trong đó có dự án thành phần đoạn Hậu Giang - Cà Mau thuộc Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025*). Giải quyết kịp thời các vướng mắc về công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, xác định đơn giá đất cụ thể để thực hiện bồi thường giải phóng mặt bằng các dự án đầu tư.

- Trong năm 2023: UBND huyện ban hành và công bố Thông báo thu hồi đất của 02 dự án (*Dự án thành phần đoạn Hậu Giang – Cà Mau thuộc Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc – Nam phía Đông giai đoạn 2021 – 2025 (đi dờn đường dây 220kv Nhà máy điện Cà Mau - Sóc Trăng); Khu đô thị mới thị trấn Vĩnh Viễn*), ban hành Quyết định thu hồi đất 05 dự án chuyển tiếp từ năm 2022 (*Dự án thành phần đoạn Hậu Giang – Cà Mau thuộc Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc – Nam phía Đông giai đoạn 2021 – 2025; Dự án Đường 931 (đoạn từ xã Vĩnh Viễn đến cầu Xẻo Vệt); Khu tái định cư phục vụ Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc – Nam phía Đông giai đoạn 2021 – 2025; Đầu tư xây dựng Cầu số 1, đường số 5 và đường số 1 thuộc Khu Trung tâm Khu Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Hậu Giang; Giải phóng mặt bằng Khu mời gọi đầu tư cây trồng cận và vi sinh (giai đoạn 1); Khu thực nghiệm trình diễn (giai đoạn 2) thuộc Khu Trung tâm – Khu Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Hậu Giang*) và trong năm không phát sinh công trình, dự án mới phải ban hành Quyết định thu hồi đất.

3.1.7. Đăng ký đất đai, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Việc đăng ký quyền sử dụng đất, lập và quản lý hồ sơ địa chính được thực hiện theo đúng quy định pháp luật và đã được các cấp ngành địa phương và người dân quan tâm. Đến nay, việc đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các tổ chức và hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn đạt kết quả cao:

- Trong năm 2021: đã cấp 76 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, với diện tích là 18,13ha, đạt tỷ lệ 99,85%, đạt 100% Nghị quyết HĐND.

- Trong năm 2022: đã tiếp nhận 76 hồ sơ cấp mới quyền sử dụng đất, với tổng diện tích 24,02 ha, đạt tỷ lệ 99,88%, đạt 100% Nghị quyết HĐND.

- Trong năm 2023: 79 trường hợp với diện tích cấp mới là 17,6 ha theo đúng trình tự, thủ tục với tỷ lệ giải quyết là 100% hồ sơ và không có hồ sơ trễ hẹn.

Công tác quản lý hồ sơ địa chính gồm: bản đồ địa chính, sổ mục kê, sổ địa chính, sổ đăng ký biến động đất đai, được quản lý ở cấp huyện và xã. Đối với bản đồ địa chính số hóa được cập nhật thường xuyên tại Văn phòng đất đai chi nhánh huyện Long Mỹ theo hồ sơ đăng ký biến động của người dân và tổ chức, đồng thời cung cấp cho Công chức địa chính cấp xã nắm địa bàn và Phòng Tài nguyên và Môi trường để theo dõi quản lý thống nhất.

3.1.8. Thống kê, kiểm kê đất đai

Thực hiện Chỉ thị số 15/CT-TTg ngày 17 tháng 6 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019; Đồng thời, được sự quan tâm, hướng dẫn về chuyên môn của Sở Tài nguyên và Môi trường, công tác kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 trên địa bàn huyện Long Mỹ được tổ chức thực hiện và hoàn thành theo đúng quy định. Hiện nay, công tác thống kê đất đai các năm 2020, 2021, 2022 và 2023 của huyện cũng đã hoàn thành.

Nhìn chung chất lượng của công tác thống kê, kiểm kê đất đai từng bước được nâng cao. Kết quả của công tác thống kê, kiểm kê đất đai là tài liệu quan trọng, phục vụ cho công tác quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn (*đặc biệt là công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất*); đồng thời là cơ sở xác định nhu cầu sử dụng đất cho các mục tiêu, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của địa phương.

3.1.9. Xây dựng hệ thống thông tin đất đai

Về thông tin quản lý nhà nước về đất đai, huyện đã rà soát các thủ tục hành chính theo quy định của Luật Đất đai, các văn bản hướng dẫn; ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý điều hành như: phần mềm Quản lý văn bản 2.0; Phần mềm Vilis 2.0; MapInfo, MicroStation, AutoCad... Để tạo điều kiện thuận lợi cho các đối tượng sử dụng đất dễ dàng tiếp cận đầy đủ thông tin quản lý nhà nước về đất đai. Tăng cường nghiên cứu, ứng dụng công nghệ thông tin trong lưu trữ, cung cấp dữ liệu tài nguyên và môi trường.

3.1.10. Quản lý tài chính về đất đai và giá đất

Công tác quản lý tài chính về đất đai được triển khai thực hiện theo quy định của pháp luật. Việc thực hiện các khoản thu chi liên quan đến đất đai đã được Ủy ban nhân dân huyện chỉ đạo thực hiện nghiêm túc; việc thu thuế sử dụng đất, thu tiền sử dụng đất và tiền thuê đất căn cứ theo các quy định của Nhà nước, của tỉnh theo bảng giá các loại đất trên địa bàn huyện do tỉnh Hậu Giang ban hành.

Hiện nay, bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2020-2024 đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang phê duyệt tại Quyết định Quyết định 27/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019; đây là căn cứ để địa phương thực hiện: tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, tính thuế sử dụng đất, tính phí và lệ phí trong quản lý - sử dụng đất đai, tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai, tính tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý và sử dụng đất đai,... nhằm bảo đảm các quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất trên địa bàn huyện.

3.1.11. Giải quyết tranh chấp về đất đai; giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quản lý và sử dụng đất đai

Công tác thanh tra quản lý Nhà nước về đất đai của huyện trong thời gian qua đã chuyển biến tích cực, đạt được nhiều thành tựu rất quan trọng tạo điều kiện phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự trên địa bàn. Phòng Tài nguyên và Môi trường đã phối hợp với các ngành có liên quan thực hiện thanh tra, kiểm tra, kịp thời xử lý những trường hợp có dấu hiệu vi phạm theo đúng quy định của pháp luật. Đã đề xuất UBND huyện tổ chức nhiều cuộc kiểm tra việc quản lý và sử dụng đất đai của hộ gia đình, cá nhân khi được nhà nước giao đất mà sử dụng không đúng mục đích, chuyển nhượng trái phép,... qua đó giúp cho UBND huyện thực hiện có hiệu quả cao trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn.

3.1.12. Quản lý hoạt động dịch vụ về đất đai

Hiện tại, huyện Long Mỹ có 02 đơn vị thực hiện dịch vụ công về lĩnh vực đất đai gồm: Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai và Trung tâm phát triển quỹ đất. Các đơn vị đã thực hiện tốt việc công khai minh bạch các quy trình, thủ tục, thời gian giải quyết các loại hồ sơ và các loại phí, lệ phí phải đóng để làm cơ sở cho nhân dân thực hiện và giám sát. Vì vậy, các tổ chức và người dân hài lòng và tin tưởng vào công cuộc cải cách hành chính của Nhà nước nói chung, của ngành Tài nguyên và Môi trường nói riêng.

3.1.13. Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất

Đến nay, trên địa bàn huyện công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người sử dụng đất đã hoàn thành và đạt tỷ lệ cao. Do đó, các quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất được đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật về đất đai. Huyện luôn quản lý, giám sát việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật, qua đó đã bảo vệ được quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng đất; kịp thời phát hiện, ngăn chặn và xử lý vi phạm theo quy định pháp luật góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước về quản lý đất đai trên địa bàn.

3.1.14. Thanh tra, kiểm tra, giám sát, theo dõi, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai

Công tác thanh tra quản lý Nhà nước về đất đai của huyện trong thời gian qua đã chuyển biến tích cực, đạt được nhiều thành tựu rất quan trọng tạo điều kiện phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự trên địa bàn. Phòng Tài nguyên và Môi trường đã phối hợp với các ngành có liên quan thực hiện thanh tra, kiểm tra, kịp thời xử lý những trường hợp có dấu hiệu vi phạm theo đúng quy định của pháp luật. Đã đề xuất UBND huyện tổ chức nhiều cuộc kiểm tra việc quản lý và sử dụng đất đai của hộ gia đình, cá nhân khi được nhà nước giao đất mà sử dụng không đúng mục đích, chuyển nhượng trái phép,... qua đó giúp cho UBND huyện thực hiện có hiệu quả cao trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn.

3.1.15. Phổ biến, giáo dục pháp luật về đất đai

Công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về đất đai được tổ chức sâu rộng, có trọng tâm, trọng điểm bằng nhiều hình thức phong phú, đa dạng, phù hợp với từng đối tượng được phổ biến; đảm bảo tính chủ động, chính xác, rõ ràng, đúng tinh thần chỉ đạo của Đảng và Nhà nước, phù hợp với tình hình thực tiễn của huyện. Tuyên truyền, phổ biến những điểm mới của Luật Đất đai, tổ chức Hội nghị tập huấn chuyên sâu về Luật Đất đai và các văn bản hướng dẫn thi hành. Tập huấn kiến thức pháp luật, kỹ năng tuyên truyền pháp luật về đất đai cho đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, phổ biến pháp luật đất đai trên các phương tiện thông tin đại chúng...

3.2. Phân tích, đánh giá bổ sung hiện trạng và biến động sử dụng đất

3.2.1. Phân tích, đánh giá bổ sung hiện trạng sử dụng đất

Tổng diện tích tự nhiên của huyện Long Mỹ là 26.072,37ha, chiếm 16,07% tổng diện tích tự nhiên của tỉnh, cụ thể:

Bảng 4: Hiện trạng sử dụng đất năm 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		26.072,37	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	22.953,92	88,04
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	18.125,51	69,52
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>18.125,51</i>	<i>69,52</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	551,78	2,12
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.033,89	15,47
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	122,36	0,47
1.8	Đất làm muối	LMU		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	120,38	0,46
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.118,45	11,96
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	5,60	0,02
2.2	Đất an ninh	CAN	20,31	0,08
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4,34	0,02
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4,72	0,02
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.585,44	6,08
2.9.1	Đất giao thông	DGT	706,63	2,71
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	811,87	3,11
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,51	0,002
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,94	0,01
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	22,08	0,08
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	1,34	0,01
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	0,04	
2.9.8	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,11	
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3,17	0,01
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA		
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	14,44	0,06
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	18,62	0,07
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH		
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		
2.9.16	Đất chợ	DCH	4,68	0,02
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,21	0,01
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	479,51	1,84
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	88,42	0,34
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,43	0,06
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,53	0,01
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	2,89	0,01
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	905,76	3,47
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,28	0,01
3	Đất chưa sử dụng	CSD		

Nguồn số liệu: Số liệu thống kê đất đai năm 2023 huyện Long Mỹ.

a). Đất nông nghiệp: Hiện trạng năm 2024, huyện Long Mỹ có 22.953,92ha đất nông nghiệp, chiếm 88,04% diện tích tự nhiên. Trong đó:

- **Đất trồng lúa:** Năm 2024, diện tích đất trồng lúa của huyện Long Mỹ là: 18.125,51ha (toàn bộ là đất chuyên trồng lúa nước), chiếm 69,52% diện tích tự nhiên; trong đó phân bố tại: TT. Vĩnh Viễn 2.792,68ha, xã Vĩnh Viễn A 1.510,76ha, xã Lương Tâm 2.042,19ha, xã Lương Nghĩa 2.102,18ha, xã Xà Phiên 3.642,05ha, xã Thuận Hưng 1.723,88ha, xã Thuận Hòa 2.170,31ha, xã Vĩnh Thuận Đông 2.141,47ha.

- **Đất trồng cây hàng năm khác:** Năm 2024, diện tích đất trồng cây hàng năm khác của huyện Long Mỹ là: 551,78ha, chiếm 2,12% diện tích tự nhiên; trong đó phân bố tại: TT. Vĩnh Viễn 101,38ha, xã Vĩnh Viễn A 338,67ha, xã Lương Tâm 22,05ha, xã Lương Nghĩa 13,18ha, xã Xà Phiên 13,20ha, xã Thuận Hưng 16,07ha, xã Thuận Hòa 14,80ha, xã Vĩnh Thuận Đông 32,43ha.

- **Đất trồng cây lâu năm:** Năm 2024, diện tích đất trồng cây lâu năm của huyện Long Mỹ là: 4.033,89ha, chiếm 15,47% diện tích tự nhiên; trong đó phân bố tại: TT. Vĩnh Viễn 582,48ha, xã Vĩnh Viễn A 582,13ha, xã Lương Tâm 468,44ha, xã Lương Nghĩa 564,89ha, xã Xà Phiên 645,46ha, xã Thuận Hưng 310,16ha, xã Thuận Hòa 359,99ha, xã Vĩnh Thuận Đông 520,35ha.

- **Đất nuôi trồng thủy sản:** Năm 2024, diện tích đất nuôi trồng thủy sản của huyện Long Mỹ là: 122,36ha, chiếm 0,47% diện tích tự nhiên; trong đó phân bố tại: TT. Vĩnh Viễn 25,12ha, xã Vĩnh Viễn A 3,67ha, xã Lương Tâm 4,77ha, xã Lương Nghĩa 7,79ha, xã Xà Phiên 20,72ha, xã Thuận Hưng 11,82ha, xã Thuận Hòa 11,21ha, xã Vĩnh Thuận Đông 37,28ha.

- **Đất nông nghiệp khác:** Năm 2024, diện tích đất nông nghiệp khác của huyện Long Mỹ là: 120,38ha, chiếm 0,46% diện tích tự nhiên; trong đó phân bố tại: TT. Vĩnh Viễn 1,22ha, xã Lương Tâm 109,11ha, xã Xà Phiên 4,86ha, xã Thuận Hưng 3,91ha, xã Vĩnh Thuận Đông 1,29ha.

b). Đất phi nông nghiệp: Hiện trạng năm 2024, huyện Long Mỹ có 3.118,45ha đất phi nông nghiệp, chiếm 11,96% diện tích tự nhiên. Trong đó:

- **Đất quốc phòng:** Năm 2024, diện tích đất quốc phòng của huyện Long Mỹ là: 5,60ha, chiếm 0,02% diện tích tự nhiên; phân bố toàn bộ tại TT. Vĩnh Viễn.

- **Đất an ninh:** Năm 2024, diện tích đất an ninh của huyện Long Mỹ là: 20,31ha, chiếm 0,08% diện tích tự nhiên; trong đó phân bố tại: TT. Vĩnh Viễn 5,40ha, xã Lương Tâm 2,57ha, xã Xà Phiên 12,30ha, xã Thuận Hưng 0,03ha.

- **Đất thương mại, dịch vụ:** Năm 2024, diện tích đất thương mại, dịch vụ của huyện Long Mỹ là: 4,34ha, chiếm 0,02% diện tích tự nhiên; trong đó phân bố tại: TT. Vĩnh Viễn 0,86ha, xã Lương Tâm 0,23ha, xã Lương Nghĩa 1,19ha, xã Xà Phiên 0,49ha, xã Thuận Hưng 0,14ha, xã Thuận Hòa 1,34ha, xã Vĩnh Thuận Đông 0,09ha.

- **Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:** Năm 2024, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của huyện Long Mỹ là: 4,72ha, chiếm 0,02% diện tích tự nhiên; trong đó phân bố tại: TT. Vĩnh Viễn 0,71ha, xã Lương Tâm 0,32ha, xã Xà Phiên 0,94ha, xã Thuận Hưng 0,14ha, xã Thuận Hòa 0,49ha, xã Vĩnh Thuận Đông 2,13ha.

- **Đất phát triển hạ tầng:** Năm 2024, diện tích đất phát triển hạ tầng của huyện là: 1.585,44ha, chiếm 6,08% diện tích tự nhiên; trong đó:

+ **Đất giao thông:** Năm 2024, diện tích đất giao thông của huyện Long Mỹ là: 706,63ha, chiếm 2,71% diện tích tự nhiên; trong đó phân bố tại: TT. Vĩnh Viễn 151,78ha, xã Vĩnh Viễn A 69,84ha, xã Lương Tâm 72,78ha, xã Lương Nghĩa 101,20ha, xã Xà Phiên 91,89ha, xã Thuận Hưng 63,76ha, xã Thuận Hòa 70,69ha, xã Vĩnh Thuận Đông 84,69ha.

+ **Đất thủy lợi:** Năm 2024, diện tích đất thủy lợi của huyện Long Mỹ là: 811,87ha, chiếm 3,11% diện tích tự nhiên; trong đó phân bố tại: TT. Vĩnh Viễn 3,97ha, xã Vĩnh Viễn A 7,93ha, xã Lương Tâm 2,04ha, xã Lương Nghĩa 144,70ha, xã Xà Phiên 266,82ha, xã Thuận Hưng 118,42ha, xã Thuận Hòa 153,59ha, xã Vĩnh Thuận Đông 114,42ha.

+ **Đất xây dựng cơ sở văn hóa:** Năm 2024, diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa của huyện Long Mỹ là: 0,51ha, chiếm 0,002% diện tích tự nhiên; trong đó phân bố tại: xã Vĩnh Viễn A 0,07ha, xã Thuận Hưng 0,21ha, xã Vĩnh Thuận Đông 0,23ha.

+ **Đất xây dựng cơ sở y tế:** Năm 2024, diện tích đất xây dựng cơ sở y tế của huyện Long Mỹ là: 1,94ha, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên; trong đó phân bố tại: TT. Vĩnh Viễn 0,53ha, xã Vĩnh Viễn A 0,15ha, xã Lương Tâm 0,28ha, xã Lương Nghĩa 0,27ha, xã Xà Phiên 0,13ha, xã Thuận Hưng 0,21ha, xã Thuận Hòa 0,12ha, xã Vĩnh Thuận Đông 0,25ha.

+ **Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:** Năm 2024, diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo của huyện Long Mỹ là: 22,08ha, chiếm 0,08% diện tích tự nhiên; trong đó phân bố tại: TT. Vĩnh Viễn 4,71ha, xã Vĩnh Viễn A 2,02ha, xã Lương Tâm 3,04ha, xã Lương Nghĩa 2,05ha, xã Xà Phiên 3,53ha, xã Thuận Hưng 2,93ha, xã Thuận Hòa 1,41ha, xã Vĩnh Thuận Đông 2,39ha.

+ **Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao:** Năm 2024, diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao của huyện Long Mỹ là: 1,34ha, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên; trong đó phân bố tại: xã Lương Tâm 0,63ha, xã Xà Phiên 0,71ha.

+ **Đất công trình năng lượng:** Năm 2024, diện tích đất công trình năng lượng của huyện Long Mỹ là: 0,04ha; trong đó phân bố tại: xã Vĩnh Viễn A 0,02ha, xã Lương Nghĩa 0,02ha.

+ **Đất công trình bưu chính, viễn thông:** Năm 2024, diện tích đất công trình bưu chính, viễn thông của huyện Long Mỹ là: 0,11ha; trong đó phân bố tại: TT. Vĩnh Viễn 0,04ha, xã Lương Tâm 0,02ha, xã Lương Nghĩa 0,01ha, xã Xà Phiên 0,03ha, xã Thuận Hưng 0,01ha.

+ **Đất có di tích lịch sử - văn hóa:** Năm 2024, diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa của huyện Long Mỹ là: 3,17ha, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên; trong đó phân bố tại: TT. Vĩnh Viễn 1,95ha, xã Lương Tâm 1,22ha.

+ **Đất cơ sở tôn giáo:** Năm 2024, diện tích đất cơ sở tôn giáo của huyện Long Mỹ là: 14,44ha, chiếm 0,06% diện tích tự nhiên; trong đó phân bố tại: TT. Vĩnh Viễn 2,04ha, xã Lương Tâm 1,49ha, xã Lương Nghĩa 5,84ha, xã Xà Phiên 3,37ha, xã Vĩnh Thuận Đông 1,69ha.

+ **Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng:** Năm 2024, diện tích đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng của huyện Long Mỹ là: 18,62ha, chiếm 0,07% diện tích tự nhiên; trong đó phân bố tại: TT. Vĩnh Viễn 1,53ha, xã Vĩnh Viễn A 0,73ha, xã Lương Tâm 1,72ha, xã Lương Nghĩa 3,25ha, xã Xà Phiên 3,04ha, xã Thuận Hưng 2,10ha, xã Thuận Hòa 4,85ha, xã Vĩnh Thuận Đông 1,40ha.

+ **Đất chợ:** Năm 2024, diện tích đất chợ của huyện Long Mỹ là: 4,68ha, chiếm 0,02% diện tích tự nhiên; trong đó phân bố tại: TT. Vĩnh Viễn 1,81ha, xã Vĩnh Viễn A 0,66ha, xã Lương Tâm 0,19ha, xã Lương Nghĩa 0,88ha, xã Xà Phiên 0,15ha, xã Thuận Hưng 0,33ha, xã Vĩnh Thuận Đông 0,66ha.

- **Đất sinh hoạt cộng đồng:** Năm 2024, diện tích đất sinh hoạt cộng đồng của huyện Long Mỹ là: 2,21ha, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên; trong đó phân bố tại: TT. Vĩnh Viễn 0,60ha, xã Vĩnh Viễn A 0,08ha, xã Lương Tâm 0,22ha, xã Xà Phiên 0,52ha, xã Thuận Hưng 0,13ha, xã Thuận Hòa 0,25ha, xã Vĩnh Thuận Đông 0,43ha.

- **Đất ở tại nông thôn:** Năm 2024, diện tích đất ở tại nông thôn của huyện Long Mỹ là: 479,51ha, chiếm 1,84% diện tích tự nhiên; trong đó phân bố tại: xã Vĩnh Viễn A 47,39ha, xã Lương Tâm 72,33ha, xã Lương Nghĩa 55,53ha, xã Xà Phiên 100,78ha, xã Thuận Hưng 57,79ha, xã Thuận Hòa 66,24ha, xã Vĩnh Thuận Đông 79,46ha.

- **Đất ở tại đô thị:** Năm 2024, diện tích đất ở tại đô thị của huyện Long Mỹ là: 88,42ha, chiếm 0,34% diện tích tự nhiên; phân bố toàn bộ tại TT. Vĩnh Viễn.

- **Đất xây dựng trụ sở cơ quan:** Năm 2024, diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan của huyện Long Mỹ là: 14,43ha, chiếm 0,06% diện tích tự nhiên; trong đó phân bố tại: TT. Vĩnh Viễn 10,81ha, xã Vĩnh Viễn A 0,98ha, xã Lương Tâm 0,26ha, xã Lương Nghĩa 0,49ha, xã Xà Phiên 0,39ha, xã Thuận Hưng 0,42ha, xã Thuận Hòa 0,68ha, xã Vĩnh Thuận Đông 0,41ha.

- **Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:** Năm 2024, diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp của huyện Long Mỹ là: 1,53ha, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên; trong đó phân bố tại: TT. Vĩnh Viễn 0,51ha, xã Vĩnh Viễn A 0,09ha, xã Lương Tâm 0,14ha, xã Lương Nghĩa 0,44ha, xã Xà Phiên 0,34ha.

- **Đất tín ngưỡng:** Năm 2024, diện tích đất tín ngưỡng của huyện Long Mỹ là: 2,89ha, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên; trong đó phân bố tại: TT. Vĩnh Viễn

0,94ha, xã Vĩnh Viễn A 0,29ha, xã Lương Tâm 0,09ha, xã Lương Nghĩa 0,05ha, xã Xà Phiên 0,60ha, xã Thuận Hưng 0,03ha, xã Thuận Hòa 0,12ha, xã Vĩnh Thuận Đông 0,76ha.

- **Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:** Năm 2024, diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối của huyện Long Mỹ là: 905,76ha, chiếm 3,47% diện tích tự nhiên; trong đó phân bố tại: TT. Vĩnh Viễn 277,73ha, xã Vĩnh Viễn A 257,54ha, xã Lương Tâm 187,37ha, xã Lương Nghĩa 55,83ha, xã Thuận Hưng 41,83ha, xã Thuận Hòa 22,77ha, xã Vĩnh Thuận Đông 62,69ha.

- **Đất phi nông nghiệp khác:** Năm 2024, diện tích đất phi nông nghiệp khác của huyện Long Mỹ là: 3,28ha, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên; trong đó phân bố tại: xã Thuận Hưng 0,44ha, xã Thuận Hòa 2,84ha.

3.2.2. Phân tích, đánh giá bổ sung biến động sử dụng đất

Bảng 5: Tình hình biến động các loại đất giai đoạn 2020-2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích HT năm 2020	Diện tích HT năm 2024	So sánh 2024/2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		26.072,37	26.072,37	
1	Đất nông nghiệp	NNP	23.072,79	22.953,92	-118,87
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	18.226,19	18.125,51	-100,68
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>18.226,19</i>	<i>18.125,51</i>	<i>-100,68</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	551,83	551,78	-0,05
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.055,47	4.033,89	-21,58
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX			
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	122,52	122,36	-0,16
1.8	Đất làm muối	LMU			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	116,78	120,38	3,60
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.999,58	3.118,45	118,87
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	5,60	5,60	
2.2	Đất an ninh	CAN	19,50	20,31	0,81
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN			
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4,24	4,34	0,10
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4,72	4,72	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.466,91	1.585,44	118,53

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích HT năm 2020	Diện tích HT năm 2024	So sánh 2024/2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	<i>Trong đó:</i>				
2.9.1	Đất giao thông	DGT	585,55	706,63	121,08
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	814,37	811,87	-2,50
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,51	0,51	
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,94	1,94	
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	22,08	22,08	
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	1,34	1,34	
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	0,04	0,04	
2.9.8	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,11	0,11	
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG			
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3,17	3,17	
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA			
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	14,43	14,44	0,01
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	18,69	18,62	-0,07
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH			
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH			
2.9.16	Đất chợ	DCH	4,68	4,68	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,23	2,21	-0,02
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV			
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	480,24	479,51	-0,73
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	85,97	88,42	2,45
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,43	14,43	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,52	1,53	0,01
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	2,88	2,89	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	908,06	905,76	-2,30
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC			
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,28	3,28	
3	Đất chưa sử dụng	CSD			

Nguồn số liệu: Số liệu thống kê đất đai năm 2020, 2023 của huyện Long Mỹ.

a). Đất nông nghiệp: Diện tích đất nông nghiệp năm 2024 là 22.953,92ha, giảm 118,87ha so với hiện trạng năm 2020 (23.072,79ha). Tình hình biến động diện tích nhóm đất nông nghiệp trong giai đoạn 2020-2024, cụ thể như sau:

- **Đất trồng lúa:** Diện tích đất trồng lúa năm 2024 là 18.125,51ha, giảm 100,68ha so với hiện trạng năm 2020 (18.226,19ha). Diện tích đất trồng lúa giảm do chuyển sang đất trồng cây lâu năm, đất nông nghiệp khác, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị, đất thương mại, dịch vụ và nhóm đất có mục đích công cộng.

- **Đất trồng cây hàng năm khác:** Diện tích đất trồng cây hàng năm khác năm 2024 là 551,78ha, giảm 0,05ha so với hiện trạng năm 2020 (551,83ha). Diện

tích đất trồng cây hàng năm khác giảm do chuyển sang nhóm đất có mục đích công cộng.

- **Đất trồng cây lâu năm:** Diện tích đất trồng cây lâu năm năm 2024 là 4.033,89ha, giảm 21,58ha so với hiện trạng năm 2020 (4.055,47ha). Diện tích đất trồng cây lâu năm giảm do chuyển sang đất nông nghiệp khác, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị, đất thương mại, dịch vụ và nhóm đất có mục đích công cộng.

- **Đất nuôi trồng thủy sản:** Diện tích đất nuôi trồng thủy sản năm 2024 là 122,36ha, giảm 0,16ha so với hiện trạng năm 2020 (122,52ha). Diện tích đất nuôi trồng thủy sản giảm do chuyển sang nhóm đất có mục đích công cộng.

- **Đất nông nghiệp khác:** Diện tích đất nông nghiệp khác năm 2024 là 120,38ha, tăng 3,60ha so với hiện trạng năm 2020 (116,78ha). Diện tích đất nông nghiệp khác tăng do chuyển từ đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm sang.

b). Đất phi nông nghiệp: Diện tích đất phi nông nghiệp năm 2024 là 3.118,45ha, tăng 118,87ha so với hiện trạng năm 2020 (2.999,58ha). Tình hình biến động diện tích nhóm đất phi nông nghiệp trong giai đoạn 2020-2024, cụ thể như sau:

- **Đất quốc phòng:** Diện tích đất quốc phòng năm 2024 là 5,60ha, diện tích ổn định so với hiện trạng năm 2020.

- **Đất an ninh:** Diện tích đất an ninh năm 2024 là 20,31ha, tăng 0,81ha so với hiện trạng năm 2020 (19,50ha).

- **Đất thương mại, dịch vụ:** Diện tích đất thương mại, dịch vụ năm 2024 là 4,34ha, tăng 0,10ha so với hiện trạng năm 2020 (4,24ha). Diện tích đất thương mại, dịch vụ tăng do chuyển từ đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm sang.

- **Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:** Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2024 là 4,72ha, diện tích ổn định so với hiện trạng năm 2020.

- **Đất phát triển hạ tầng:** Diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã năm 2024 là 1.585,44ha, tăng 118,53ha so với hiện trạng năm 2020 (1.466,91ha). Tình hình biến động diện tích nhóm đất phát triển hạ tầng trong giai đoạn 2020-2024, cụ thể như sau:

+ **Đất giao thông:** Diện tích đất giao thông năm 2024 là 706,63ha, tăng 121,08ha so với hiện trạng năm 2020 (585,55ha).

+ **Đất thủy lợi:** Diện tích đất thủy lợi năm 2024 là 811,87ha, giảm 2,50ha so với hiện trạng năm 2020 (814,37ha).

+ **Đất xây dựng cơ sở văn hóa:** Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa năm 2024 là 0,51ha, diện tích ổn định so với hiện trạng năm 2020.

+ **Đất xây dựng cơ sở y tế:** Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế năm 2024 là 1,94ha, diện tích ổn định so với hiện trạng năm 2020.

+ **Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:** Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo năm 2024 là 22,08ha, diện tích ổn định so với hiện trạng năm 2020.

+ **Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao:** Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao năm 2024 là 1,34ha, diện tích ổn định so với hiện trạng năm 2020.

+ **Đất công trình năng lượng:** Diện tích đất công trình năng lượng năm 2024 là 0,04ha, diện tích ổn định so với hiện trạng năm 2020.

+ **Đất công trình bưu chính, viễn thông:** Diện tích đất công trình bưu chính, viễn thông năm 2024 là 0,11ha, diện tích ổn định so với hiện trạng năm 2020.

+ **Đất có di tích lịch sử - văn hóa:** Diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa năm 2024 là 3,17ha, diện tích ổn định so với hiện trạng năm 2020.

+ **Đất cơ sở tôn giáo:** Diện tích đất cơ sở tôn giáo đến năm 2024 là 14,44ha, tăng 0,01ha so với hiện trạng năm 2020 (14,43ha).

+ **Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng:** Diện tích đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng năm 2024 là 18,62ha, giảm 0,07ha so với hiện trạng năm 2020 (18,69ha). Diện tích đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng giảm do chuyển sang nhóm đất có mục đích công cộng.

+ **Đất chợ:** Diện tích đất chợ năm 2024 là 4,68ha, diện tích ổn định so với hiện trạng năm 2020.

- **Đất sinh hoạt cộng đồng:** Diện tích đất sinh hoạt cộng đồng năm 2024 là 2,21ha, giảm 0,02ha so với hiện trạng năm 2020 (2,23ha).

- **Đất ở tại nông thôn:** Diện tích đất ở tại nông thôn năm 2024 là 479,51ha, giảm 0,73ha so với hiện trạng năm 2020 (480,24ha). Diện tích đất ở tại nông thôn giảm do chuyển sang nhóm đất có mục đích công cộng.

- **Đất ở tại đô thị:** Diện tích đất ở tại đô thị đến năm 2024 là 88,42ha, tăng 2,45ha so với hiện trạng năm 2020 (85,97ha). Diện tích đất ở tại đô thị tăng do chuyển từ đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm sang.

- **Đất xây dựng trụ sở cơ quan:** Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2024 là 14,43ha, diện tích ổn định so với hiện trạng năm 2020.

- **Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:** Diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp đến năm 2024 là 1,53ha, tăng 0,01ha so với hiện trạng năm 2020 (1,52ha).

- **Đất tín ngưỡng:** Diện tích đất tín ngưỡng năm 2024 là 2,89ha, diện tích ổn định so với hiện trạng năm 2020.

- **Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:** Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối năm 2024 là 905,76ha, giảm 2,30ha so với hiện trạng năm 2020 (908,06ha). Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối giảm do chuyển sang nhóm đất có mục đích công cộng.

- **Đất phi nông nghiệp khác:** Diện tích đất phi nông nghiệp khác năm 2024 là 3,28ha, diện tích ổn định so với hiện trạng năm 2020.

IV. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

4.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Long Mỹ đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang phê duyệt theo Quyết định số 2019/QĐ-UBND ngày 26 tháng 10 năm 2021. Qua gần 04 năm triển khai thực hiện, kết quả thực hiện Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Long Mỹ như sau:

4.1.1. Kết quả thực hiện các công trình, dự án trong kỳ Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030

Có **329** công trình, dự án được phê duyệt trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030. Kết quả thực hiện cụ thể như sau:

- Đã triển khai thực hiện hoàn thành **89/329** công trình, dự án, đạt **27,05%** về số lượng dự án (tương đương với diện tích **136,76ha**).

- Có **35/329** công trình, dự án đề xuất hủy bỏ do không khả thi, không có nhu cầu sử dụng đất hoặc bị trùng với dự án khác,... chiếm **10,64%** về số lượng dự án.

- Có **205/329** công trình, dự án đề xuất tiếp tục thực hiện trong kỳ quy hoạch, chiếm **62,31%** về số lượng dự án.

Cụ thể:

Bảng 6: Danh mục công trình, dự án đã thực hiện trong giai đoạn 2021-2024

STT	Công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Diện tích HT (ha)	Tăng thêm (ha)	Địa điểm	Ghi chú
I	Đất an ninh					
1	Cơ sở làm việc Công an huyện Long Mỹ thuộc Công an tỉnh Hậu Giang	5,40	4,60	0,80	TT Vĩnh Viễn	
II	Đất thương mại – dịch vụ					
2	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu Thảo Tường	0,12		0,12	Xã Xà Phiên	
3	Trần Văn Mộng (Cty TNHH MTV Xăng dầu Mộng Phúc)	0,26		0,26	Xã Thuận Hòa	
III	Đất giao thông					
4	Đường tỉnh 931 (đoạn từ xã Vĩnh Viễn đến đường cao tốc Cần Thơ)	20,05	17,42	2,63	Thị trấn Vĩnh Viễn	
5	Đường tỉnh 931 (đoạn từ xã Vĩnh Viễn đến cầu Xẻo Vẹt)	18,59		18,59	Thị trấn Vĩnh Viễn, xã Lương Tâm	
6	Nâng cấp, mở rộng đường tỉnh 930B (đoạn từ đền thờ Bác đến ranh tỉnh Hậu Giang)	7,60		7,60	Xã Lương Tâm;	
7	Đường ô tô về trung tâm xã Vĩnh Viễn A	11,20	6,70	4,50	TT Vĩnh Viễn, Vĩnh Viễn A	
8	Mở rộng đường tránh thị trấn Vĩnh Viễn, huyện Long Mỹ	2,40		2,40	Vĩnh Viễn	

STT	Công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Diện tích HT (ha)	Tăng thêm (ha)	Địa điểm	Ghi chú
9	Đường kênh Hóc Pó (đoạn từ giáp đường tỉnh 930B đến Sông Ngan Dừa)	1,50		1,50	Xã Lương Nghĩa	
10	Nâng cấp mở rộng đường nội Ô thị trấn Vĩnh Viễn	0,50		0,50	Vĩnh Viễn	
11	Đường bê tông tuyến kênh Chông Mỹ (đoạn từ 930B đến sông Ngan Dừa) ấp 6 xã Xà Phiên	0,10		0,10	Xã Xà Phiên	
12	Tuyến 2 Quyền B	0,12		0,12	TT Vĩnh Viễn	
13	Đường bê tông tuyến kênh 10 Thước B thị trấn Vĩnh Viễn (đoạn từ tường THPT Tây Đô đến 5 Ý)	0,39		0,39	TT Vĩnh Viễn	
14	Tuyến đường kênh Ngang (đoạn từ cầu 7 Kỷ đến 7 Quyền)	0,60		0,60	TT Vĩnh Viễn	
15	Tuyến đường bờ đông kênh 2 Quyền đoạn từ cầu 10 Thước đến kênh Chông Mỹ	0,60		0,60	TT Vĩnh Viễn	
16	Đường kênh Cây Điệp ấp 3 thị trấn Vĩnh Viễn	0,10		0,10	TT Vĩnh Viễn	
17	Đường bê tông bờ Bắc kênh 19/5 ấp 6 xã Vĩnh Viễn A	0,15		0,15	Xã Vĩnh Viễn A	
18	Đường ô tô xã Vĩnh Viễn A (đoạn từ kinh Thanh Thủy đến sông Nước Đục)	0,80		0,80	Xã Vĩnh Viễn A	
19	Đường bê tông bờ Nam kênh 10 Thước ấp 8 xã Vĩnh Viễn A	0,39		0,39	Xã Vĩnh Viễn A	
20	Đường bê tông tuyến kênh Thủy Lợi 6 ấp 6 xã Lương Nghĩa	0,23		0,23	Xã Lương Nghĩa	
21	Đường bê tông tuyến Sông Ngan Dừa (đoạn 1) ấp 6 xã Lương Nghĩa	0,42		0,42	Xã Lương Nghĩa	
22	Đường bê tông tuyến sông Ngan Dừa (đoạn 2) ấp 7 xã Lương Nghĩa	0,33		0,33	Xã Lương Nghĩa	
23	Đường bê tông tuyến kênh Cái Rắn (đoạn từ cầu Châu đến sông Cái Ngan Dừa) ấp 7 xã Xà Phiên	0,15		0,15	Xã Xà Phiên	
24	Đường bê tông tuyến sông Cái Trầu ấp 6 xã Xà Phiên	0,30		0,30	Xã Xà Phiên	
25	Đường bê tông tuyến kênh Tắc ấp 8 xã Xà Phiên	0,27		0,27	Xã Xà Phiên	
26	Đường bê tông tuyến kênh Hàn Bàn A ấp 4 xã Xà Phiên	0,08		0,08	Xã Xà Phiên	
27	Đường bê tông bờ Tây kênh Xẻo Vệt ấp 9 xã Lương Tâm	0,10		0,10	Xã Lương Tâm	
28	Đường bê tông ven sông Cái ấp 8+9 xã Lương Tâm (đoạn từ nhà thờ Lương Thiện đến nhà 3 Bền)	0,60		0,60	Xã Lương Tâm	
29	Đường bê tông bờ Đông tuyến kênh Xẻo Vệt ấp 9 xã Lương Tâm	0,10		0,10	Xã Lương Tâm	

STT	Công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Diện tích HT (ha)	Tăng thêm (ha)	Địa điểm	Ghi chú
30	Đường bê tông bờ Nam tuyến kênh Tô Ma ấp 3 xã Lương Tâm	0,10		0,10	Xã Lương Tâm	
31	Đường bê tông bờ Bắc tuyến kênh Tô Ma ấp 3 xã Lương Tâm	0,10		0,10	Xã Lương Tâm	
32	Đường ven sông Cái Ngan Dừa	0,60		0,60	Xã Lương Tâm	
33	Tuyến đường kênh 3 tuyến sông Cái ấp 9	0,60		0,60	Xã Lương Tâm	
34	Đường bê tông bờ Bắc kênh Long Mỹ 2 ấp 1, ấp 2, ấp 3 xã Thuận Hòa	0,51		0,51	Xã Thuận Hòa	
35	Đường bê tông bờ Tây kênh 3 Dơi - kênh Đồn ấp 4, ấp 6 xã Vĩnh Thuận Đông	0,54		0,54	Xã Vĩnh Thuận Đông	
36	Đường bê tông bờ Tây kênh 3 Dơi - kênh Quán Tân ấp 5 xã Vĩnh Thuận Đông	0,60		0,60	Xã Vĩnh Thuận Đông	
37	Đường bê tông tuyến kênh 5 Trăm ấp 3 xã Vĩnh Thuận Đông	0,20		0,20	Xã Vĩnh Thuận Đông	
38	Đường bê tông bờ Tây tuyến kênh Chủ Tĩnh ấp 3 xã Vĩnh Thuận Đông	0,27		0,27	Xã Vĩnh Thuận Đông	
39	Đường bê tông bờ Nam tuyến Xẻo Sốc ấp 7 xã Vĩnh Thuận Đông	0,10		0,10	Xã Vĩnh Thuận Đông	
40	Đầu tư xây dựng cầu số 1, đường số 5 và đường số 1 thuộc Khu Trung tâm Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Hậu Giang	15,84		15,84	TT Vĩnh Viễn	
IV	Đất thủy lợi					
41	Hệ thống đê bao ngăn mặn Long Mỹ - Vị Thanh giai đoạn 2	4,00	4,00		Xã Vĩnh Viễn A, Xã Lương Nghĩa	
V	Đất xây dựng cơ sở văn hóa					
42	Xây dựng Nhà Trưng bày Cổ luật sư Nguyễn Hữu Thọ	0,83		0,83	Xã Vĩnh Viễn A	
43	Nhà bia tường niệm các liệt sĩ Trung đoàn 10 - Quận khu 9 tại xã Xà Phiên	0,06		0,06	Xã Xà Phiên	
44	Trung tâm văn hóa thể thao - học tập cộng đồng xã Vĩnh Viễn A	1,00		1,00	Xã Vĩnh Viễn A	
45	Cổng chào huyện Long Mỹ (đoạn cầu Trắng)	0,01		0,01	Xã Thuận Hưng	
46	Cổng chào huyện Long Mỹ (đoạn đường tỉnh 931)	0,01		0,01	TT Vĩnh Viễn	
47	Cổng chào huyện Long Mỹ (đoạn đường tỉnh 930B)	0,01		0,01	Xã Lương Tâm	
48	Cổng chào thị trấn Vĩnh Viễn (đường tỉnh 930)	0,01		0,01	TT Vĩnh Viễn	
49	Cổng chào trước đầu vào xã Vĩnh Viễn A	0,01		0,01	Xã Vĩnh Viễn A	
50	Nhà văn hóa ấp 6	0,05		0,05	Xã Vĩnh Viễn A	
51	Nhà văn hóa ấp 9	0,05		0,05	Xã Vĩnh Viễn A	

STT	Công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Diện tích HT (ha)	Tăng thêm (ha)	Địa điểm	Ghi chú
52	Nhà văn hóa ấp 10	0,05		0,05	Xã Vĩnh Viễn A	
53	Nhà văn hóa ấp 1	0,07		0,07	Xã Vĩnh Thuận Đông	
54	Nhà văn hóa ấp 8, xã Vĩnh Viễn A	0,03		0,03	Xã Vĩnh Viễn A	
55	Nhà văn hóa ấp 7	0,05		0,05	Xã Vĩnh Viễn A	
56	Nhà văn hóa ấp 2	0,05		0,05	TT Vĩnh Viễn	
57	Nhà văn hóa ấp 5 xã Vĩnh Thuận Đông	0,07	0,07		Xã Vĩnh Thuận Đông	
VI	Đất xây dựng cơ sở GD-ĐT					
58	Trường mẫu giáo Xà Phiên 2	0,17		0,17	Xã Xà Phiên	
59	Trường THCS Xà Phiên	0,20		0,20	Xã Xà Phiên	
60	Trường mẫu giáo Thuận Hòa (Giai đoạn 2)	0,20		0,20	Xã Thuận Hòa	
61	Trường Tiểu học Lương Tâm 1	0,20		0,20	Xã Lương Tâm	
62	Trường THCS Lương Tâm	0,50		0,50	Xã Lương Tâm	
63	Trường Mẫu giáo Xà Phiên 1 (giai đoạn 2)	0,50		0,50	Xã Xà Phiên	
64	Trường THCS Xà Phiên	0,50		0,50	Xã Xà Phiên	
65	Trường THCS Nguyễn Thành Đô	0,50		0,50	TT. Vĩnh Viễn	
66	Trường Mẫu giáo Vĩnh Viễn 1	0,50		0,50	TT. Vĩnh Viễn	
67	Trường mẫu giáo Xà Phiên 1	0,60	0,60		Xã Xà Phiên	
68	Trường mẫu giáo Lương Nghĩa (ấp 7)	0,25	0,25		Xã Lương Nghĩa	
69	Trường TH Lương Nghĩa 1 (ấp 6)	0,14	0,14		Xã Lương Nghĩa	
70	Trường TH Vĩnh Thuận Đông 2	0,20	0,20		Xã Vĩnh Thuận Đông	
71	Trường THPT Tây Đô	0,96	0,96		Xã Vĩnh Viễn	
VII	Đất công trình năng lượng					
72	Nhà máy điện sinh khối Hậu Giang. Hạng mục: Đường dây 22kV kết nối Nhà máy điện sinh khối Hậu Giang và trạm biến áp 110/22kV Long Mỹ	0,03		0,03	Xã Thuận Hòa	
73	Dự án thành phần đoạn Hậu Giang – Cà Mau thuộc dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía đông, giai đoạn 2021 - 2025 (đi dời Đường dây 220kv Nhà máy điện Cà Mau - Sóc Trăng)	0,06		0,06	Xã Lương Nghĩa	
VIII	Đất có di tích lịch sử văn hóa					
74	Di tích Khu ủy, Quân khu ủy Khu 9	0,60		0,60	Xã Lương Tâm; Xã Vĩnh Viễn A	

STT	Công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Diện tích HT (ha)	Tăng thêm (ha)	Địa điểm	Ghi chú
IX	Đất ở tại nông thôn					
75	Khu dân cư thương mại xã Lương Tâm	0,92		0,92	Xã Lương Tâm	
X	Đất ở tại đô thị					
76	Khu Tái định cư ấp 3, thị trấn Vĩnh Viễn	3,13		3,13	Xã Vĩnh Viễn	
XI	Đất xây dựng trụ sở cơ quan					
77	Giải phóng mặt bằng Khu Trung tâm hành chính huyện Long Mỹ (phần đất tiếp giáp Đường 931 và Khu hành chính huyện Long Mỹ)	0,29		0,29	Xã Vĩnh Viễn	
78	Giai phóng mặt bằng khu hành chính mới huyện Long Mỹ	8,80	8,80		Xã Vĩnh Viễn	
XII	Đất nông nghiệp khác					
79	Sản xuất trồng nấm và chăn nuôi	1,00		1,00	TT Vĩnh Viễn	
80	Sản xuất trồng nấm và chăn nuôi	0,70		0,70	TT Vĩnh Viễn	
81	Sản xuất trồng nấm và chăn nuôi	1,00		1,00	Xã Vĩnh Thuận Đông	
82	Sản xuất trồng nấm và chăn nuôi	1,00		1,00	Xã Vĩnh Thuận Đông	
83	Trang trại chăn nuôi heo	2,20		2,20	TT Vĩnh Viễn	
84	Kết hợp mô hình trồng nấm, trồng cây đình lăng và chăn nuôi	2,80		2,80	Xã Xà Phiên	
85	Trang trại chăn nuôi	2,00		2,00	Xã Lương Tâm	
86	Trang trại nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	4,00		4,00	Xã Lương Nghĩa	
87	Liên kết chuỗi sản xuất nông sản trên địa bàn đặt biệt khó khăn	0,90		0,90	Xã Lương Nghĩa	
88	Liên kết chuỗi sản xuất nông sản trên địa bàn đặt biệt khó khăn	0,95		0,90	Xã Lương Nghĩa	
89	Xây dựng Trại chăn nuôi heo thịt	1,69		1,69	Xã Thuận Hòa	

Bảng 7: Danh mục công trình, dự án đề xuất hủy bỏ, không thực hiện

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
I	Đất thương mại, dịch vụ			
1	Cty TNHH MTV Xăng dầu Kiều Trang	0,14	Xã Xà Phiên	
II	Đất giao thông			
2	Đường bê tông tuyến kênh Củ Tre ấp 3 thị trấn Vĩnh Viễn	0,26	TT Vĩnh Viễn	
3	Đường Lương Tâm - Vĩnh Thuận Đông (giai đoạn 2)	3,90	TT Vĩnh Viễn	
4	Tuyến Cái Dứa	0,10	TT Vĩnh Viễn	
5	Đường Tây kênh 3 Dơi - kênh Đồn	0,10	TT Vĩnh Viễn	

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
6	Đường kênh Trục Thăng (cổng Mương Cừ)		Xã Vĩnh Viễn A	
7	Tuyến đường bờ Nam kênh Mười Thước	0,60	Xã Vĩnh Viễn A	
8	Đường đông Rạch Vàm Cấm	0,10	Xã Lương Nghĩa	
9	Đường sông Ngan Dừa (đoạn 1)	0,33	Xã Lương Nghĩa	
10	Đường kênh Xã Hội	0,35	Xã Xà Phiên	
11	Đường kênh Hậu Giang III	0,65	Xã Xà Phiên	
12	Đường bê tông bờ Nam tuyến kênh Tô Ma ấp 4 xã Lương Tâm	0,10	Xã Lương Tâm	
13	Đường bê tông bờ Bắc tuyến kênh Tô Ma ấp 4 xã Lương Tâm	0,10	Xã Lương Tâm	
14	Đường bê tông bờ Nam tuyến Bà Đàm ấp 5 xã Thuận Hòa	0,38	Xã Thuận Hòa	
15	Tuyến đường kênh Tắc	0,60	Xã Thuận Hòa	
16	Đường bê tông bờ Tây tuyến kênh Chủ Tĩnh ấp 3 đến ấp 6 xã Vĩnh Thuận Đông	0,60	Xã Vĩnh Thuận Đông	
17	Bờ kè và công viên đô thị xã Lương Nghĩa	0,72	Lương Nghĩa	
III	Đất xây dựng cơ sở văn hóa			
18	Trung tâm văn hóa học tập cộng đồng	2,00	TT Vĩnh Viễn	
19	Xây dựng Trung tâm văn hóa thể thao - học tập cộng đồng xã Thuận Hưng	1,00	Xã Thuận Hưng	
20	Nhà văn hóa ấp 1	0,05	Xã Thuận Hòa	
21	Xây dựng nhà văn hóa ấp 9, xã Lương Nghĩa	0,05	Xã Lương Nghĩa	
22	Nhà văn hóa ấp 6	0,05	Xã Xà Phiên	
IV	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo			
23	Trường Tiểu học Lương Nghĩa 3	0,50	Xã Lương Nghĩa	
V	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo			
24	Khu thể thao xã Lương Nghĩa	1,00	Xã Lương Nghĩa	
VI	Đất có di tích lịch sử - văn hóa			
25	Mở rộng đền thờ Bác	3,07	Xã Lương Tâm	
VII	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng			
26	Xây dựng cơ sở hỏa táng cho đồng bào Khmer tại chùa ấp 4	0,36	Xã Xà Phiên	
VIII	Đất ở tại nông thôn			
27	Khai thác tuyến đất ở dọc hai bên đường tỉnh 931	10,00	Xã Lương Tâm	
-	Khu đất công ấp 2 (thửa đất số 402)	0,10	Xã Thuận Hòa	Vị trí xây dựng nhà văn hóa ấp
-	Khu đất công ấp 3 (thửa đất số 602)	0,19	Xã Thuận Hòa	Vị trí xây dựng nhà văn hóa ấp 2
-	Khu đất UBND (thửa đất số 509; 117; 227; 603)	2,71	Xã Lương Nghĩa	Vị trí xây dựng trụ sở công an xã

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
IX	Đất ở tại đô thị			
28	Khai thác tuyến đất ở dọc hai bên đường tỉnh 931	50,41	TT Vĩnh Viễn	
X	Đất tín ngưỡng			
29	Khu đất cơ sở tín ngưỡng (dự kiến)	0,79	Xã Lương Nghĩa	
XI	Đất trồng cây hàng năm khác			
30	Đề án đa dạng hóa sinh kế	47,00	Xã Thuận Hòa	
XII	Đất nuôi trồng thủy sản			
31	Khu mời gọi đầu tư sản xuất thủy sản (thuộc khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao) 5.200 ha	478,67	Xã Vĩnh Viễn A, Xã Lương Tâm	
XIII	Đất nông nghiệp khác			
32	Trang trại nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	2,00	Xã Xà Phiên	
33	Dự án đầu tư sản xuất, chế biến nông, thủy sản và phân vi sinh	45,00	Xã Lương Tâm	Vị trí xây dựng sân GOLF
34	Xây dựng mô hình trang trại tổng hợp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	0,84	Xã Lương Tâm	
35	Khu chăn nuôi thủy cầm (thuộc khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao 5.200 ha)	95,89	Xã Lương Tâm, xã Lương Nghĩa	

4.1.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, cụ thể như sau:

Bảng 8: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	HT năm 2020 (ha)	QH đến năm 2030 được duyệt (ha)		Kết quả thực hiện đến năm 2024			So sánh HT 2023 với QH 2030
				Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)	Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)	(8)=(7)-(4)	(9)=(5)/(4)*100	(10)=(7)-(5)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		26.072,37	26.072,37		26.072,37			
1	Đất nông nghiệp	NNP	23.072,79	21.668,72	-1.404,07	22.953,92	-118,87	8,47	1.285,20
	<i>Trong đó:</i>								
1.1	Đất trồng lúa	LUA	18.226,19	16.940,00	-1.286,19	18.125,51	-100,68	7,83	1.185,51
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>18.226,19</i>	<i>16.940,00</i>	<i>-1.286,19</i>	<i>18.125,51</i>	<i>-100,68</i>	<i>7,83</i>	<i>1.185,51</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	551,83	578,48	26,65	551,78	-0,05	-0,20	-26,70
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.055,47	2.833,33	-1.222,14	4.033,89	-21,58	1,77	1.200,56
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX							
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	122,52	475,88	353,36	122,36	-0,16	-0,05	-353,52
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	116,78	841,04	724,26	120,38	3,60	0,50	-720,66

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	HT năm 2020 (ha)	QH đến năm 2030 được duyệt (ha)		Kết quả thực hiện đến năm 2024			So sánh HT 2023 với QH 2030
				Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)	Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)	(8)=(7)-(4)	(9)=(5)/(4)*100	(10)=(7)-(5)
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.999,58	4.403,65	1.404,07	3.118,45	118,87	8,47	-1.285,20
	<i>Trong đó:</i>								
2.1	Đất quốc phòng	CQP	5,60	15,00	9,40	5,60			-9,40
2.2	Đất an ninh	CAN	19,50	20,74	1,24	20,31	0,81	65,16	-0,43
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		30,00	30,00				-30,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4,24	71,22	66,98	4,34	0,10	0,15	-66,88
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4,72	24,68	19,96	4,72			-19,96
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS							
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX							
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.466,91	2.428,41	961,50	1.585,44	118,53	12,33	-842,97
	<i>Trong đó:</i>								
2.9.1	Đất giao thông	DGT	585,55	1.034,25	448,70	706,63	121,08	26,99	-327,62
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	814,37	842,28	27,91	811,87	-2,50	-8,94	-30,41
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,51	14,82	14,31	0,51			-14,31
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,94	5,51	3,57	1,94			-3,57
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	22,08	43,70	21,62	22,08			-21,62
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	1,34	14,05	12,71	1,34			-12,71
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	0,04	417,09	417,05	0,04			-417,05
2.9.8	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,11	0,55	0,44	0,11			-0,44
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG							
2.9.10	Đất cổ di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3,17	10,13	6,96	3,17			-6,96
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA		5,68	5,68				-5,68
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	14,43	16,43	2,00	14,44	0,01	0,30	-1,99
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	18,69	19,05	0,36	18,62	-0,07	-19,17	-0,43
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH							
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH							
2.9.16	Đất chợ	DCH	4,68	4,86	0,18	4,68			-0,18
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL							
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,23	2,23		2,21	-0,02		-0,02
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		25,60	25,60				-25,60
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	480,24	622,02	141,78	479,51	-0,73	-0,52	-142,51
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	85,97	224,38	138,41	88,42	2,45	1,77	-135,96
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,43	16,05	1,62	14,43			-1,62
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,52	6,52	5,00	1,53	0,01	0,14	-4,99
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	2,88	5,47	2,59	2,89	0,01	0,39	-2,58
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	908,06	908,06		905,76	-2,30		-2,30
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC							
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,28	3,28		3,28			
3	Đất chưa sử dụng	CSD							

a). Đất nông nghiệp: Diện tích đất nông nghiệp quy hoạch đến năm 2030 là 21.668,72ha, dự kiến giảm 1.404,07ha so với hiện trạng năm 2020 (23.072,79ha); kết quả thực hiện đến năm 2024 giảm 118,87ha, đạt 8,47% quy hoạch. Trong đó:

- **Đất trồng lúa:** Diện tích đất trồng lúa quy hoạch đến năm 2030 là 16.940,00ha, dự kiến giảm 1.286,19ha so với hiện trạng năm 2020 (18.226,19ha); kết quả thực hiện đến năm 2024 giảm 100,68ha, đạt 7,83% quy hoạch.

- **Đất trồng cây hàng năm khác:** Diện tích đất trồng cây hàng năm khác quy hoạch đến năm 2030 là 578,48ha, dự kiến tăng 26,65ha so với hiện trạng năm 2020 (551,83ha); kết quả thực hiện đến năm 2024 giảm 0,05ha, không đạt so với quy hoạch.

- **Đất trồng cây lâu năm:** Diện tích đất trồng cây lâu năm quy hoạch đến năm 2030 là 2.833,33ha, dự kiến giảm 1.222,14ha so với hiện trạng năm 2020 (4.055,47ha); kết quả thực hiện đến năm 2024 giảm 21,58ha, đạt 1,77% quy hoạch.

- **Đất nuôi trồng thủy sản:** Diện tích đất nuôi trồng thủy sản quy hoạch đến năm 2030 là 475,88ha, dự kiến tăng 353,36ha so với hiện trạng năm 2020 (122,52ha); kết quả thực hiện đến năm 2024 giảm 0,16ha, không đạt so với quy hoạch.

- **Đất nông nghiệp khác:** Diện tích đất nông nghiệp khác quy hoạch đến năm 2030 là 841,04ha, dự kiến tăng 724,26ha so với hiện trạng năm 2020 (116,78ha); kết quả thực hiện đến năm 2024 tăng 3,60ha, đạt 0,50% quy hoạch.

b). Đất phi nông nghiệp: Diện tích đất phi nông nghiệp quy hoạch đến năm 2030 là 4.403,65ha, dự kiến tăng 1.404,07ha so với hiện trạng năm 2020 (2.999,58ha); kết quả thực hiện đến năm 2024 tăng 118,87ha, đạt 8,47% quy hoạch. Trong đó:

- **Đất quốc phòng:** Diện tích đất quốc phòng quy hoạch đến năm 2030 là 15,00ha, dự kiến tăng 9,40ha so với hiện trạng năm 2020 (5,60ha); kết quả thực hiện đến năm 2024 giữ ổn định diện tích so với hiện trạng năm 2020, không đạt so với quy hoạch.

- **Đất an ninh:** Diện tích đất an ninh quy hoạch đến năm 2030 là 20,74ha, dự kiến tăng 1,24ha so với hiện trạng năm 2020 (19,50ha); kết quả thực hiện đến năm 2024 tăng 0,81ha, đạt 65,16% quy hoạch.

- **Đất cụm công nghiệp:** Diện tích đất cụm công nghiệp quy hoạch đến năm 2030 là 30ha, dự kiến tăng 30ha so với hiện trạng năm 2020 (0ha); kết quả thực hiện đến năm 2024 không tăng so với hiện trạng năm 2020, không đạt so với quy hoạch.

- **Đất thương mại, dịch vụ:** Diện tích đất thương mại, dịch vụ quy hoạch đến năm 2030 là 71,22ha, dự kiến tăng 66,98ha so với hiện trạng năm 2020 (4,24ha); kết quả thực hiện đến năm 2024 tăng 0,10ha, đạt 0,15% quy hoạch.

- **Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:** Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp quy hoạch đến năm 2030 là 24,68ha, dự kiến tăng 19,96ha so với hiện trạng năm 2020 (4,72ha); kết quả thực hiện đến năm 2024 giữ ổn định diện tích so với hiện trạng năm 2020, không đạt so với quy hoạch.

- **Đất phát triển hạ tầng:** Diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã quy hoạch đến năm 2030 là 2.428,41ha, dự kiến tăng 961,50ha so với hiện trạng năm 2020 (1.466,91ha); kết quả thực hiện đến năm 2024 tăng 118,53ha, đạt 12,33% quy hoạch. Trong đó:

+ **Đất giao thông:** Diện tích đất giao thông quy hoạch đến năm 2030 là 1.034,25ha, dự kiến tăng 448,70ha so với hiện trạng năm 2020 (585,55ha); kết quả thực hiện đến năm 2024 tăng 121,08ha, đạt 26,99% quy hoạch.

+ **Đất thủy lợi:** Diện tích đất thủy lợi quy hoạch đến năm 2030 là 842,28ha, dự kiến tăng 27,91ha so với hiện trạng năm 2020 (814,37ha); kết quả thực hiện đến năm 2024 giảm 2,50ha, không đạt so với quy hoạch.

+ **Đất xây dựng cơ sở văn hóa:** Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa quy hoạch đến năm 2030 là 14,82ha, dự kiến tăng 14,31ha so với hiện trạng năm 2020 (0,51ha); kết quả thực hiện đến năm 2024 giữ ổn định diện tích so với hiện trạng năm 2020, không đạt so với quy hoạch.

+ **Đất xây dựng cơ sở y tế:** Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế quy hoạch đến năm 2030 là 5,51ha, dự kiến tăng 3,57ha so với hiện trạng năm 2020 (1,94ha); kết quả thực hiện đến năm 2024 giữ ổn định diện tích so với hiện trạng năm 2020, không đạt so với quy hoạch.

+ **Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:** Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo quy hoạch đến năm 2030 là 43,70ha, dự kiến tăng 21,62ha so với hiện trạng năm 2020 (22,08ha); kết quả thực hiện đến năm 2024 giữ ổn định diện tích so với hiện trạng năm 2020, không đạt so với quy hoạch.

+ **Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao:** Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao quy hoạch đến năm 2030 là 14,05ha, dự kiến tăng 12,71ha so với hiện trạng năm 2020 (1,34ha); kết quả thực hiện đến năm 2024 giữ ổn định diện tích so với hiện trạng năm 2020, không đạt so với quy hoạch.

+ **Đất công trình năng lượng:** Diện tích đất công trình năng lượng quy hoạch đến năm 2030 là 417,09ha, dự kiến tăng 417,05ha so với hiện trạng năm 2020 (0,04ha); kết quả thực hiện đến năm 2024 giữ ổn định diện tích so với hiện trạng năm 2020, không đạt so với quy hoạch.

+ **Đất công trình bưu chính, viễn thông:** Diện tích đất công trình bưu chính, viễn thông quy hoạch đến năm 2030 là 0,55ha, dự kiến tăng 0,44ha so với hiện trạng năm 2020 (0,11ha); kết quả thực hiện đến năm 2024 giữ ổn định diện tích so với hiện trạng năm 2020, không đạt so với quy hoạch.

+ **Đất có di tích lịch sử - văn hóa:** Diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa quy hoạch đến năm 2030 là 10,13ha, dự kiến tăng 6,96ha so với hiện trạng năm 2020 (3,17ha); kết quả thực hiện đến năm 2024 giữ ổn định diện tích so với hiện trạng năm 2020, không đạt so với quy hoạch.

+ **Đất bãi thải, xử lý chất thải:** Diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải quy hoạch đến năm 2030 là 5,68ha, dự kiến tăng 5,68ha so với hiện trạng năm 2020 (0ha); kết quả thực hiện đến năm 2024 không tăng, không đạt so với quy hoạch.

+ **Đất cơ sở tôn giáo:** Diện tích đất cơ sở tôn giáo quy hoạch đến năm 2030 là 16,43ha, dự kiến tăng 2,00ha so với hiện trạng năm 2020 (14,43ha); kết quả thực hiện đến năm 2024 tăng 0,01ha, đạt 0,30% quy hoạch.

+ **Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng:** Diện tích đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng quy hoạch đến năm 2030 là 19,05ha, dự kiến tăng 0,36ha so với hiện trạng năm 2020 (18,69ha); kết quả thực hiện đến năm 2024 giảm 0,07ha, không đạt so với quy hoạch.

+ **Đất chợ:** Diện tích đất chợ quy hoạch đến năm 2030 là 4,86ha, dự kiến tăng 0,18ha so với hiện trạng năm 2020 (4,68ha); kết quả thực hiện đến năm 2024 giữ ổn định diện tích so với hiện trạng năm 2020, không đạt so với quy hoạch.

- **Đất sinh hoạt cộng đồng:** Diện tích đất sinh hoạt cộng đồng quy hoạch đến năm 2030 là 2,23ha, giữ ổn định diện tích so với hiện trạng năm 2020; kết quả thực hiện đến năm 2024 giảm 0,02ha, không đạt so với quy hoạch.

- **Đất khu vui chơi, giải trí công cộng:** Diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng quy hoạch đến năm 2030 là 25,60ha, dự kiến tăng 25,60ha so với hiện trạng năm 2020 (0ha); kết quả thực hiện đến năm 2024 tăng 0ha, không đạt so với quy hoạch.

- **Đất ở tại nông thôn:** Diện tích đất ở tại nông thôn quy hoạch đến năm 2030 là 622,02ha, dự kiến tăng 141,78ha so với hiện trạng năm 2020 (480,24ha); kết quả thực hiện đến năm 2024 giảm 0,73ha, không đạt so với quy hoạch.

- **Đất ở tại đô thị:** Diện tích đất ở tại đô thị quy hoạch đến năm 2030 là 224,38ha, dự kiến tăng 138,41ha so với hiện trạng năm 2020 (85,97ha); kết quả thực hiện đến năm 2024 tăng 2,45ha, đạt 1,77% quy hoạch.

- **Đất xây dựng trụ sở cơ quan:** Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan quy hoạch đến năm 2030 là 16,05ha, dự kiến tăng 1,62ha so với hiện trạng năm 2020 (14,43ha); kết quả thực hiện đến năm 2024 giữ ổn định diện tích so với hiện trạng năm 2020, không đạt so với quy hoạch.

- **Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:** Diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp quy hoạch đến năm 2030 là 6,52ha, dự kiến tăng 5,00ha so với hiện trạng năm 2020 (1,52ha); kết quả thực hiện đến năm 2024 tăng 0,01ha, đạt 0,14% quy hoạch.

- **Đất tín ngưỡng:** Diện tích đất tín ngưỡng quy hoạch đến năm 2030 là 5,47ha, dự kiến tăng 2,59ha so với hiện trạng năm 2020 (2,88ha); kết quả thực hiện đến năm 2024 tăng 0,01ha, đạt 0,39% quy hoạch.

- **Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:** Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối quy hoạch đến năm 2030 là 908,06ha, giữ ổn định diện tích so với hiện trạng năm 2020; kết quả thực hiện đến năm 2024 giảm 2,30ha, không đạt so với quy hoạch.

4.1.3. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030

Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, cụ thể như sau:

- **Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp:** Quy hoạch được duyệt là 1.416,20ha, kết quả thực hiện 118,87ha, đạt 8,39% quy hoạch (thấp hơn 1.297,33ha so với chỉ tiêu quy hoạch).

- **Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp:** Quy hoạch được duyệt là 1.431,06ha, kết quả thực hiện 3,70ha, đạt 0,26% quy hoạch (thấp hơn 1.427,36ha so với chỉ tiêu quy hoạch).

- **Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở:** Quy hoạch được duyệt là 3,30ha, kết quả thực hiện 0ha, không đạt so với quy hoạch.

Bảng 9: Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	QH đến năm 2030 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.416,20	118,87	-1.297,33	8,39
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	414,39	99,15	-315,24	23,93
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>414,39</i>	<i>99,15</i>	<i>-315,24</i>	<i>23,93</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	14,30	0,05	-14,25	0,35
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	936,83	19,51	-917,32	2,08
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN				
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	40,68	0,16	-40,52	0,39
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	10,00		-10,00	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		1.431,06	3,70	-1.427,36	0,26
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác	LUA/HNK	87,87		-87,87	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	163,00	0,13	-162,87	0,08
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	QH đến năm 2030 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	243,35		-243,35	
2.5	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU				
2.6	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	377,58	1,74	-375,84	0,46
2.7	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất trồng cây lâu năm	HNK/CLN	16,03		-16,03	
2.8	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất trồng rừng	HNK/LNP				
2.9	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	10,00		-10,00	
2.10	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU				
2.11	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH	20,89		-20,89	
2.12	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất trồng rừng	CLN/LNP				
2.13	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	CLN/NTS	170,58		-170,58	
2.14	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất làm muối	CLN/LMU				
2.15	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	CLN/NKH	317,76	1,83	-315,93	0,58
2.16	Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất trồng cây lâu năm	NTS/CLN	24,00		-24,00	
2.17	Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác	NTS/HNK				
2.18	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)				
2.19	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)				
2.20	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)				
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR(a)</i>				
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	3,30		-3,30	

4.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước

4.2.1. Những mặt được trong thực hiện Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030

- Được sự quan tâm, chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang, hướng dẫn, thẩm định của Hội đồng thẩm định kế hoạch sử dụng đất và Sở Tài nguyên và Môi trường, công tác lập, thẩm định và phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất các năm 2021-2024 của huyện Long Mỹ được thực hiện theo đúng quy định. Sau khi được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Ủy ban nhân dân huyện Long Mỹ đã chỉ đạo các Phòng ban và Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn tổ chức công bố công khai và tập trung triển khai thực hiện các công trình, dự án đã được phê duyệt; trong đó, thường xuyên kiểm tra, giám sát tiến độ thực hiện, giải quyết các khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện các dự án.

- Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 là cơ sở để lập Kế hoạch sử dụng đất hàng năm và là căn cứ pháp lý quan trọng thực hiện các công tác quản lý nhà nước về đất đai như: Giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử

dụng đất và thu hồi đất theo quy định; Giảm thiểu tình trạng giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và thu hồi đất ngoài quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, từ đó làm giảm tình trạng khiếu nại, khiếu kiện trong sử dụng đất, giúp ổn định tình hình an ninh, trật tự, chính trị của địa phương.

- Quy hoạch đã có tính hệ thống, đồng bộ giữa 3 cấp, là cơ sở để kiểm tra, giám sát thống nhất từ Trung ương đến địa phương trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Giúp quản lý chặt chẽ việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp (*đặc biệt là đất trồng lúa*), góp phần quan trọng trong bảo vệ diện tích đất nông nghiệp nói chung và đất trồng lúa nói riêng, nhằm mục tiêu đảm bảo an ninh lương thực, bảo vệ môi trường, góp phần phát triển bền vững và thích ứng với Biến đổi khí hậu.

- Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 là căn cứ pháp lý quan trọng để huyện Long Mỹ quản lý và khai thác hiệu quả tiềm năng đất đai, chủ động dành quỹ đất cho phát triển các ngành, lĩnh vực đáp ứng nhu cầu sử dụng đất cho xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng các khu, cụm công nghiệp, khu dân cư, phát triển đô thị và xây dựng nông thôn mới,... tạo điều kiện thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước, góp phần thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển, đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm hợp lý, có hiệu quả và gắn với bảo vệ môi trường sinh thái.

4.2.2. Những tồn tại trong thực hiện Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030

- Trong năm 2020-2021, do tình hình dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp, thời gian thực hiện giãn cách xã hội kéo dài đã tác động lớn đến nền kinh tế; trong năm 2023, dưới sự tác động của suy thoái kinh tế toàn cầu đã ảnh hưởng không nhỏ đến nền kinh tế cả nước nói chung, của tỉnh Hậu Giang và huyện Long Mỹ nói riêng, từ đó ảnh hưởng lớn đến nguồn lực, nguồn vốn đầu tư thực hiện các công trình, dự án trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, dẫn đến nhiều chỉ tiêu sử dụng đạt thấp hoặc chưa đạt.

- Hiện nay, huyện Long Mỹ đang trong quá trình phát triển, xây dựng và hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng, do đó nhu cầu sử dụng đất của địa phương là rất lớn; Tuy nhiên, khả năng thực hiện còn gặp nhiều khó khăn do phải phụ thuộc vào nguồn vốn ngân sách cấp trên phân bổ hàng năm; các nguồn thu trên địa bàn còn hạn chế đã ảnh hưởng đến khả năng tái đầu tư cho các lĩnh vực văn hóa - xã hội của địa phương.

- Công tác dự báo và quy hoạch các cấp, các ngành làm cơ sở cho quy hoạch sử dụng đất còn những hạn chế nhất định. Nhu cầu sử dụng đất của một số ngành còn nặng về định hướng lâu dài mà chưa cân nhắc đến khả năng triển khai thực hiện trong kỳ quy hoạch, nên dẫn đến kết quả thực hiện còn thấp so với chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

- Mặc dù quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sau khi được phê duyệt đã được các cơ quan chức năng công bố rộng rãi nhưng phần lớn người sử dụng đất vẫn

còn hạn chế về nhận thức trong tổ chức sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch. Bên cạnh đó, việc tuyên truyền, phổ biến các văn bản pháp luật quy định liên quan về sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến người dân vẫn còn hạn chế.

4.2.3. Đánh giá nguyên nhân tồn tại trong thực hiện Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030

a). Nguyên nhân khách quan:

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và quy hoạch, kế hoạch phát triển của các ngành có một số nội dung không thống nhất (về thời gian kỳ quy hoạch, chỉ tiêu sử dụng đất, chỉ tiêu xây dựng,...) dẫn đến việc điều chỉnh thay đổi về địa điểm, quy mô diện tích, chỉ tiêu mật độ sử dụng đất của các dự án trong quá trình thực hiện, làm ảnh hưởng đến việc thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất của kỳ quy hoạch.

- Việc thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn phải phụ thuộc trực tiếp vào khả năng tài chính của chủ đầu tư (đối với các dự án có vốn ngoài ngân sách) và nguồn vốn ngân sách được phân bổ theo kế hoạch trung hạn và từng năm (đối với các dự án đầu tư từ vốn ngân sách nhà nước). Nhu cầu thực tế tương đối lớn, tuy nhiên nguồn vốn ngân sách nhà nước phân bổ hàng năm cho địa phương còn hạn chế, ưu tiên tập trung đầu tư vào các dự án trọng điểm, cấp bách.

- Điều kiện phát triển kinh tế - xã hội trong những năm qua của cả nước nói chung, tỉnh Hậu Giang và huyện Long Mỹ nói riêng vẫn còn gặp nhiều khó khăn, thực hiện mục tiêu ưu tiên kiềm chế lạm phát, cắt giảm đầu tư công và chính sách tiền tệ thắt chặt đã ảnh hưởng lớn đến nguồn vốn đầu tư; Đồng thời, do diễn biến phức tạp của dịch bệnh Covid-19 đã tác động lớn đến nền kinh tế nên khả năng về nguồn lực, vốn đầu tư của các tổ chức, cá nhân bị ảnh hưởng, dẫn đến nhiều dự án chậm triển khai, qua đó đã tác động không nhỏ đến việc thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

b). Nguyên nhân chủ quan:

- Đối với công trình phúc lợi công cộng hầu hết đều sử dụng vốn ngân sách nhà nước, trong khi nguồn vốn ngân sách còn hạn chế, đến nhiều dự án phải tạm ngưng vì chưa được cấp vốn. Một số công trình, dự án có sự điều chỉnh cục bộ, trong khi đó quy hoạch sử dụng đất chưa điều chỉnh kịp thời nên vẫn xảy ra công trình không thống nhất giữa các quy hoạch ngành với quy hoạch sử dụng đất.

- Sau khi quy hoạch sử dụng đất được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, Ủy ban nhân dân huyện đã chỉ đạo các ban ngành, Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn phối hợp thực hiện việc công bố công khai, triển khai và giám sát việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất; Tuy nhiên, vẫn còn tình trạng chủ quan trong quá trình triển khai thực hiện, một số ngành, địa phương có đăng ký dự án nhưng chưa thật sự quan tâm, lên kế hoạch, bố trí nguồn vốn thực hiện dẫn đến nhiều dự án chậm triển khai.

4.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sử dụng đất kỳ tới

Từ những kết quả đạt được và những tồn tại trong quá trình thực hiện Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm cho công tác lập Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Long Mỹ như sau:

- Cần tổ chức tuyên truyền phổ biến pháp luật về đất đai một cách sâu rộng trong nhân dân nhằm nâng cao nhận thức của người dân khi tham gia lập và giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, tạo điều kiện để người dân dễ dàng thực hiện quyền đăng ký chuyển mục đích sử dụng đối với các trường hợp phải xin phép nhà nước, đồng thời kiểm soát chặt chẽ tình trạng tự phát chuyển mục đích sử dụng đất.

- Cần huy động và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực cho việc lập và tổ chức thực hiện đầy đủ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để đảm bảo cho việc phát triển kinh tế - xã hội của huyện và đưa công tác quản lý, sử dụng đất đai vào nề nếp theo đúng quy định của pháp luật.

- Cần rà soát, đánh giá từng dự án, công trình đang bị chậm tiến độ: Công trình, dự án có thể thực hiện sớm thì tập trung nguồn lực để thực hiện ngay không để kéo dài; công trình, dự án không có khả năng thực hiện được thì điều chỉnh mốc thời gian, lộ trình thực hiện quy hoạch; những công trình, dự án không hợp lý về quy mô diện tích thì điều chỉnh quy mô; những quy hoạch bất hợp lý, không khả thi với tình hình thực tế và định hướng phát triển giai đoạn tới thì quyết định hủy bỏ và công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng việc điều chỉnh, hủy bỏ quy hoạch đó.

- Nâng cao chất lượng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đặc biệt coi trọng dự báo chính xác về nhu cầu quỹ đất cho phát triển các ngành, lĩnh vực; tính toán khoa học, sát với chiến lược phát triển kinh tế – xã hội của địa phương. Cần nhắc về hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường nhằm đảm bảo phát triển bền vững trong sử dụng đất, phát huy cao nhất tiềm năng đất đai. Cần có sự phối hợp giữa các sở, ngành và các địa phương trong việc rà soát, xác định các chỉ tiêu để đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của Huyện nhưng phải sát với tình hình triển khai thực tế của địa phương.

- Phải có sự gắn kết đồng bộ hơn nữa giữa các loại quy hoạch, tránh chồng chéo quy hoạch. Phải xây dựng hệ thống giải pháp và các chương trình hành động cụ thể, chi tiết để triển khai thực hiện đúng theo phương án quy hoạch sử dụng đất đã xây dựng.

- Quan tâm đến năng lực thực hiện dự án của các chủ đầu tư, lựa chọn thật kỹ nhà đầu tư, nhằm bảo đảm dự án triển khai đúng tiến độ và khả thi; kiên quyết

không giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất các trường hợp không có trong kế hoạch sử dụng đất.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý kịp thời các vi phạm pháp luật, kiên quyết thu hồi các dự án không triển khai hoặc triển khai không bảo đảm tiến độ cam kết, bảo đảm cho việc sử dụng đất đúng quy hoạch, kế hoạch, thực hiện nghiêm các chỉ tiêu trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cấp thẩm quyền phê duyệt.

- Cần áp dụng công nghệ mới, phần mềm mới vào xây dựng cơ sở dữ liệu trực tuyến phục vụ công tác quản lý, giám sát và triển khai công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đảm bảo thực hiện đúng, đủ và theo kế hoạch đã đề ra. Đồng thời, sẽ giúp cho địa phương quản lý chặt chẽ công tác quy hoạch sử dụng đất theo đúng phương án đã được duyệt.

Phần II

PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-2030

I. ĐIỀU CHỈNH ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT

1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội

Căn cứ Quyết định số 1588/QĐ-TTg ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Hậu Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050. Long Mỹ thuộc vùng liên huyện thị xã Long Mỹ - huyện Long Mỹ.

1.1.1. Định hướng phát triển không gian vùng huyện

a). Quy mô

- Diện tích tự nhiên: 260,07 km² gồm 8 đơn vị hành chính (1 thị trấn và 7 xã).
- Dự báo quy mô đất xây dựng đô thị năm 2030 khoảng: 51 km².
- Dự báo quy mô dân số:
- Năm 2030: 80.000 người; trong đó dân số nội thị là 18.000 người.
- Năm 2050: 95.000 người; trong đó dân số nội thị là 40.000 người.
- Giai đoạn 2021 - 2025: Xây dựng xã Xà Phiên và xã Lương Nghĩa nâng chất các tiêu chí đã công nhận đô thị loại V, đặc biệt tiêu chí về mật độ đường giao thông, chiếu sáng công cộng.

b). Tính chất

- Là vùng kinh tế phía Nam của tỉnh, trung tâm sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao kết hợp với phát triển thương mại, dịch vụ và du lịch.
- Là đầu mối giao thông, giao thương của tỉnh Hậu Giang kết nối các tuyến cao tốc Cần Thơ - Cà Mau (CT.01) và Hà Tiên - Rạch Giá - Bạc Liêu (CT.35) trong tương lai.
- Là trung tâm phát triển công nghiệp gần vùng đô thị Lương Nghĩa, Vĩnh Viễn trong tương lai khi các tuyến cao tốc Cần Thơ - Cà Mau (CT.01) và Hà Tiên - Rạch Giá - Bạc Liêu (CT.35) hình thành và đưa vào sử dụng.

c). Hướng phát triển trọng tâm

- Phát triển huyện Long Mỹ có kết cấu hạ tầng từng bước hiện đại, đồng bộ, kết nối thông suốt với các vùng phụ cận; là một huyện nông thôn mới, có sự gắn kết hài hòa các yếu tố tự nhiên - xã hội - con người - văn hoá trên một không gian phát triển sinh thái bền vững; gắn phát triển đô thị với phát triển công nghiệp và dịch vụ.
- Phát triển không gian đô thị dọc theo sông Cái Lớn và mở rộng về các hướng theo mối tương quan của mạng lưới giao thông, đường cao tốc, đường tỉnh 931, 930, 930B.

- Phát triển kinh tế - xã hội toàn diện, chăm lo phát triển các hoạt động văn hóa, xã hội; bảo vệ và sử dụng hợp lý đất đai, tài nguyên, môi trường, ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu;

- Phát triển kinh tế - xã hội gắn với củng cố quốc phòng - an ninh, giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội; chủ động hội nhập và hợp tác quốc tế.

- Vùng đô thị: Các vùng đô thị gồm thị trấn Vĩnh Viễn, Lương Nghĩa, Xà Phiên, hướng phát triển chủ yếu là kinh tế dịch vụ và công nghiệp giai đoạn sau 2030 khi các tuyến đường cao tốc đi qua địa bàn được hình thành, gồm: dịch vụ thương mại, du lịch sinh thái kết hợp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, du lịch văn hóa và nghỉ dưỡng, công nghiệp chế biến thân thiện với môi trường.



Hình 5. Sơ đồ định hướng phát triển không gian huyện Long Mỹ

d). Phát triển khu vực nông thôn đến năm 2030

- Đẩy mạnh xây dựng nông thôn mới giúp cho đời sống vật chất và tinh thần của người dân khu vực nông thôn tiệm cận với khu vực đô thị; kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội ở nông thôn đồng bộ, hiện đại và kết nối chặt chẽ với quá trình đô thị hóa; kinh tế nông thôn phát triển mạnh mẽ; xã hội nông thôn dân chủ, giàu bản sắc văn hóa dân tộc; môi trường, cảnh quan, không gian nông thôn “Sáng, Xanh, Sạch, Đẹp”; hệ thống chính trị, quốc phòng - an ninh trật tự được củng cố.

- Xây dựng nông thôn mới: Nâng chất các tiêu chí nông thôn mới các xã Thuận Hưng, Vĩnh Thuận Đông, Thuận Hòa và Lương Tâm đã đạt được trước năm 2020, phấn đấu đến năm 2025 xã Lương Nghĩa và Vĩnh Viễn A cơ bản đạt

chuẩn NTM. Đến năm 2030, 100% xã trên địa bàn đạt chuẩn nông thôn mới; 50% xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao và 20% xã đạt nông thôn mới kiểu mẫu.

- Phát triển sản phẩm OCOP nhằm khơi dậy tiềm năng, lợi thế khu vực nông thôn nhằm nâng cao thu nhập cho người dân, góp phần tiếp tục tái cơ cấu lại ngành nông nghiệp gắn với phát triển tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề nông thôn; thúc đẩy kinh tế nông thôn phát triển bền vững, bảo tồn các giá trị văn hóa, quản lý tài nguyên, cảnh quan và môi trường nông thôn, góp phần xây dựng NTM đi vào chiều sâu, hiệu quả và bền vững.

- Đẩy mạnh phát triển du lịch nông thôn gắn với phát huy tiềm năng, lợi thế về nông nghiệp, làng nghề, văn hóa và môi trường sinh thái của các địa phương, nhằm nâng cao chất lượng đời sống vật chất, tinh thần của người dân nông thôn, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng tích hợp đa giá trị và nâng cao thu nhập cho người dân.

1.1.2. Định hướng phát triển kết cấu hạ tầng và xã hội

a). Phát triển hạ tầng giao thông

- Về hạ tầng giao thông, bảo đảm kết nối giữa huyện Long Mỹ với các trung tâm kinh tế lớn trong vùng ĐBSCL như TP. Cần Thơ, TP. Vị Thanh, TP. Sóc Trăng, Bạc Liêu, Kiên Giang, bằng hệ thống giao thông đồng bộ, bao gồm đường bộ và đường thủy, phát huy tối đa hiệu quả của công tác vận chuyển, lưu thông nhằm thực hiện liên kết kinh tế giữa Long Mỹ với các vùng lân cận nâng lực vận tải được nâng cao, giao thông được thông suốt, an toàn.

- Đến năm 2030, cơ bản mạng lưới giao thông trên địa bàn huyện đều được đầu tư nâng cấp đạt các tiêu chuẩn các cấp đường theo quy định của ngành giao thông vận tải và theo quy hoạch giao thông của huyện. Các tuyến đường tỉnh và đường huyện được nhựa hóa 90%, đường giao thông nông thôn được nhựa hóa hoặc bê tông hóa đạt 100%.

- Thực hiện hoàn thành đoạn dự án thành phần đoạn Cần Thơ - Hậu Giang thuộc dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025 qua huyện với chiều dài 21,6 km. Giai đoạn 2026 - 2030 triển khai thực hiện Tuyến cao tốc Hà Tiên - Rạch Giá - Bạc Liêu đi qua huyện. Tranh thủ với các ngành chức năng của tỉnh kết nối đường tỉnh với đường cao tốc.

- Về hệ thống giao thông đường tỉnh: tranh thủ nguồn vốn ngân sách trợ cấp từ TW, từ tỉnh, ưu tiên đầu tư nâng cấp và mở rộng các tuyến đường tỉnh đạt tiêu chuẩn cấp IV, V đồng bằng với 2 làn xe.

- Hệ thống đường tỉnh

Trong giai đoạn thực hiện từ nay đến năm 2030, sẽ thực hiện các tuyến đường tỉnh đã quy hoạch đạt theo quy định.

+ Đường tỉnh 930: điểm đầu giáp ranh với phường Thuận An TX Long Mỹ; điểm cuối giáp ranh Sông Nước Trong Quốc lộ 63 tỉnh Kiên Giang. Đoạn đi qua huyện có tổng chiều dài 26,5km qua địa bàn xã Thuận Hưng, TT. Vĩnh Viễn, xã Vĩnh Viễn A. Còn lại một đoạn từ UBND xã Vĩnh Viễn A giáp sông Nước Trong kết nối (Quốc lộ 6 tỉnh Kiên Giang) chiều dài 2,6km cần tiếp tục đầu tư xây dựng mới. Tiếp tục duy tu toàn tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp V đồng bằng, nền đường rộng 9,0m, gồm 02 làn xe (mỗi làn 3,5m), lề gia cố mỗi bên 1m.

+ Đường tỉnh 930B: điểm đầu giáp ranh với kênh Trà Ban TX Long Mỹ; điểm cuối giáp ranh Vĩnh Tuy, huyện Gò Quao tỉnh Kiên Giang kết nối (Quốc lộ 63). Đoạn đi qua huyện có tổng chiều dài 25km qua địa bàn xã Thuận Hòa, Xà Phiên, Lương Tâm, Lương Nghĩa. Còn lại một đoạn chiều dài 7km từ Chợ xà Phiên - xã Thuận Hòa giáp kênh Trà Ban thị xã Long Mỹ hiện trạng đường 3,5m và Đền Thờ Bác xã Lương Tâm, xã Lương Nghĩa đến giáp xã Vĩnh Tuy, huyện Gò Quao, Kiên Giang cần nâng cấp mở rộng. Tiếp tục duy tu toàn tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp V đồng bằng, nền đường rộng 9,0m, gồm 02 làn xe (mỗi làn 3,5m), lề gia cố mỗi bên 1m.

+ Đường tỉnh 931: điểm đầu giáp ranh với xã Vĩnh Thuận Tây, huyện Vị Thủy; điểm cuối giáp ranh TT. Ngan Dừa, tỉnh Bạc Liêu. Đoạn đi qua huyện có tổng chiều dài 14km qua địa bàn TT. Vĩnh Viễn, xã Lương Tâm. Tiếp tục xây dựng toàn tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp IV đồng bằng, nền đường rộng 9,0m, gồm 02 làn xe (mỗi làn 3,5m), lề gia cố mỗi bên 1m.

- Hệ thống đường huyện

Trong giai đoạn từ nay đến năm 2030, sẽ thực hiện đầu xây mới các tuyến đường huyện đã quy hoạch nhưng đến nay chưa thực hiện như (đường huyện 4, đường huyện 11, đường huyện 13) đồng thời đầu tư nâng cấp toàn bộ các tuyến đường huyện hiện hữu đạt tiêu chuẩn đường cấp V đồng bằng, nền rộng 7,5m, gồm 02 làn xe (mỗi làn 2,75m), lề gia cố mỗi bên 0,5m, lề không gia cố mỗi bên 0,5m. Ngoài ra, đầu tư xây dựng các tuyến đường chính và khu vực đảm bảo theo quy hoạch chung xây dựng các xã, thị trấn vào năm 2030.

Trong giai đoạn 2026-2030 và sau năm 2030: Tập trung đầu tư các công trình Cầu giao thông đường huyện trọng điểm của huyện bắc qua sông nước Trong kết nối QL 63 tỉnh Kiên Giang, bắc qua kênh Trà Ban thị xã Long Mỹ Đường tỉnh 930B, đường huyện (ĐH 11), sông cái lớn (ĐH 10), sông Nước Trong (ĐH 4,11) sông Cái Lớn bắc qua xã Hòa Tiến thành phố Vị Thanh, có tính kết nối xã, huyện, tỉnh tiếp giáp và sức lan tỏa cao để tạo động lực tốt cho sự phát triển kinh tế - xã hội như của huyện.

- Hệ thống đường đô thị

+ Về hệ thống giao thông nội thị: triển khai và đẩy nhanh tiến độ xây dựng một số tuyến đường đô thị trọng điểm, gồm trục chính của thị trấn Vĩnh Viễn là đô

thị loại V; là trung tâm hành chính, kinh tế, văn hóa, giáo dục - đào tạo, dịch vụ của huyện, đô thị Lương Nghĩa, Xà Phiên và mở rộng các xã trên địa bàn, đường nội bộ khu dân cư. Năm 2025 nâng mật độ đường khu vực nội thị lên đạt 5 km/km², đảm bảo tiêu chuẩn về giao thông nội thị của đô thị loại IV, V. Đến năm 2030, tiếp tục nâng chất tiêu chí về mật độ đường khu vực nội thị lên trên 7 km/km² theo tiêu chí đô thị loại IV, V.

Định hướng trong giai đoạn quy hoạch sẽ tiếp tục đầu tư hoàn chỉnh hệ thống đường đô thị hiện hữu và đầu tư các tuyến đường đã quy hoạch (nhựa hóa, xây dựng vỉa hè, trồng cây xanh, làm dải phân cách và lắp đặt hệ thống chiếu sáng đô thị), trong đó cần phối hợp đồng bộ với các ngành liên quan như điện, nước, cấp quang nhằm đảm bảo xây dựng đồng bộ, hiện đại, tạo thành hệ thống cơ sở hạ tầng đô thị hoàn thiện, phát triển bền vững.

- Giao thông nông thôn

Đối với các tuyến đường xã đóng vai trò kết nối từ trung tâm xã đến nhà thông tin các ấp phân đầu xây dựng đạt tiêu chuẩn đường cấp VI đồng bằng, mặt đường rộng 3,5m, nền rộng tối thiểu 6,5m, lề đường mỗi bên 1,0m, hành lang bảo vệ đường mỗi bên 4,0m. Các tuyến nằm trong quy hoạch khu trung tâm xã, các khu dân cư tập trung sẽ được xây dựng theo quy hoạch xây dựng được phê duyệt. Các tuyến còn lại từng bước được đầu tư nâng cấp đảm bảo đạt tiêu chuẩn đường giao thông nông thôn loại A (nền đường rộng 4,0 - 5,0m, mặt đường rộng 3,0 - 3,5m) theo quy hoạch xây dựng nông thôn mới đã được phê duyệt. Hệ thống cầu cống trên đường được đầu tư xây dựng kiên cố có tải trọng từ 5 - 10 tấn.

Phân đầu xây dựng hệ thống đường giao thông nông thôn đạt các cấp đường theo tiêu chí nông thôn mới và nông thôn mới nâng cao đạt từ 70 - 80% vào năm 2025 và từ 90 - 100% vào năm 2030.

- Về hệ thống bến bãi: Bến xe được định hướng quy hoạch cấp đường tỉnh 930 ngõ vào trung tâm huyện, Bến tàu hàng hóa được quy hoạch cấp sông Nước Trong và kênh Mười Ba để tập kết trao đổi và vận chuyển các loại hàng hóa trong khu vực huyện; Bến tàu du lịch: được bố trí cấp bờ kênh Mười Ba cạnh khu di tích. Ngoài ra, có thể bố trí vị trí kho tàng bến bãi công nghiệp và vật liệu xây dựng được đặt tại cụm công nghiệp.

- Về hệ thống bến bãi:

+ Bến xe: được định hướng quy hoạch cấp đường tỉnh 930 ngõ vào trung tâm huyện với diện tích 1,3 ha, tại ấp 1 thị trấn Vĩnh Viễn.

+ Bến tàu hàng hóa: được quy hoạch cấp sông Nước Trong và kênh 13 để tập kết trao đổi và vận chuyển các loại hàng hóa trong khu vực huyện với diện tích 2,7 ha, bao gồm các vị trí:

Khu trung tâm Khu Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Hậu Giang với diện tích 5,1 ha.

Khu chế biến thủy sản và phân vi sinh tại khu Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Hậu Giang (trong tương lai chủ đầu tư sẽ xây dựng bến bãi kho chứa hàng hóa cấp sông cái Ngan Dừa với diện tích khoảng hơn 6.000m² nhằm phục vụ cho dự án trên).

Ngoài ra, có thể bố trí thêm vị trí kho hàng bên bãi công nghiệp được đặt tại Cụm công nghiệp Vĩnh Viễn diện tích khoảng 2.250m² nhằm đáp ứng nhu cầu vận tải và bốc dỡ hàng hóa đường thủy trên địa bàn huyện.

+ Bến tàu du lịch: được bố trí cặp bờ kênh 13 cạnh khu Di tích thị trấn Vĩnh Viễn với diện tích 0,06 ha. Ngoài ra, có thể bố trí vị trí kho hàng bên bãi công nghiệp và vật liệu xây dựng được đặt tại Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Hậu Giang với diện tích 5,1 ha.

- Về hệ thống giao thông thủy: Với đặc thù của vùng sông nước có hệ thống kênh rạch chằng chịt nên giao thông đường thủy đóng vai trò rất quan trọng trong việc đi lại, vận chuyển hàng hóa của người dân, đặc biệt là những vùng sâu vùng xa có điều kiện kinh tế khó khăn, hệ thống giao thông đường bộ chưa phát triển. Cải tạo các tuyến vận tải thủy chính để phát huy hiệu quả kinh tế trong vận tải thủy, nhất là tuyến đường thủy dọc theo sông Cái Lớn, sông Nước Đục, sông Nước Trong, sông Ngan Dừa, (Kênh 13, tuyến kênh Hậu Giang 3, kênh 10 thước, kênh Trục Thăng cần nạo vét để đảm bảo lưu thông vận tải thủy).

b). Hạ tầng thủy lợi và ứng phó với biến đổi khí hậu

- Phát triển hệ thống hạ tầng thủy lợi đồng bộ phục vụ đa mục tiêu, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và phòng chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu, bao gồm: thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, đô thị; thủy lợi phục vụ cho sinh hoạt, dân sinh; thủy lợi phục vụ giao thông thủy và vận chuyển hàng hóa, nông sản; hạ tầng thủy lợi phục vụ công tác phòng chống thiên tai; thủy lợi phục vụ cho ngành nghề nông thôn gắn với phát triển du lịch nông nghiệp.

- Đầu tư, nâng cấp hệ thống hạ tầng thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp, nhất là sản xuất lúa, trong đó tập trung đầu tư hoàn thiện hệ thống thủy lợi khép kín, chủ động tưới tiêu cho 15.000 - 17.000 ha đất trồng lúa tập trung (chú trọng đầu tư nâng cấp hạ tầng các trạm bơm cũ và đầu tư hệ thống trạm bơm điện mới phục vụ tưới, tiêu nước chủ động); quy hoạch lại các vùng ô bao trữ nước ngọt nhằm đảm bảo đủ nước phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt, ứng phó với tình hình xâm nhập mặn trong mùa khô; đầu tư nạo vét hệ thống kênh trữ nước ngọt đảm bảo phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, nuôi thủy sản.

- Đầu tư nâng cấp, xây dựng các công trình cung cấp nước sinh hoạt cho người dân nông thôn; đảm bảo cấp nước sạch cho các đô thị, cụm công nghiệp, nhất là vùng có nguy cơ thiếu nước ngọt do ảnh hưởng của xâm nhập mặn; khai thông dòng chảy, bảo vệ môi trường nước và bảo vệ đa dạng sinh học thủy sinh.

- Phát huy lợi thế về giao thông thủy để hình thành điểm, trung tâm sơ chế, chế biến và trung chuyển hàng hóa nội vùng với chi phí thấp: Triển khai nạo vét kênh trục chính, khai thác vận tải trên các sông cái lớn, phân luồng giao thông thủy đảm bảo phục vụ vận chuyển hàng hóa nội vùng, liên vùng gắn với các cụm công nghiệp của huyện, Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (Khu chế biến nông sản, bến thủy nội địa, ...) và các nút giao thông đường bộ thuộc hệ thống cao tốc Cần Thơ - Cà mau và cao tốc Hà Tiên – Bạc Liêu.

- Đầu tư, nâng cấp hệ thống công trình thủy lợi phòng chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu nhằm phát triển nông nghiệp bền vững và bảo vệ môi trường. Chủ động kiểm soát xâm nhập mặn và thiếu nước trong mùa khô thông qua biện pháp công trình và phi công trình (chuyển đổi mùa vụ, chuyển đổi cây trồng, vật nuôi) đảm bảo khai thác hiệu quả tài nguyên và nâng cao thu nhập cho người dân, nhất là người dân vùng chịu tác động của xâm nhập mặn. Đầu tư hạ tầng thích ứng với điều kiện ngập trong mùa mưa nhằm khai thác tài nguyên phục vụ cho nuôi trồng các loại cây thủy sinh, thủy đặc sản nâng cao thu nhập cho người nông dân.

- Nâng cao nhận thức công tác phòng chống thiên tai trong hệ thống chính trị và nhân dân nhằm giảm thiểu rủi ro do tác động ngày càng khó lường của các loại hình thiên tai. Nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo, chủ động phòng, chống các loại thiên tai thường xuyên xảy ra như bão, lũ, sạt lở đất, úng ngập, hạn hán và thích ứng với biến đổi khí hậu. Di dân, tái định cư cho người dân nằm trong vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng thiên tai; Nâng cao năng lực phòng chống thiên tai; 100% chính quyền các cấp, cơ quan, tổ chức và hộ gia đình trên toàn tỉnh được tiếp nhận đầy đủ thông tin về thiên tai; 100% lực lượng làm công tác phòng, chống thiên tai được đào tạo, tập huấn, phổ biến kỹ năng về phòng, chống thiên tai, đặc biệt là các loại hình thiên tai thường xuyên xảy ra trên địa bàn; 100% khu vực ngầm tràn thường xuyên bị ngập sâu được lắp thiết bị cảnh báo; số hộ dân thuộc khu vực nguy hiểm thường xuyên xảy ra thiên tai có nơi ở đảm bảo an toàn; Nâng cao nhận thức cộng đồng trong “Quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng” để phát huy ý thức tự giác, chủ động phòng, chống thiên tai của toàn dân. Tuyên truyền, giáo dục, phổ biến kiến thức về phòng chống thiên tai, ảnh hưởng của thiên tai đến an toàn tính mạng và tài sản của người dân trên địa bàn.

- Quy hoạch vùng nuôi, trồng và khai thác mặt nước trên các sông cái lớn phục vụ phát triển kinh tế, ngành nghề, làng nghề gắn với phát triển du lịch nhưng đảm bảo giao thông, cảnh quan, bảo vệ môi trường

c). Phát triển hạ tầng cung cấp điện

Phát triển đồng bộ lưới điện truyền tải và phân phối trên địa bàn huyện đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương thời kỳ 2021-2030.

Nguồn cung cấp điện: trong thời kỳ quy hoạch huyện Long Mỹ vẫn được cung cấp điện từ trạm biến áp 110/22kV Long Mỹ có công suất 40MVA đặt tại thị xã Long Mỹ.

d). Phát triển hạ tầng cấp nước

Phân đầu nâng tỷ lệ dân số khu vực nội thị được cấp nước sạch đạt 100% vào năm 2030, tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt khu vực nội thị đạt 120 lít/người/ngày đêm vào năm 2030.

Đối với khu vực nông thôn, phân đầu tỷ lệ dân số sử dụng nước sạch đạt trên 90% vào năm 2030, tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt khu vực nông thôn đạt 110 lít/người/ngày đêm vào năm 2030.

e). Phát triển hạ tầng thoát nước thải

Thoát nước: Tiếp tục đầu tư xây dựng hoàn chỉnh hệ thống thoát nước thải tại khu vực trung tâm huyện, đô thị Lương Nghĩa, Xà Phiên, nâng mật độ cống thoát nước chính khu vực nội thị lên 2 km/km² vào năm 2030.

Đối với các khu vực nông thôn còn lại, nước thải chủ yếu chảy thoát tự nhiên qua hệ thống sông, kênh rạch trên địa bàn huyện. Phân đầu nâng tỷ lệ nước thải sinh hoạt được xử lý đạt trên 50% vào năm 2030.

f). Vệ sinh môi trường:

Việc tổ chức thu gom rác diễn ra đảm bảo giữ gìn vệ sinh môi trường đô thị xanh - sạch - đẹp và có hướng xử lý vận chuyển phù hợp với từng loại rác cụ thể (rác sinh hoạt, rác công nghiệp và rác y tế).

g). Nghĩa trang, nghĩa địa:

Các nghĩa trang phải được bố trí xa khu dân cư, xa nguồn nước, đảm bảo khoảng cách (2000m) đến các đô thị theo quy chuẩn xây dựng. Tại các cụm dân cư tập trung, khu vực nông thôn, xây dựng các nghĩa trang riêng phù hợp với quy mô dân số và không làm ảnh hưởng đến môi trường

1.1.3. Động lực và định hướng phát triển các ngành

a). Tiềm năng, động lực phát triển

Trên cơ sở phân tích định hướng, bối cảnh phát triển của vùng Đồng bằng sông Cửu Long, Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 cũng như phân tích bối cảnh phát triển trong Quy hoạch tỉnh Hậu Giang để thấy được vai trò vị thế của huyện Long Mỹ trong các mối quan hệ vùng:

- Có vị trí địa lý thuận lợi, nằm ở phía Nam của tỉnh, có 2 trục đường cao tốc Cần Thơ - Cà Mau (CT.01) và Hà Tiên - Rạch Giá - Bạc Liêu (CT.35) đi qua trong tương lai.

- Kết nối chặt chẽ với thành phố Vị Thanh và thị xã Long Mỹ. Phát triển huyện Long Mỹ có kết cấu hạ tầng từng bước hiện đại, đồng bộ, kết nối thông suốt

với các vùng phụ cận; là một huyện nông thôn mới, có sự gắn kết hài hòa các yếu tố tự nhiên - xã hội - con người - văn hoá trên một không gian phát triển sinh thái bền vững; gắn phát triển đô thị với phát triển công nghiệp và dịch vụ.

- Tài nguyên đất phù sa cũng là một lợi thế để phát triển nông nghiệp, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

- Là vùng sinh thái miệt vườn, nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp công nghệ cao; là trung tâm kinh tế, văn hóa, giáo dục, khoa học kỹ thuật phía Nam của tỉnh; định hướng phát triển công nghiệp tại các khu vực gần các tuyến đường tốc đi qua địa bàn khi hình thành.

- Phát triển nông nghiệp công nghệ cao với sản phẩm chủ lực là lúa, cây ăn quả, các loại cây trồng có giá trị kinh tế cao; chăn nuôi tập trung, nuôi thủy sản.

- Phát triển các đô thị cung cấp các dịch vụ cho các khu chức năng cũng như những hạ tầng thiết yếu cho khu vực nông thôn lân cận; đô thị du lịch sinh thái, khai thác tiềm năng về cảnh quan.

- Có thể mạnh phát triển công nghiệp khi các tuyến đường cao tốc đi qua được đầu tư xây dựng hoàn thành; nông nghiệp sinh thái; nông nghiệp công nghệ cao; phát triển thương mại dịch vụ chợ đầu mối nông sản; du lịch sinh thái miệt vườn, nghỉ dưỡng.

- Phát triển không gian đô thị dọc theo các tuyến sông Cái Lớn, sông Nước Đục, sông Nước Trong và mở rộng về các hướng theo mối tương quan của mạng lưới giao thông, đường cao tốc, đường tỉnh 931, 930, 930B.

b). Phát triển Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp:

Theo Quyết định số 1588/QĐ-TTg ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Hậu Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, trên địa bàn huyện được Quy hoạch các khu, cụm công nghiệp như sau:

- Khu công nghiệp: khu công nghiệp tiềm năng được thành lập mới khi Chính phủ điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất: Khu công nghiệp Vĩnh Viễn 1.000 ha.

- Cụm công nghiệp:

- + Cụm công nghiệp đang triển khai thủ tục đầu tư và xây dựng: cụm công nghiệp Vĩnh Viễn 30 ha.

- + Cụm công nghiệp Lương Tâm 75 ha, Lương Tâm 2: 75 ha.

c). Nông nghiệp:

Đặc điểm thổ nhưỡng (chủ yếu là đất phù sa), điều kiện tự nhiên phù hợp cho phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao với sản phẩm chủ lực là lúa, cây ăn quả, các loại cây trồng có giá trị kinh tế cao; chăn nuôi tập trung, nuôi thủy sản.

d). Phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch:

Phát triển dịch vụ du lịch sinh thái, trải nghiệm, văn hóa - lịch sử, du lịch sinh thái gắn với các vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

Là vùng sinh thái miệt vườn, nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp công nghệ cao; là trung tâm kinh tế, văn hóa, giáo dục, khoa học kỹ thuật phía Nam của tỉnh; định hướng phát triển công nghiệp tại các khu vực gần các tuyến đường tốc đi qua địa bàn khi hình thành.

Kêu gọi đầu tư sân golf và phát triển các dịch vụ gắn với sân golf.

1.2. Quan điểm sử dụng đất

Đất đai là yếu tố quan trọng của môi trường sống, bảo vệ đất đai có hiệu quả là góp phần bảo vệ môi trường sinh thái. Do đó, việc khai thác và sử dụng đất đai phải bảo đảm được mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, thỏa mãn nhu cầu lợi ích của xã hội và của người sử dụng đất trong mối quan hệ phát triển bền vững với môi trường sinh thái. Vì vậy, quan điểm khai thác, sử dụng và quản lý đất đai trên địa bàn huyện phải đảm bảo các nội dung sau:

- Đảm bảo thực hiện chiến lược, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, đồng thời bố trí sử dụng đất phải dựa trên các mục tiêu cơ bản: tăng trưởng và phát triển; hiệu quả an sinh xã hội và bảo vệ môi trường; phát triển bền vững;

- Do đất đai là tài nguyên hạn chế, việc sử dụng đất tốt, có ý nghĩa quyết định đến sự phát triển kinh tế - xã hội và sự ổn định chính trị trước mắt cũng như lâu dài. Do đó, cần khai thác và sử dụng tài nguyên đất đai một cách khoa học, hợp lý, tiết kiệm, đúng mục đích và có hiệu quả kinh tế trên cơ sở vận dụng tính ưu thế và đa dạng của quỹ đất, vừa đảm bảo sản xuất bền vững, vừa duy trì và nâng cao độ phì đất đai;

- Bố trí sử dụng đất theo quy hoạch được duyệt, là cơ sở thực hiện kế hoạch hóa quá trình chuyển dịch cơ cấu sử dụng quỹ đất đồng bộ với quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động, cơ cấu đầu tư, tạo bước đi hợp lý cho quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong giai đoạn công nghiệp hóa - hiện đại hóa;

- Ưu tiên bố trí đủ quỹ đất cho lĩnh vực kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng phúc lợi xã hội, đặc biệt là bố trí quỹ đất để quy hoạch phát triển đô thị nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân. Đồng thời, chú trọng bố trí phát triển quỹ đất đáp ứng cho nhu cầu xã hội hoá ngành giáo dục, y tế, văn hóa, thể dục thể thao nhằm khai thác tiềm năng, thế mạnh các ngành này trong tương lai;

- Cân đối quỹ đất để đáp ứng nhu cầu xây dựng khu dân cư và tái định cư, các công trình dịch vụ thương mại, du lịch. Dành quỹ đất bố trí quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa phù hợp với phong tục tập quán, tâm linh của người dân theo hướng bảo vệ môi trường và tiết kiệm đất;

- Chú trọng khai thác phân không gian chiều cao bên trên và không gian ngầm dưới mặt đất để nâng cao hệ số sử dụng đất khi đầu tư xây dựng các công trình sản xuất, kinh doanh, công nghiệp, thương mại - dịch vụ và nhà ở;

- Nâng cao hiệu quả kinh tế đầu tư trên đất, nhất là đất phi nông nghiệp. Áp dụng thành tựu khoa học kỹ thuật trong việc sử dụng, cải thiện, bảo vệ và duy trì độ phì của đất. Áp dụng linh hoạt các cơ chế chính sách nhằm tạo quỹ đất dự trữ, đất sạch để chủ động đáp ứng nhu cầu đất đai cho mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, tạo thuận lợi để kêu gọi và thu hút đầu tư, đảm bảo an ninh quốc phòng.

Tóm lại, với điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, thực trạng, xu hướng biến động sử dụng đất và việc đánh giá các nguồn lực, lợi thế cũng như chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 thì việc khai thác, sử dụng và quản lý đất đai dựa trên một số các quan điểm cơ bản sau:

1.2.1. Khai thác khoa học, hợp lý và sử dụng tiết kiệm, bền vững, có hiệu quả quỹ đất đai

Trong quá trình sử dụng, việc khai thác triệt để quỹ đất tự nhiên và sử dụng đất tiết kiệm, đúng mục đích, đủ nhu cầu, có hiệu quả và bền vững mang ý nghĩa rất lớn đối với sự phát triển của toàn xã hội ở hiện tại và tương lai. Do đó, đối với từng loại đất cần có những biện pháp thích hợp để đạt được tiêu chí này, cụ thể:

- Đối với sản xuất nông nghiệp, để nâng cao hiệu quả sử dụng cần có biện pháp hoàn thiện hệ thống kênh mương thủy lợi, đảm bảo được yêu cầu tưới tiêu chủ động, góp phần thâm canh tăng vụ, chuyển dịch cơ cấu cây trồng, áp dụng các giống cây trồng thích hợp để nâng cao hệ số, hiệu quả sử dụng đất;

- Đối với đất khu vực phát triển đô thị cần có giải pháp quy hoạch không gian, nâng tầng đối với các công trình công cộng và nhà ở để tiết kiệm đất đai. Ngoài việc tận dụng không gian, còn tạo ra các khoảng không cần thiết để phát triển các không gian xanh cho đô thị,...và sân chơi cho mọi người;

- Đối với đất khu vực nông thôn phải bố trí hợp lý, kết hợp hài hòa phong tục tập quán định cư, thuận tiện cho sản xuất, thuận lợi phát triển kinh tế và các vấn đề xã hội. Sớm xác định và ổn định địa bàn dân cư tập trung mang tính chất là trung tâm khu vực để có điều kiện đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật và xã hội, thúc đẩy các hoạt động tiểu thủ công nghiệp, thương mại dịch vụ và du lịch.

Việc sử dụng tiết kiệm và hợp lý quỹ đất đai có ý nghĩa rất quan trọng, vừa để tăng diện tích sử dụng, hệ số sử dụng vừa làm đẹp cảnh quan môi trường của địa phương.

1.2.2. Chuyển đổi nhanh cơ cấu sử dụng đất phù hợp với điều kiện tự nhiên - môi trường

Chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất một cách phù hợp đáp ứng đúng, đủ nhu cầu đất đai cho phát triển kinh tế - xã hội mang ý nghĩa to lớn đối với phát triển

kinh tế - xã hội của huyện trong những năm tới. Do đó, việc chuyển đổi giữa các mục đích sử dụng đất ảnh hưởng rất lớn đến quá trình sử dụng đất tại địa phương.

Mặt khác, do yêu cầu phát triển đòi hỏi huyện cần đầu tư nâng cấp, cải tạo, mở rộng, xây dựng mới các công trình trên nhiều lĩnh vực như giao thông, thủy lợi, công nghiệp, khu du lịch, vui chơi, giải trí,... và phát triển khu đô thị, các khu dân cư trong tương lai đòi hỏi quỹ đất không nhỏ, trong khi diện tích đất chưa sử dụng không còn nhiều. Vì vậy, phải chuyển từ quỹ đất nông nghiệp, nên trong quá trình chuyển đổi đất đai cần cân nhắc giữa hiệu quả kinh tế - xã hội và môi trường để phát triển bền vững.

1.2.3. Duy trì và bảo vệ đất nông nghiệp

Trong cơ cấu kinh tế của huyện, khu vực kinh tế nông nghiệp – thủy sản, giữ vai trò chủ đạo, góp phần lớn vào phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Do đó, việc bảo vệ quỹ đất nông nghiệp cần được quan tâm trong quá trình khai thác sử dụng đất. Song song đó, việc phát triển đô thị, kết cấu hạ tầng phải đồng bộ với chiến lược phát triển nông nghiệp. Cần áp dụng những tiến bộ khoa học kỹ thuật tiên tiến để sử dụng đất đai tiết kiệm.

1.2.4. Dành quỹ đất cho phát triển hệ thống hạ tầng cơ sở và đô thị

Những hạn chế về hạ tầng cơ sở là một trong những trở ngại trong quá trình phát triển đô thị của huyện sau khi chia tách. Nhiệm vụ cấp bách hiện nay là cần tập trung tiềm lực đầu tư phát triển hệ thống hạ tầng cơ sở trên các lĩnh vực như: giao thông, thủy lợi, giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao, cấp điện, cấp thoát nước, thông tin liên lạc..v.v.

Việc phát triển đô thị, các khu dân cư trong tương lai đòi hỏi quỹ đất không nhỏ. Vì vậy, trong sử dụng đất phải dành quỹ đất đáp ứng cho nhu cầu này. Tuy nhiên, cần cân nhắc giữa hiệu quả kinh tế - xã hội và những tác động về môi trường, đảm bảo quốc phòng, an ninh.

Nghiên cứu, tổ chức thực hiện quy hoạch đảm bảo mang bản sắc văn hóa dân tộc, gìn giữ và tôn tạo các di tích lịch sử, văn hóa, kiến trúc tiêu biểu, các cảnh quan thiên nhiên. Kết hợp giải tỏa với bố trí lại dân cư, cải thiện điều kiện sống và làm việc của nhân dân.

1.2.5. Khai thác sử dụng đất phải đảm bảo bền vững, gắn liền với bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng

Đi đôi với quá trình khai thác sử dụng đất đai phục vụ cho yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, không thể tách rời việc sử dụng đất với bảo vệ môi trường đất để đảm bảo tính bền vững, ổn định lâu dài. Trong quy hoạch sử dụng đất cần tính toán, có các giải pháp hữu hiệu, tái tạo tài nguyên, môi trường, bảo vệ cảnh quan thiên nhiên bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng. Không ngừng cải tạo nhằm nâng cao sức sản xuất và tính kinh tế từ đất.

Trong sản xuất nông nghiệp, việc bố trí cây trồng phải phù hợp với cơ cấu mùa vụ, điều kiện đất đai, nguồn nước, khí hậu. Tránh làm suy thoái do bố trí cây trồng không đúng hoặc sử dụng các biện pháp kỹ thuật không hợp lý. Cần xem xét tính độc hại của các loại chế phẩm hóa học như phân bón, thuốc bảo vệ thực vật để sử dụng hợp lý, tránh gây ô nhiễm môi trường đất.

Trong phát triển tiểu thủ công nghiệp cần xác định rõ các loại hình sản xuất, tính độc hại của các chất thải công nghiệp để bố trí đất đai cho phù hợp với môi trường xung quanh. Cần có biện pháp xử lý chất thải đảm bảo không gây ô nhiễm đất, phá hủy hệ cân bằng sinh thái.

Kết hợp hài hòa giữa đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội với khôi phục môi trường sinh thái, tái tạo tài nguyên, đa dạng sinh học, bảo vệ các di tích lịch sử, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

1.2.6. Khai thác sử dụng đất để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội gắn liền với đảm bảo quốc phòng, an ninh

Việc khai thác sử dụng đất đai theo quy hoạch, kế hoạch để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội cần phải gắn với vấn đề quốc phòng an ninh. Xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân và thế trận an ninh nhân dân, kết hợp chặt chẽ giữa xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội. Kết hợp kinh tế với quốc phòng, quốc phòng với kinh tế, đồng thời giải quyết tốt các vấn đề xã hội, có chính sách hỗ trợ các gia đình chính sách, có công với cách mạng,...

1.2.7. Khai thác sử dụng đất phải đảm bảo gìn giữ bản sắc văn hóa dân tộc

Trong quản lý, khai thác và quy hoạch sử dụng đất cần đặc biệt quan tâm đến yếu tố tập quán của nhân dân trên địa bàn để đảm bảo, gìn giữ và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc, góp phần giữ vững an ninh, trật tự an toàn xã hội.

1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng

1.3.1. Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

Xác định việc phát triển nông nghiệp công nghệ cao là một giải pháp đột phá trong phát triển nông nghiệp, Tỉnh Hậu Giang đã quy hoạch Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Hậu Giang tại huyện Long Mỹ và được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1152/QĐ-TTg ngày 27 tháng 8 năm 2012; Theo đó, tổng diện tích tự nhiên của khu khoảng 5.200 ha, trong đó diện tích khu trung tâm là 415 ha, diện tích khu sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao 4.785 ha. UBND tỉnh Hậu Giang đã lập và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng của Khu đến năm 2025 tại Quyết định số 1066/QĐ-TTg ngày 03 tháng 7 năm 2014 và tỉnh tổ chức lập và phê duyệt các quy hoạch chi tiết cụ thể hóa quy hoạch chung xây dựng của Thủ tướng Chính phủ. Thực hiện ý kiến kết luận của Thủ tướng Chính phủ (Thông báo số 252/TB-VPCP ngày 19 tháng 8 năm 2022 của Văn phòng Chính phủ) tại Hội nghị Xúc

tiên đầu tư tỉnh Hậu Giang năm 2022 vào các ngày 15, 16 và 17 tháng 7 năm 2022, UBND tỉnh đã báo cáo Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn đề xuất giảm diện tích Quy hoạch Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Hậu Giang còn 415 ha.

Theo Quyết định số 1152/QĐ-TTg ngày 27 tháng 8 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ; Các hoạt động của Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gồm:

1. Hoạt động khoa học và công nghệ:

a). Hoạt động khoa học và công nghệ bao gồm: Nghiên cứu ứng dụng, thử nghiệm, trình diễn mô hình sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao chủ yếu trong lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản; tham gia nghiên cứu và phát triển công nghệ cao trong lĩnh vực nông nghiệp thuộc Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển và các công nghệ tiên tiến để sản xuất các sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển; chuyển giao công nghệ cao trong lĩnh vực nông nghiệp;

b). Các hoạt động khoa học và công nghệ được hưởng các ưu đãi theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ; khuyến khích các tổ chức khoa học công nghệ triển khai thực hiện các nghiên cứu ứng dụng ở phân khu sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

2. Hoạt động đào tạo nhân lực công nghệ cao trong nông nghiệp:

a). Hoạt động đào tạo nhân lực công nghệ cao bao gồm: Dạy nghề; đào tạo và huấn luyện công nhân, kỹ thuật viên, cán bộ quản lý về ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp; tham gia đào tạo cử nhân, kỹ sư, thạc sĩ, tiến sĩ trong một số chuyên ngành về sinh học, nông nghiệp thuộc Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển; đào tạo nông dân ở phân khu sản xuất ứng dụng công nghệ cao.

b). Hoạt động đào tạo nhân lực công nghệ cao trong nông nghiệp thực hiện theo quy định của pháp luật về giáo dục và đào tạo.

3. Hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ:

a). Hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ bao gồm: Sản xuất sản phẩm nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản) ứng dụng công nghệ cao thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển; tổ chức hội chợ, triển lãm, trình diễn sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; thực hiện dịch vụ công nghệ cao trong nông nghiệp, dịch vụ cung ứng vật tư, thiết bị và tiêu thụ sản phẩm; thực hiện dịch vụ dân sinh.

b). Hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao thực hiện theo cơ chế thị trường, theo quy định của pháp luật về công nghệ cao và các quy định hiện hành khác có liên quan.

1.3.2. Khu sản xuất nông nghiệp

Theo Quyết định số 1588/QĐ-TTg ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Hậu Giang thời kỳ 2021 – 2030 và tầm nhìn đến năm 2050; huyện Long Mỹ thuộc:

- Vùng lúa chất lượng cao diện tích khoảng 35.000 ha, tại thị xã Long Mỹ, thành phố Vị Thanh và các huyện: Châu Thành A, Phụng Hiệp, Vị Thủy, Long Mỹ.
- Vùng sản xuất rau củ quả thực phẩm diện tích khoảng 8.000 ha, tại thị xã Long Mỹ và các huyện: Châu Thành A, Phụng Hiệp, Long Mỹ, Vị Thủy.

*** Định hướng và không gian phát triển:**

Phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hoá, dựa trên cơ sở phát huy tiềm năng và thế mạnh của từng vùng gắn với thị trường, đẩy mạnh phát triển cơ giới nông nghiệp và dịch vụ nông thôn; từng bước đa dạng hóa cây trồng và vật nuôi, nâng cao số lượng và chất lượng sản phẩm nông nghiệp. Sử dụng đất đai hợp lý, hiệu quả gắn với việc bảo vệ môi trường sinh thái và nâng cao độ phì nhiêu của đất, khắc phục thiên tai để phát triển bền vững. Mở rộng các vùng trồng cây chuyên canh để sản xuất hàng hoá quy mô lớn như vùng chuyên trồng 03 vụ lúa, vùng lúa chất lượng cao phục vụ xuất khẩu, vùng cây ăn trái, cây rau, màu ngắn ngày.

Về không gian, phân bố đều trên địa bàn các xã theo mức độ thích nghi, ưu tiên hình thành các vùng chuyên canh lúa tập trung có quy mô lớn (2-3 vụ lúa), vùng lúa chất lượng cao theo tiêu chuẩn VietGap để phục vụ xuất khẩu.

*** Định hướng sử dụng đất:**

Hiện nay, sản xuất lúa nước trên địa bàn huyện đạt hiệu quả kinh tế khá cao, tuy chưa hình thành các khu sản xuất lúa nước tập trung riêng biệt, nhưng được phân bố tương đối tập trung, hoặc đan xen giữa các khu vực trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản với nhau. Do đó, để đảm bảo hoạt động sản xuất lúa nước đúng theo định hướng phát triển trên địa bàn. Dự kiến, diện tích đất dành cho phát triển khu sản xuất lúa nước đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 khoảng 1.600-1.700 ha.

1.3.3. Khu phát triển công nghiệp

Huyện Long Mỹ có vị trí địa lý khá gần thành phố Vị Thanh theo đường tỉnh 931, đồng thời có các tuyến giao thông đường thủy liên vùng nên khá thuận lợi trong việc phát triển công nghiệp. Mặc dù là huyện thuần nông, nhưng trong giai đoạn 2021 - 2030, công nghiệp vẫn được xác định là ngành giữ vai trò đột phá trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội, do đó phải huy động, tận dụng nhiều nguồn lực để thúc đẩy công nghiệp phát triển, nhất là công nghiệp chế biến nông, thủy sản (lúa gạo, trái cây), công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng thông thường, thực phẩm, bánh kẹo, chế biến thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản, sơ chế nông sản, gỗ gia dụng, cơ khí nhỏ, xây dựng dân dụng, nghề đan lục bình.

Phát triển mới CCN Vĩnh Viễn với diện tích 30 ha. Địa điểm: Ấp 2, thị trấn Vĩnh Viễn, huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang. Có các tứ cạnh như sau: phía Đông giáp Đường tỉnh 931, phía Tây giáp Sông Nước Đục, phía Nam giáp đất dân, phía Bắc giáp sông Nước Đục và Đường tỉnh 931. Dự kiến ngành nghề hoạt động: Cơ khí Nông nghiệp, vật liệu xây dựng; chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; chế biến và bảo quản nông sản (lúa, cây ăn trái, rau màu) rau quả; chế biến và bảo quản lương thực, thực phẩm.

1.3.4. Khu đô thị - thương mại - dịch vụ

Đô thị Vĩnh Viễn là trung tâm hành chính cấp huyện, trung tâm chuyên ngành tổng hợp về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện Long Mỹ. Cải tạo, chỉnh trang đô thị Vĩnh Viễn hiện hữu theo quy hoạch với quy mô hợp lý, phù hợp với khả năng nguồn vốn ngân sách của huyện và tỉnh đầu tư, xây dựng kết cấu hạ tầng theo hướng hiện đại, phân khu chức năng thuận lợi cho phát triển KT-XH, bảo đảm môi trường. Đô thị Vĩnh Viễn có diện tích 390ha, có vị trí giao giữa ĐT 930 và ĐT 931 và giao của 2 tuyến kênh Mười Thước và kênh Mười Ba. Trong giai đoạn quy hoạch cần huy động nhiều nguồn vốn để đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng đô thị hoàn chỉnh các tiêu chí đô thị loại V. Xây dựng hoàn chỉnh hệ thống giao thông khu trung tâm các đô thị, mở rộng và làm mới các tuyến đường tỉnh 930 (đường số 1), đường tỉnh 931 (đường số 2), đường số 3,4,A1,A8,C5,C10 theo điều chỉnh quy hoạch chung đô thị Vĩnh Viễn. Nạo vét các kênh rạch hiện hữu, xây bờ kè và công viên theo quy hoạch đô thị Vĩnh Viễn.

Phát triển đô thị Xà Phiên thành đô thị loại V, với quy mô 158ha, thuộc ấp 4,5,7 xã Xà Phiên. Có vị trí cặp đường tỉnh 930B, ĐH 14, kênh Long Mỹ 2 và kênh Rắn. Đô thị Xà Phiên là trung tâm hành chính của thị trấn, là đô thị chuyên ngành kinh tế, văn hóa.

Phát triển đô thị Lương Nghĩa thành đô thị loại V, nằm về phía Tây Nam của huyện Long Mỹ, là cầu nối giữa xã Lương Tâm với xã Vĩnh Viễn A và các huyện lân cận (huyện Hồng Dân tỉnh Bạc Liêu, huyện Gò Quao tỉnh Kiên Giang), có sông Cái là ranh giới tự nhiên giữa xã Lương Nghĩa với các xã thuộc huyện Hồng Dân. Quy mô đô thị Lương Nghĩa khoảng 68ha. Hệ thống giao thông thủy chính là sông Ngan Dừa. Đô thị Lương Nghĩa là trung tâm hành chính của thị trấn, là đô thị chuyên ngành thương mại, dịch vụ.

1.3.5. Khu dân cư nông thôn

Do tập quán quen sống cặp theo sông rạch nên quy hoạch, tổ chức dân cư nông thôn theo các tuyến dân cư cặp theo các tuyến đường thủy, bộ. Đối với các trung tâm xã, mở rộng các điểm dân cư tập trung, tiếp tục đầu tư nâng cấp các công trình công cộng phục vụ đời sống hàng ngày trong xã, hướng đến là đầu mối giao thông trên địa bàn xã, điểm phát triển sôi động các hoạt động kinh doanh, dịch vụ.

Tiếp tục thực hiện công tác tuyên truyền sâu, rộng trong quần chúng nhân dân để mỗi người dân xác định việc xây dựng NTM là quyền lợi và trách nhiệm của mỗi người dân, tạo ý thức cho mọi người dân tích cực tham gia xây dựng NTM. Phấn đấu đến năm 2025 xã Lương Nghĩa, Xà Phiên và Vĩnh Viễn A đạt chuẩn NTM. Đến năm 2030 20% xã NTM kiểu mẫu, 40% xã NTM nâng cao.

II. PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội

2.1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

*** Lĩnh vực kinh tế:**

- Tổng giá trị sản xuất (giá so sánh năm 2010) giai đoạn 2021-2025 đạt 4.343 tỷ đồng; trong đó, khu vực I: nông nghiệp đạt 2.468 tỷ đồng, khu vực II: công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, xây dựng đạt 1.250 tỷ đồng, khu vực III: thương mại, dịch vụ đạt 625 tỷ đồng.

- Cơ cấu chuyển dịch kinh tế (theo giá thực tế): đến năm 2025, Khu vực I: 53,31%; khu vực II: 28,54%; khu vực III: 18,15%.

- Tổng vốn đầu tư toàn xã hội trên địa bàn đạt 7.822 tỷ đồng.

- Tổng thu ngân sách nhà nước là 3.685 tỷ đồng, bình quân vượt từ 8% năm. trong đó, thu nội địa đạt 142,9 tỷ đồng bình quân hàng năm vượt từ 10%. Giải ngân vốn xây dựng cơ bản đạt 96% trở lên theo kế hoạch vốn tỉnh giao.

*** Lĩnh vực xã hội:**

- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên hàng năm không dưới 9‰;

- Tỷ lệ hộ nghèo hàng năm giảm từ 1,5% trở lên.

- Giải quyết việc làm cho 5.000 lao động. Dạy nghề cho 1.000 lao động trở lên. Tỷ lệ lao động qua đào tạo là 60% hàng năm. Vận động xuất khẩu lao động là 400 người.

- Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt 95% dân số.

- Xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia đạt 100% tất cả các trường trên địa bàn huyện.

- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng giảm dưới 9,5%. Suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi dưới 20,5%. Toàn huyện có 8/8 xã, thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế.

- Tiếp tục hoàn chỉnh các tiêu chí đô thị loại V đối với thị trấn Vĩnh Viễn. Phấn đấu xây dựng, phát triển 02 đô thị Xà Phiên, đô thị Lương Nghĩa thành đô thị loại V.

- Có 2 xã đạt chuẩn nông thôn mới và 1 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao. Đồng thời nâng chất các xã đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới.

- Đầu tư xây dựng phát triển ít nhất 2 khu trung tâm thương mại xã.

- Tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh 98,05%,
- Tỷ lệ chất thải rắn ở trung tâm các xã được thu gom đạt 100%. Tỷ lệ hộ khu vực chợ, trung tâm xã, khu dân cư tập trung được cấp nước sạch đạt 81,5%. Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đạt 99,8 % trở lên.
- Tỷ lệ hộ sử dụng điện trên toàn huyện đạt 99,8%. Trong đó tỷ lệ hộ sử dụng điện an toàn 99%.

2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng

2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ phương án phân bổ sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã

Những căn cứ chính để huyện Long Mỹ xác định chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 là:

- Căn cứ Quyết định số 1588/QĐ-TTg ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Hậu Giang thời kỳ 2021 - 2030 và tầm nhìn đến năm 2050.

- Căn cứ Công văn số 666/UBND-NCTH ngày 29 tháng 5 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang về việc phân bổ chỉ tiêu điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cho huyện, thị xã, thành phố;

- Căn cứ vào kết quả điều tra, phân tích đánh giá tài nguyên đất cùng với các yếu tố về điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội huyện Long Mỹ và thực trạng sử dụng đất những năm vừa qua;

- Căn cứ vào kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước, tiềm năng đất đai và khả năng khai thác sử dụng trong kỳ Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030;

- Căn cứ các chỉ tiêu về tăng trưởng, phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững an ninh - quốc phòng và bảo vệ tài nguyên - môi trường trên địa bàn huyện;

- Căn cứ tiềm năng nội lực của huyện (về nhân lực, vật lực, vốn, tài nguyên, khoa học công nghệ,...) và khả năng mở rộng các quan hệ hợp tác trong nước và Quốc tế, có thể khai thác đáp ứng nhu cầu phát triển để thúc đẩy sự tăng trưởng nhanh, bền vững kinh tế - xã hội của huyện;

- Nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, các xã, thị trấn đăng ký thực hiện trong kỳ quy hoạch.

Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 huyện Long Mỹ phân bổ đến từng xã, thị trấn cụ thể như sau:

Bảng 10: Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 huyện Long Mỹ

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024		Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Điều chỉnh QH 2030		Chỉ tiêu thực hiện (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)		TT. Vĩnh Viễn	Xã Vĩnh Viễn A	Xã Lương Tâm	Xã Lương Nghĩa	Xã Xà Phiên	Xã Thuận Hưng	Xã Thuận Hòa	Xã Vĩnh Thuận Đông
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(11)+...+(18)	(9)	(10)=(8)-(4)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
I	LOẠI ĐẤT		26.072,37	100,00	26.072		26.072,37	100,00		26.072,37	4.062,81	2.823,03	2.993,49	3.059,77	4.812,30	2.354,75	2.881,68
1	Đất nông nghiệp	NNP	22.953,92	88,04	22.345	-46	22.299,41	85,53	-654,51	22.299,41	3.227,48	2.365,20	2.451,11	2.653,47	4.297,86	2.040,90	2.543,10
	Trong đó:																
1.1	Đất trồng lúa	LUA	18.125,51	69,52	17.270		17.270,00	66,24	-855,51	17.270,00	2.347,75	1.379,60	1.918,53	2.063,74	3.591,64	1.698,00	2.149,67
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	18.125,51	69,52	17.270		17.270,00	66,24	-855,51	17.270,00	2.347,75	1.379,60	1.918,53	2.063,74	3.591,64	1.698,00	2.149,67
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	551,78	2,12		515,89	515,89	1,98	-35,89	515,89	92,45	328,86	11,94	7,74	12,90	15,37	14,50
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.033,89	15,47	3.600		3.600,00	13,81	-433,89	3.600,00	318,66	540,95	407,85	555,06	623,94	293,03	350,92
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH															
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD															
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX															
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN															
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	122,36	0,47		325,97	325,97	1,25	203,61	325,97	20,54	101,79	74,57	10,44	50,52	14,31	14,01
1.8	Đất làm muối	LMU															
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	120,38	0,46		587,55	587,55	2,25	467,17	587,55	448,08	14,00	38,23	16,50	18,86	20,20	14,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.118,45	11,96	3.727	46	3.772,96	14,47	654,51	3.772,96	835,33	457,83	542,38	406,30	514,44	313,85	338,58
	Trong đó:																
2.1	Đất quốc phòng	CQP	5,60	0,02	15	1,28	16,28	0,06	10,68	16,28	5,59		0,60	9,49	0,60		
2.2	Đất an ninh	CAN	20,31	0,08	21	0,67	21,67	0,08	1,36	21,67	5,55	0,15	2,69	0,15	12,44	0,28	0,15
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK															
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN			30		30,00	0,12	30,00	30,00	30,00						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4,34	0,02	35		35,00	0,13	30,66	35,00	16,13	2,60	3,90	3,17	2,30	2,27	3,04
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4,72	0,02	113		113,00	0,43	108,28	113,00	97,39	1,70	1,99	1,65	2,59	1,77	2,14
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS															
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm	SKX															

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024		Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Điều chỉnh QH 2030		Chỉ tiêu thực hiện (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)		TT. Vĩnh Viễn	Xã Vĩnh Viễn A	Xã Lương Tâm	Xã Lương Nghĩa	Xã Xà Phiên	Xã Thuận Hưng	Xã Thuận Hòa	Xã Vĩnh Thuận Đông
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(11)+...+(18)	(9)	(10)=(8)-(4)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
	đồ gồm																
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.585,44	6,08	1.866	89,66	1.955,66	7,50	370,22	1.955,66	229,66	147,72	266,37	270,73	387,56	206,38	236,23
	Trong đó:																
2.9.1	Đất giao thông	DGT	706,63	2,71	808	26,84	834,84	3,20	128,21	834,84	172,51	107,65	123,97	102,73	94,61	77,42	71,16
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	811,87	3,11	795	58,39	853,39	3,27	41,52	853,39	20,01	22,59	2,25	148,62	274,38	117,83	153,42
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,51	0,00	15		15,00	0,06	14,49	15,00	6,15	0,88	1,66	1,07	2,17	1,16	0,82
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,94	0,01	11		11,00	0,04	9,06	11,00	3,75	0,95	1,08	1,02	1,48	0,85	0,87
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	22,08	0,08	36		36,00	0,14	13,92	36,00	9,72	3,21	4,59	3,50	4,52	3,96	2,91
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	1,34	0,01	117		117,00	0,45	115,66	117,00	3,56	0,30	110,93	0,30	1,01	0,30	0,30
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	0,04	0,00	29		29,00	0,11	28,96	29,00	5,51	7,93	4,67	3,48	1,85	1,86	1,85
2.9.8	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,11	0,00	0		0,11	0,00		0,11	0,04		0,02	0,01	0,03	0,01	
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG															
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3,17	0,01	14	3,07	17,07	0,07	13,90	17,07	1,95	2,50	12,62				
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA			4		4,21	0,02	4,21	4,21	1,46	0,28	0,14	0,40	1,31	0,27	0,22
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	14,44	0,06	17		17,00	0,07	2,56	17,00	2,29	0,24	1,73	6,08	3,61	0,54	0,43
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	18,62	0,07	16		16,00	0,06	-2,62	16,00	0,91	0,53	2,52	2,65	2,44	1,50	4,25
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH															
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH															
2.9.16	Đất chợ	DCH	4,68	0,02		5,03	5,03	0,02	0,35	5,03	1,81	0,66	0,19	0,88	0,15	0,68	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL															
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,21	0,01		2,21	2,21	0,01		2,21	0,60	0,08	0,22		0,52	0,13	0,25
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV				13,35	13,35	0,05	13,35	13,35	7,19	0,43	1,38	1,30	0,86	1,39	0,60
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	479,51	1,84	510		510,00	1,96	30,49	510,00		47,12	84,94	62,43	105,65	58,19	69,17
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	88,42	0,34	160		160,00	0,61	71,58	160,00	160,00						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,43	0,06	18		18,00	0,07	3,57	18,00	11,46	1,45	0,66	0,79	0,68	1,27	0,98

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024		Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Điều chỉnh QH 2030		Chỉ tiêu thực hiện (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)		TT. Vĩnh Viễn	Xã Vĩnh Viễn A	Xã Lương Tâm	Xã Lương Nghĩa	Xã Xà Phiên	Xã Thuận Hưng	Xã Thuận Hòa	Xã Vĩnh Thuận Đông
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(11)+...+(18)	(9)	(10)=(8)-(4)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,53	0,01	4		4,00	0,02	2,47	4,00	0,82	0,40	0,45	0,75	0,65	0,31	0,31
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG															
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	2,89	0,01		2,83	2,83	0,01	-0,06	2,83	0,94	0,23	0,09	0,05	0,60	0,03	0,12
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	905,76	3,47		883,67	883,67	3,39	-22,09	883,67	266,00	255,94	179,09	55,79		41,39	22,77
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC															
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,28	0,01		7,28	7,28	0,03	4,00	7,28	4,00					0,44	2,84
3	Đất chưa sử dụng	CSD															
II	KHU CHỨC NĂNG																
1	Đất khu công nghệ cao	KCN			415		415,00			415,00	415,00						
2	Đất khu kinh tế	KKT															
3	Đất đô thị	KDT			6.405		6.405,00			6.405,00	4.062,81			1.170,00	1.172,19		
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN			21.473		21.473,00			21.473,00	2.744,41	1.995,55	2.401,38	2.693,79	4.290,58	2.066,03	2.575,59
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN															
6	Khu du lịch	KDL															
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT															
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC			30		30,00			30,00	30,00						
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC			49		49,00			49,00	49,00						
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM			35		35,00			35,00	35,00						
11	Khu vực đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV															
12	Khu dân cư nông thôn	DNT			21.996		21.996,00			21.996,00		2.823,03	2.993,49	3.052,77	4.805,74	2.354,75	2.881,68

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024		Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Điều chỉnh QH 2030		Chỉ tiêu thực hiện (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)		TT. Vĩnh Viễn	Xã Vĩnh Viễn A	Xã Lương Tâm	Xã Lương Nghĩa	Xã Xà Phiên	Xã Thuận Hưng	Xã Thuận Hòa	Xã Vĩnh Thuận Đông
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(11)+...+(18)	(9)	(10)=(8)-(4)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON															

Qua rà soát, xác định nhu cầu sử dụng của các ngành, lĩnh vực trong kỳ Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, huyện Long Mỹ có một số chỉ tiêu sử dụng đất có chênh lệch so với chỉ tiêu sử dụng đất của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang phân bổ tại Công văn số 666/UBND-NCTH ngày 29 tháng 5 năm 2024. Cụ thể như sau:

a). Đất nông nghiệp: Tổng diện tích đất nông nghiệp huyện Long Mỹ xác định đến năm 2030 là 22.299,41ha, giảm 46ha so với chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ, do huyện xác định bổ sung đất quốc phòng, đất an ninh, đất thương mại - dịch vụ, đất giao thông, đất thủy lợi và đất có di tích lịch sử - văn hóa có lấy vào quỹ đất nông nghiệp của huyện. Cụ thể các loại đất trong nhóm đất nông nghiệp như sau:

- **Đất trồng lúa; đất trồng cây lâu năm:** đảm bảo chỉ tiêu so với cấp tỉnh phân bổ, huyện không xác định bổ sung thêm.

- **Đất trồng cây hàng năm khác:** đây là chỉ tiêu cấp tỉnh không phân bổ, cấp huyện xác định 515,89ha.

- **Đất nuôi trồng thủy sản:** đây là chỉ tiêu cấp tỉnh không phân bổ, cấp huyện xác định 325,97ha.

- **Đất nông nghiệp khác:** đây là chỉ tiêu cấp tỉnh không phân bổ, cấp huyện xác định 587,55ha.

b). Đất phi nông nghiệp: Tổng diện tích đất phi nông nghiệp huyện Long Mỹ xác định đến năm 2030 là 3.772,96ha, tăng 46ha so với chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ, do huyện xác định bổ sung đất quốc phòng, đất an ninh, đất thương mại - dịch vụ, đất giao thông, đất thủy lợi và đất có di tích lịch sử - văn hóa có lấy vào quỹ đất nông nghiệp của huyện. Cụ thể các loại đất trong nhóm đất phi nông nghiệp như sau:

- **Đất quốc phòng:** Tổng diện tích đất quốc phòng huyện Long Mỹ xác định đến năm 2030 là 16,28ha, tăng 1,28ha so với chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ, do huyện Long Mỹ xác định bổ sung thêm 02 dự án: Quy Hoạch khu quân sự 1 và Quy hoạch khu quân sự 2.

- **Đất an ninh:** Tổng diện tích đất an ninh huyện Long Mỹ xác định đến năm 2030 là 21,67ha, tăng 0,67ha so với chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ, do huyện Long Mỹ xác định bổ sung thêm 04 dự án: Công an xã Lương Nghĩa, Công an xã Lương Tâm, Công an xã Thuận Hòa, Công an xã Xà Phiên và điều chỉnh tăng diện tích thực hiện của 03 dự án: Công an xã Thuận Hưng, Công an xã Vĩnh Thuận Đông, Công an xã Vĩnh Viễn A.

- **Đối với các chỉ tiêu: Đất cụm công nghiệp; Đất thương mại, dịch vụ; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất ở tại nông thôn; Đất ở tại đô thị; Đất**

xây dựng trụ sở cơ quan; Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: đảm bảo chỉ tiêu so với cấp tỉnh phân bổ, huyện không xác định bổ sung thêm.

- ***Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã:*** Tổng diện tích đất phát triển hạ tầng huyện Long Mỹ xác định đến năm 2030 là 1.955,66ha, tăng 89,66ha so với chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ. Trong đó:

+ ***Đất giao thông:*** Tổng diện tích đất giao thông huyện Long Mỹ xác định đến năm 2030 là 834,84ha, tăng 26,84ha so với chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ, do huyện xác định bổ sung thêm các tuyến đường giao thông như: Đường huyện 4 (Đoạn từ UBND xã Vĩnh Viễn đến bến đò 6 Bồn), Đường huyện 8 (Cầu Nước Đục đến Đường Đào), Đường huyện 10 (Đường ô tô về trung tâm xã Vĩnh Thuận Đông đoạn từ cầu Nước Đục đến Vĩnh Chèo - Đường Đào), Đường huyện 11 (đoạn từ kênh Trà Ban đến giáp đường Huyện 4 xã Lương Nghĩa), Đường huyện 13 (đoạn từ kênh Ba Phát đến đường Tỉnh 930B xã Xà Phiên), Đường huyện 14 (Đường ô tô về trung tâm xã Thuận Hòa), Đường ô tô về Trung tâm xã Lương Nghĩa (đoạn từ Đường tỉnh 930B đến UBND xã).

+ ***Đất thủy lợi:*** Tổng diện tích đất thủy lợi huyện Long Mỹ xác định đến năm 2030 là 853,39ha, tăng 58,39ha so với chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ. Nguyên nhân: so với hiện trạng sử dụng đất năm 2024 (811,87ha) thì chỉ tiêu đất thủy lợi cấp tỉnh phân bổ (795ha), như vậy trong kỳ quy hoạch chỉ tiêu đất thủy lợi phải thực hiện giảm 16,87ha; Tuy nhiên, nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất thủy lợi sang các mục đích khác trong kỳ quy hoạch của huyện Long Mỹ là 2,36ha; Ngoài ra, trong kỳ quy hoạch huyện Long Mỹ xác định thực hiện 05 dự án đất thủy lợi, với diện tích đất thủy lợi tăng thêm là 43,88ha; Từ đó, dẫn đến chỉ tiêu nhóm đất thủy lợi tăng cao so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

+ ***Đối với các chỉ tiêu: Đất xây dựng cơ sở văn hóa; Đất xây dựng cơ sở y tế; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo; Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao; Đất công trình năng lượng; Đất công trình bưu chính, viễn thông; Đất bãi thải, xử lý chất thải; Đất cơ sở tôn giáo; Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng:*** đảm bảo chỉ tiêu so với cấp tỉnh phân bổ, huyện không xác định bổ sung thêm.

+ ***Đất có di tích lịch sử - văn hóa:*** Tổng diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa huyện Long Mỹ xác định đến năm 2030 là 17,07ha, tăng 3,07ha so với chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ, do huyện xác định điều chỉnh tăng diện tích dự án Di tích Khu ủy, Quân khu ủy Khu 9.

+ ***Đất chợ:*** đây là chỉ tiêu cấp tỉnh không phân bổ, cấp huyện xác định 5,03ha.

- ***Đất sinh hoạt cộng đồng:*** đây là chỉ tiêu cấp tỉnh không phân bổ, cấp huyện xác định 2,21ha.

- ***Đất khu vui chơi, giải trí công cộng:*** đây là chỉ tiêu cấp tỉnh không phân bổ, cấp huyện xác định 13,35ha.

- **Đất tín ngưỡng:** đây là chỉ tiêu cấp tỉnh không phân bổ, cấp huyện xác định 2,83ha.

- **Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:** đây là chỉ tiêu cấp tỉnh không phân bổ, cấp huyện xác định 883,67ha.

- **Đất phi nông nghiệp khác:** đây là chỉ tiêu cấp tỉnh không phân bổ, cấp huyện xác định 7,28ha.

c). Đối với chỉ tiêu các khu chức năng: **Đất khu công nghệ cao, Đất đô thị, Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm), Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp), Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới), Khu thương mại - dịch vụ, Khu dân cư nông thôn:** đảm bảo chỉ tiêu so với cấp tỉnh phân bổ, huyện không xác định bổ sung thêm.

2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

2.2.2.1. Đất nông nghiệp

Đến năm 2030, diện tích đất nông nghiệp của huyện Long Mỹ là: 22.299,41ha. Trong đó: TT. Vĩnh Viễn 3.227,48ha, xã Vĩnh Viễn A 2.365,20ha, xã Lương Tâm 2.451,11ha, xã Lương Nghĩa 2.653,47ha, xã Xà Phiên 4.297,86ha, xã Thuận Hưng 2.040,90ha, xã Thuận Hòa 2.543,10ha, xã Vĩnh Thuận Đông 2.720,30ha. Trong đó:

a). Đất trồng lúa: Đến năm 2030, diện tích đất trồng lúa của huyện Long Mỹ là: 17.270,00ha. Trong đó: TT. Vĩnh Viễn 2.347,75ha, xã Vĩnh Viễn A 1.379,60ha, xã Lương Tâm 1.918,53ha, xã Lương Nghĩa 2.063,74ha, xã Xà Phiên 3.591,64ha, xã Thuận Hưng 1.698,00ha, xã Thuận Hòa 2.149,67ha, xã Vĩnh Thuận Đông 2.121,08ha.

Bảng 11: Danh mục công trình, dự án đất trồng lúa

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
1	Mô hình thực nghiệm lúa theo hướng hữu cơ	3,11	3,11		TT. Vĩnh Viễn	

b). Đất trồng cây hàng năm khác: Đến năm 2030, diện tích đất trồng cây hàng năm khác của huyện Long Mỹ là: 515,89ha. Trong đó: TT. Vĩnh Viễn 92,45ha, xã Vĩnh Viễn A 328,86ha, xã Lương Tâm 11,94ha, xã Lương Nghĩa 7,74ha, xã Xà Phiên 12,90ha, xã Thuận Hưng 15,37ha, xã Thuận Hòa 14,50ha, xã Vĩnh Thuận Đông 32,13ha.

c). Đất trồng cây lâu năm: Đến năm 2030, diện tích đất trồng cây lâu năm của huyện Long Mỹ là: 3.600,00ha. Trong đó: TT. Vĩnh Viễn 318,66ha, xã Vĩnh Viễn A 540,95ha, xã Lương Tâm 407,85ha, xã Lương Nghĩa 555,06ha, xã Xà Phiên 623,94ha, xã Thuận Hưng 293,03ha, xã Thuận Hòa 350,92ha, xã Vĩnh Thuận Đông 509,60ha.

Bảng 12: Danh mục công trình, dự án đất trồng cây lâu năm

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
1	Nhu cầu phát triển đất trồng cây lâu năm	50,00		50,00	Các xã, thị trấn	

d). Đất nuôi trồng thủy sản: Đến năm 2030, diện tích đất nuôi trồng thủy sản của huyện Long Mỹ là: 325,97ha. Trong đó: TT. Vĩnh Viễn 20,54ha, xã Vĩnh Viễn A 101,79ha, xã Lương Tâm 74,57ha, xã Lương Nghĩa 10,44ha, xã Xà Phiên 50,52ha, xã Thuận Hưng 14,31ha, xã Thuận Hòa 14,01ha, xã Vĩnh Thuận Đông 39,81ha.

Bảng 13: Danh mục công trình, dự án đất nuôi trồng thủy sản

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
1	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất nuôi trồng thủy sản	210,32		210,32	Các xã, thị trấn	

e). Đất nông nghiệp khác: Đến năm 2030, diện tích đất nông nghiệp khác của huyện Long Mỹ là: 587,55ha. Trong đó: TT. Vĩnh Viễn 448,08ha, xã Vĩnh Viễn A 14,00ha, xã Lương Tâm 38,23ha, xã Lương Nghĩa 16,50ha, xã Xà Phiên 18,86ha, xã Thuận Hưng 20,20ha, xã Thuận Hòa 14,00ha, xã Vĩnh Thuận Đông 17,69ha.

Bảng 14: Danh mục công trình, dự án đất nông nghiệp khác

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
1	Giải phóng mặt bằng phần còn lại Khu trung tâm - Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Hậu Giang	415,00	63,64	351,36	TT. Vĩnh Viễn	Bao gồm cả 02 dự án: + Dự án giải phóng mặt bằng: Khu mời gọi đầu tư cây trồng cận và vi sinh (giai đoạn 1); khu thực nghiệm trình diễn (giai đoạn 2) thuộc Khu trung tâm - Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Hậu Giang (54,56ha); + Mô hình trang trại trồng nấm, nuôi lươn, cá chình công nghệ cao (5,00ha).
2	Trang trại nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	4,00	1,50	2,50	Xã Lương Nghĩa	
3	Xây dựng mô hình trang trại tổng hợp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Thuận Hưng	2,29		2,29	Xã Thuận Hưng	
4	Mô hình trang trại trồng nấm, nuôi lươn, cá chình công nghệ cao	1,20	0,60	0,60	Xã Vĩnh Thuận Đông	
5	Mô hình trang trại trồng nấm, nuôi lươn, cá chình công nghệ cao	1,80		1,80	Xã Vĩnh Thuận Đông	
-	Nhu cầu phát triển đất nông nghiệp khác	208,08		208,08	Các xã, thị trấn	

2.2.2.2. Đất phi nông nghiệp

Đến năm 2030, diện tích đất phi nông nghiệp của huyện Long Mỹ là: 3.772,96ha. Trong đó: TT. Vĩnh Viễn 835,33ha, xã Vĩnh Viễn A 457,83ha, xã Lương Tâm 542,38ha, xã Lương Nghĩa 406,30ha, xã Xà Phiên 514,44ha, xã Thuận Hưng 313,85ha, xã Thuận Hòa 338,58ha, xã Vĩnh Thuận Đông 364,23ha.

a). Đất quốc phòng: Đến năm 2030, diện tích đất quốc phòng của huyện Long Mỹ là: 16,28ha. Trong đó: TT. Vĩnh Viễn 5,59ha, xã Lương Tâm 0,60ha, xã Lương Nghĩa 9,49ha, xã Xà Phiên 0,60ha.

Bảng 15: Danh mục công trình, dự án đất quốc phòng

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
1	Thao trường huấn luyện/Ban CHQS huyện Long Mỹ	9,49		9,49	Xã Lương Nghĩa	
2	Quy Hoạch khu quân sự 1	0,60		0,60	Xã Lương Tâm	
3	Quy hoạch khu quân sự 2	0,60		0,60	Xã Xà Phiên	

b). Đất an ninh: Đến năm 2030, diện tích đất an ninh của huyện Long Mỹ là: 21,67ha. Trong đó: TT. Vĩnh Viễn 5,55ha, xã Vĩnh Viễn A 0,15ha, xã Lương Tâm 2,69ha, xã Lương Nghĩa 0,15ha, xã Xà Phiên 12,44ha, xã Thuận Hưng 0,28ha, xã Thuận Hòa 0,15ha, xã Vĩnh Thuận Đông 0,25ha.

Bảng 16: Danh mục công trình, dự án đất an ninh

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
1	Cơ sở làm việc Công an thị trấn Vĩnh Viễn thuộc Công an huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang	0,15		0,15	TT. Vĩnh Viễn	
2	Công an xã Lương Nghĩa	0,15		0,15	Xã Lương Nghĩa	
3	Công an xã Lương Tâm	0,12		0,12	Xã Lương Tâm	
4	Công an xã Thuận Hòa	0,15		0,15	Xã Thuận Hòa	
5	Công an xã Thuận Hưng	0,25		0,25	Xã Thuận Hưng	
6	Công an xã Vĩnh Thuận Đông	0,25		0,25	Xã Vĩnh Thuận Đông	
7	Công an xã Vĩnh Viễn A	0,15		0,15	Xã Vĩnh Viễn A	
8	Công an xã Xà Phiên	0,14		0,14	Xã Xà Phiên	

c). Đất cụm công nghiệp: Đến năm 2030, diện tích đất cụm công nghiệp của huyện Long Mỹ là: 30,00 ha, phân bổ tại TT. Vĩnh Viễn.

Bảng 17: Danh mục công trình, dự án đất cụm công nghiệp

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
1	Cụm công nghiệp Vĩnh Viễn	30,00		30,00	TT. Vĩnh Viễn	

d). Đất thương mại, dịch vụ: Đến năm 2030, diện tích đất thương mại, dịch vụ của huyện Long Mỹ là: 35,00ha. Trong đó: TT. Vĩnh Viễn 16,13ha, xã Vĩnh Viễn A 2,60ha, xã Lương Tâm 3,90ha, xã Lương Nghĩa 3,17ha, xã Xà Phiên 2,30ha, xã Thuận Hưng 2,27ha, xã Thuận Hòa 3,04ha, xã Vĩnh Thuận Đông 1,59ha.

Bảng 18: Danh mục công trình, dự án đất thương mại - dịch vụ

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
1	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu	0,06		0,06	TT. Vĩnh Viễn	Dự án cửa hàng xăng dầu Công ty TNHH Thương mại Dầu khí 79 Ngọc Tâm
2	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu	0,11		0,11	TT. Vĩnh Viễn	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu Dương Phương
3	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu	0,08		0,08	Xã Lương Tâm	Dự án cửa hàng bán lẻ xăng dầu Thùy Linh
4	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu	0,43		0,43	Xã Vĩnh Viễn A	
5	Xây dựng kết cấu hạ tầng và chế biến sản phẩm cho hợp tác xã nông nghiệp Cao Cường	0,20		0,20	Xã Thuận Hòa	2021-2025
6	Xây dựng kết cấu hạ tầng và chế biến sản phẩm cho Hợp tác xã nông nghiệp Thuận Lợi	0,20		0,20	Xã Thuận Hưng	2021-2025
7	Xây dựng kết cấu hạ tầng và chế biến sản phẩm cho Hợp tác xã nông nghiệp Phúc Thịnh	0,14		0,14	Xã Vĩnh Viễn A	2021-2025
8	Xây dựng kết cấu hạ tầng và chế biến sản phẩm cho Hợp tác xã nuôi lươn Thuận Phát	0,41		0,41	Xã Vĩnh Viễn A	2021-2025
9	Nhà kho Hợp tác xã Thành Đô ấp 6 xã Lương Nghĩa	0,13		0,13	Xã Lương Nghĩa	
10	Nhà kho Hợp tác xã Tiến Phát ấp 10 xã Thuận Hưng	0,09		0,09	Xã Thuận Hưng	
11	Giao đất liền kề -2 nền trong khu thương mại	0,05	0,05		Xã Xà Phiên	
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất thương mại, dịch vụ theo quy hoạch	18,92		18,92	Các xã, thị trấn	

e). Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Đến năm 2030, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của huyện Long Mỹ là: 113,00ha. Trong đó: TT. Vĩnh Viễn 97,39ha, xã Vĩnh Viễn A 1,70ha, xã Lương Tâm 1,99ha, xã Lương Nghĩa 1,65ha, xã Xà Phiên 2,59ha, xã Thuận Hưng 1,77ha, xã Thuận Hòa 2,14ha, xã Vĩnh Thuận Đông 3,78ha.

Bảng 19: Danh mục công trình, dự án đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
1	Đất làng nghề - tiểu thủ công nghiệp	5,96		5,96	TT. Vĩnh Viễn	
2	Dự án khu sản xuất, chế biến nông sản, thủy sản tập trung phát triển kinh tế tuần hoàn AGINE	111,49	20,31	91,18	TT. Vĩnh Viễn	

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
3	Lò giết mổ gia súc, gia cầm	0,40		0,40	TT. Vĩnh Viễn	
4	Trạm cấp nước tập trung	0,32	0,07	0,25	TT. Vĩnh Viễn	
-	Nhu cầu phát triển đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo quy hoạch	14,15		14,15	Các xã, thị trấn	

f). Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: Đến năm 2030, diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã của huyện Long Mỹ là: 1.955,66ha. Trong đó: TT. Vĩnh Viễn 229,66ha, xã Vĩnh Viễn A 147,72ha, xã Lương Tâm 266,37ha, xã Lương Nghĩa 270,73ha, xã Xà Phiên 387,56ha, xã Thuận Hưng 206,38ha, xã Thuận Hòa 236,23ha, xã Vĩnh Thuận Đông 211,00ha.

- **Đất giao thông:** Đến năm 2030, diện tích đất giao thông của huyện Long Mỹ là: 834,84ha. Trong đó: TT. Vĩnh Viễn 172,51ha, xã Vĩnh Viễn A 107,65ha, xã Lương Tâm 123,97ha, xã Lương Nghĩa 102,73ha, xã Xà Phiên 94,61ha, xã Thuận Hưng 77,42ha, xã Thuận Hòa 71,16ha, xã Vĩnh Thuận Đông 84,79ha.

Bảng 20: Danh mục công trình, dự án đất giao thông

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
1	Đường Cao tốc Hà Tiên – Rạch Giá - Bạc Liêu	75,67	1,20	74,47	TT. Vĩnh Viễn, xã Lương Tâm, Vĩnh Viễn A	
2	Đường tỉnh 928C (nâng cấp từ ĐH 11)	16,76	11,93	4,83	TT. Vĩnh Viễn, xã Vĩnh Viễn A, Xà Phiên, Thuận Hòa	Theo QH tỉnh Hậu Giang thời kỳ 2021-2030
3	Đường tỉnh 930	52,11	23,31	28,80	TT. Vĩnh Viễn, xã Vĩnh Viễn A, Thuận Hưng	Theo QH tỉnh Hậu Giang thời kỳ 2021-2030
4	Đường tỉnh 930B	13,24	13,01	0,23	Xã Thuận Hòa, Xà Phiên, Lương Tâm, Lương Nghĩa	Theo QH tỉnh Hậu Giang thời kỳ 2021-2030
5	Đường huyện 14 (Đường ô tô về trung tâm xã Thuận Hòa)	6,90	6,59	0,31	Xã Thuận Hưng, Thuận Hòa	
6	Đường huyện 10 (Đường ô tô về trung tâm xã Vĩnh Thuận Đông đoạn từ cầu Nước Đục đến Vịnh Chèo - Đường Đào)	9,74	9,64	0,1	Xã Vĩnh Thuận Đông	
7	Đường huyện 8 (Cầu Nước Đục đến Đường Đào)	1,72	1,71	0,01	Xã Vĩnh Thuận Đông	
8	Đường huyện 4 (Đoạn từ UBND xã Vĩnh Viễn đến bến đò 6 Bồn)	9,43	5,58	3,85	Xã Lương Nghĩa, Vĩnh Viễn A	
9	Đường ô tô về Trung tâm xã Lương Nghĩa (đoạn từ Đường tỉnh 930B đến UBND xã)	1,10	1,10		Xã Lương Nghĩa	
10	Đường huyện 11 (đoạn từ kênh Trà Ban đến giáp đường Huyện 4 xã Lương Nghĩa)	16,76	11,93	4,83	Xã Thuận Hòa, TT. Vĩnh Viễn, Lương Nghĩa	

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
11	Đường huyện 13 (đoạn từ kênh Ba Phát đến đường Tỉnh 930B xã Xà Phiên)	4,54	1,65	2,89	Xã Xà Phiên, Thuận Hưng	
12	Đường DA nuôi trồng thủy sản (Giai đoạn 2)	4,60	3,82	0,78	TT. Vĩnh Viễn, Xã Thuận Hưng	
	* Đường giao thông nông thôn					
13	Đường bê tông bờ Đông tuyến kênh Ba Nước ấp 12 thị trấn Vĩnh Viễn	0,12		0,12	TT. Vĩnh Viễn	
14	Đường bê tông bờ Tây kênh Ba Nước ấp 12 thị trấn Vĩnh Viễn	0,12		0,12	TT. Vĩnh Viễn	
15	Đường bê tông tuyến kênh 19/5 ấp 4 thị trấn Vĩnh Viễn	0,10		0,10	TT. Vĩnh Viễn	
16	Đường bê tông tuyến kênh Cái Dứa ấp 3 thị trấn Vĩnh Viễn	0,20		0,20	TT. Vĩnh Viễn	
17	Đường bê tông tuyến kênh Cái Nhào ấp 1 thị trấn Vĩnh Viễn	0,28		0,28	TT. Vĩnh Viễn	
18	Đường bê tông tuyến kênh Cái Nhào ấp 12 thị trấn Vĩnh Viễn	0,12		0,12	TT. Vĩnh Viễn	
19	Đường bê tông tuyến kênh Trăm Bàu ấp 1 thị trấn Vĩnh Viễn	0,05		0,05	TT. Vĩnh Viễn	
20	Đường kênh Cù Tre	0,05		0,05	TT. Vĩnh Viễn	
21	Tuyến 2 Cần	0,08		0,08	TT. Vĩnh Viễn	
22	Tuyến 4 Dè	0,02		0,02	TT. Vĩnh Viễn	
23	Tuyến Cù Tre B xã Vĩnh Viễn	0,08		0,08	TT. Vĩnh Viễn	
24	Tuyến đường Bắc Kênh Phèn	0,11		0,11	TT. Vĩnh Viễn	
25	Đường bê tông bờ Bắc tuyến kênh Thủy Lợi 3 ấp 11 xã Lương Nghĩa	0,07		0,07	Xã Lương Nghĩa	
26	Đường bê tông bờ Đông kênh Thủy Lợi 4 ấp 11 xã Lương Nghĩa	0,05		0,05	Xã Lương Nghĩa	
27	Đường bê tông bờ Đông tuyến rạch Vàm Cầm ấp 7 xã Lương Nghĩa	0,05		0,05	Xã Lương Nghĩa	
28	Đường bê tông bờ Nam kênh Long Mỹ 2 ấp 7 xã Lương Nghĩa (Đoạn từ kênh Chùa đến giáp ấp 6)	0,25		0,25	Xã Lương Nghĩa	
29	Đường bê tông bờ Nam kênh Rạch Bào Ráng ấp 6 xã Lương Nghĩa	0,19		0,19	Xã Lương Nghĩa	
30	Đường bê tông bờ Nam tuyến kênh Long Mỹ 2 ấp 7 xã Lương Nghĩa	0,21		0,21	Xã Lương Nghĩa	
31	Đường bê tông bờ Nam tuyến kênh Thủy Lợi 3 ấp 11 xã Lương Nghĩa	0,07		0,07	Xã Lương Nghĩa	
32	Đường bê tông bờ Nam tuyến kênh Tô Ma ấp 8 xã Lương Nghĩa	0,07		0,07	Xã Lương Nghĩa	
33	Đường bê tông tuyến kênh 5 Biết ấp 10 xã Lương Nghĩa	0,11		0,11	Xã Lương Nghĩa	
34	Đường bê tông tuyến kênh Ngan Mô ấp 8 xã Lương Nghĩa	0,05		0,05	Xã Lương Nghĩa	
35	Đường ô tô về trung tâm xã Lương Nghĩa (ĐH 4)	0,11		0,11	Xã Lương Nghĩa	
36	Đường vào khu trung tâm xã Lương Nghĩa (đoạn từ kênh đê - sông Cái Ngan Dừa)	0,32		0,32	Xã Lương Nghĩa	
37	Tuyến đường số 1 xã Lương Nghĩa	0,11		0,11	Xã Lương Nghĩa	
38	Tuyến đường sông Ngan Dừa Xã Lương Nghĩa	1,96		1,96	Xã Lương Nghĩa	
39	Đường bê tông bờ Đông kênh 3 Phương (đoạn từ kênh Long Mỹ 2 đến nhà 5 Ngon) ấp 2 xã Lương Tâm	0,08		0,08	Xã Lương Tâm	
40	Đường bê tông bờ Đông tuyến kênh Xèo Mào ấp 4 xã Lương Tâm	0,11		0,11	Xã Lương Tâm	

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
41	Đường bê tông tuyến Ba Thứ ấp 1, xã Lương Tâm	0,08		0,08	Xã Lương Tâm	
42	Đường bê tông tuyến kênh 5 Văn ấp 5 xã Lương Tâm	0,11		0,11	Xã Lương Tâm	
43	Đường bê tông tuyến kênh 5 Văn B (đoạn từ trường học Lương Tâm 1 đến kênh 6 Bảo)	0,32		0,32	Xã Lương Tâm	
44	Đường bê tông tuyến kênh Ngan Mô (đoạn từ kênh Long Mỹ 2 đến đê bao Long Mỹ-Vị Thanh) ấp 8 xã Lương Tâm	0,05		0,05	Xã Lương Tâm	
45	Đường bê tông tuyến kênh Tắc (ấp 3 - ấp 9)	0,32		0,32	Xã Lương Tâm	
46	Mở mới tuyến đường đất bờ Đông kênh Số 1 ấp 5	0,32		0,32	Xã Lương Tâm	
47	Tuyến đường Bảy Nghiệp ấp 4	0,32		0,32	Xã Lương Tâm	
48	Tuyến đường bê tông kênh Thầy Hôn	0,32		0,32	Xã Lương Tâm	
49	Tuyến đường bê tông kênh Xẻo Trái ấp 9	0,32		0,32	Xã Lương Tâm	
50	Tuyến đường đất bờ Đông kênh Xã Hội ấp 1, ấp 2	0,32		0,32	Xã Lương Tâm	
51	Tuyến đường đất kênh Chín Sầu ấp 2	0,32		0,32	Xã Lương Tâm	
52	Tuyến đường đất kênh Tô Ma A đoạn sông Nước Trong	0,32		0,32	Xã Lương Tâm	
53	Tuyến đường kênh Đê Cũ đường bê tông ấp 2, ấp 3	0,32		0,32	Xã Lương Tâm	
54	Tuyến đường ngã tư Xẻo Mão ra sông Nước Trong	0,32		0,32	Xã Lương Tâm	
55	Tuyến đường Tư Quyên ấp 8 xã Lương Tâm	0,32		0,32	Xã Lương Tâm	
56	Tuyến kênh 6 bảo ấp 5 (đoạn từ cầu ông Thọ đến kênh 10 thước)	0,16		0,16	Xã Lương Tâm	
57	Tuyến kênh Năm Văn B ấp 5 (đoạn từ kênh 6 Bảo đến kênh số 1)	0,16		0,16	Xã Lương Tâm	
58	Tuyến đường bờ Đông kênh 8 Luận bờ Đông ấp 8 xã Lương Tâm	0,35		0,35	Xã Lương Tâm	
59	Tuyến đường bờ Tây kênh 8 Luận bờ Đông ấp 8 xã Lương Tâm	0,35		0,35	Xã Lương Tâm	
60	Tuyến kênh Long Mỹ 2 (từ 3 Dậm đến trường THPT Lương Tâm) ấp 2,3	0,70		0,70	Xã Lương Tâm	
61	Tuyến kênh 10 Thước ấp 5 (Từ Út Bo đến ông Diễn)	0,53		0,53	Xã Lương Tâm	
62	Tuyến kênh số 1 ấp 5 (từ ông Diễn đến nhà ông Thâu)	0,53		0,53	Xã Lương Tâm	
63	Tuyến Tô Ma A ấp 4	0,74		0,74	Xã Lương Tâm	
64	Tuyến Tô Ma B ấp 4	0,70		0,70	Xã Lương Tâm	
65	Tuyến đường bờ tây Năm Căn ấp 3	0,81		0,81	Xã Lương Tâm	
66	Tuyến đường Bàn Quý ấp 1	0,46		0,46	Xã Lương Tâm	
67	Đường bê tông bờ Đông kênh rạch Ổ Mối ấp 2 xã Thuận Hòa	0,09		0,09	Xã Thuận Hòa	
68	Đường bê tông bờ Đông tuyến 3 Thanh ấp 3 xã Thuận Hòa	0,15		0,15	Xã Thuận Hòa	
69	Đường bê tông bờ Nam tuyến Hậu Giang 3 ấp 3, ấp 4 xã Thuận Hòa	0,13		0,13	Xã Thuận Hòa	
70	Đường bê tông bờ tây kênh 3 Thanh ấp 3 xã Thuận Hòa	0,15		0,15	Xã Thuận Hòa	
71	Đường bê tông bờ Tây tuyến Cao Hột Lớn ấp 3 xã Thuận Hòa	0,08		0,08	Xã Thuận Hòa	
72	Đường bê tông bờ Tây tuyến rạch Ổ Mối ấp 1 xã Thuận Hòa	0,10		0,10	Xã Thuận Hòa	
73	Đường bê tông tuyến 3 Bù Sụ ấp 3 ấp 4 xã Thuận Hòa	0,20		0,20	Xã Thuận Hòa	
74	Đường bê tông tuyến Cao Hột Bé B	0,32		0,32	Xã Thuận Hòa	

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
75	Đường bê tông tuyến Cao Hột Lớn B ấp 2 xã Thuận Hòa	0,12		0,12	Xã Thuận Hòa	
76	Đường bê tông tuyến kênh Bà Đàm ấp 5 xã Thuận Hòa	0,18		0,18	Xã Thuận Hòa	
77	Đường bê tông tuyến kênh Tắc ấp 1 (đoạn từ Long Mỹ 2 đến sông Cái Trầu)	0,32		0,32	Xã Thuận Hòa	
78	Đường bê tông tuyến kênh Trà Ban ấp 2 xã Thuận Hòa	0,23		0,23	Xã Thuận Hòa	
79	Đường kênh Bà Đàm	0,20		0,20	Xã Thuận Hòa	
80	Tuyến đường Kênh Hai Chương	0,32		0,32	Xã Thuận Hòa	
81	Tuyến đường kênh Tắc giáp Hậu Giang 3	0,32		0,32	Xã Thuận Hòa	
82	Tuyến đường kênh Tám Lực	0,32		0,32	Xã Thuận Hòa	
83	Đường bê tông tuyến kênh 10 Nhiều ấp 7 xã Thuận Hưng	0,15		0,15	Xã Thuận Hưng	
84	Đường bê tông tuyến kênh 10 thước B (đoạn từ Trường học đến Xẻo Cạn) ấp 7, xã Thuận Hưng	0,04		0,04	Xã Thuận Hưng	
85	Đường bê tông tuyến kênh 10 Thước xã Thuận Hưng (đoạn từ kênh Xẻo Cạn đến 10 Nhiều)	0,32		0,32	Xã Thuận Hưng	
86	Đường bê tông tuyến kênh 9 Phước ấp 7 xã Thuận Hưng	0,08		0,08	Xã Thuận Hưng	
87	Đường bê tông tuyến kênh Cái Bàn B ấp 6 xã Thuận Hưng	0,09		0,09	Xã Thuận Hưng	
88	Đường bê tông tuyến kênh Đồng Mù ấp 7 xã Thuận Hưng	0,22		0,22	Xã Thuận Hưng	
89	Đường bê tông tuyến kênh Xẻo Ráng ấp 8 xã Thuận Hưng	0,13		0,13	Xã Thuận Hưng	
90	Mở rộng tuyến đường nội đồng vận chuyển hàng hóa nông dân kênh tư chiến ấp 10, xã Thuận Hưng	1,05		1,05	Xã Thuận Hưng	
91	Mở rộng tuyến đường vòng cung ấp 10, xã Thuận Hưng	0,66		0,66	Xã Thuận Hưng	
92	Nâng cấp mở rộng tuyến đường Vành Đai sông Cái	0,32		0,32	Xã Thuận Hưng	
93	Tuyến đường bờ Tây kênh Hội Đồng từ cầu Hội Đồng đến kênh Lộ Quan nuôi trồng thủy sản	0,32		0,32	Xã Thuận Hưng	
94	Tuyến đường rạch Ba Phát đến ranh Xã Phiên	0,32		0,32	Xã Thuận Hưng	
95	Tuyến đường từ cầu Trắng đến Quẹo Út Nam	0,32		0,32	Xã Thuận Hưng	
96	Tuyến đường từ kênh 10 Nhiều đến giáp với thị trấn Vĩnh Viễn	0,32		0,32	Xã Thuận Hưng	
97	Tuyến lộ đoạn từ Ba Be đến Bảy Bối, ấp 10 xã Thuận Hưng	0,11		0,11	Xã Thuận Hưng	
98	Tuyến lộ đoạn từ Ba Cầu đến kênh Long Mỹ 1, ấp 7 xã Thuận Hưng	0,11		0,11	Xã Thuận Hưng	
99	Tuyến lộ đoạn từ Hai Ngải đến Ba Luốt, ấp 9 xã Thuận Hưng	0,11		0,11	Xã Thuận Hưng	
100	Tuyến lộ đoạn từ Năm Keo đến HTX cá Thát Lát, ấp 8 xã Thuận Hưng	0,11		0,11	Xã Thuận Hưng	
101	Tuyến lộ đoạn từ Xã đội cũ đến Ba Bê, ấp 7 xã Thuận Hưng	0,11		0,11	Xã Thuận Hưng	
102	Tuyến lộ đoạn từ Xẻo Cạn đến Ba Quan, ấp 7 xã Thuận Hưng	0,11		0,11	Xã Thuận Hưng	
103	Tuyến lộ đoạn từ Xẻo Ráng đến Tư Lâm, ấp 8 xã Thuận Hưng	0,11		0,11	Xã Thuận Hưng	
104	Tuyến đường kênh Tư Tiễn	0,18		0,18	Xã Thuận Hưng	
105	Tuyến đường kênh Tư Tụy - 2 Bê	0,22		0,22	Xã Thuận Hưng	

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
106	Tuyến đường Tư Lù - 6 Quốc	0,18		0,18	Xã Thuận Hưng	
107	Tuyến đường Tư Hường - 6 Quốc	0,18		0,18	Xã Thuận Hưng	
108	Tuyến đường 3 Giử - 3 Biên	0,18		0,18	Xã Thuận Hưng	
109	Tuyến đường 8 Đâu - nhà ông Lập	0,18		0,18	Xã Thuận Hưng	
110	Tuyến đường từ Trạm Bom - Hoàng Cóc	0,60		0,60	Xã Thuận Hưng	
111	Đường bê tông bờ Bắc tuyến rạch Trà Sắt ấp 1 xã Vĩnh Thuận Đông	0,05		0,05	Xã Vĩnh Thuận Đông	
112	Đường bê tông bờ Đông tuyến kênh Trà Lồng - Bến Ruộng ấp 1 xã Vĩnh Thuận Đông	0,11		0,11	Xã Vĩnh Thuận Đông	
113	Đường bê tông bờ Tây tuyến Bụi Dừa - Bến ruộng ấp 4 xã Vĩnh Thuận Đông	0,14		0,14	Xã Vĩnh Thuận Đông	
114	Tuyến đường Bảo Năng (bờ Tây) đến kênh Tài Nguyên	0,32		0,32	Xã Vĩnh Thuận Đông	
115	Tuyến đường bờ Đông từ cầu trường Trung học Cơ sở đến giáp ấp 3	0,32		0,32	Xã Vĩnh Thuận Đông	
116	Tuyến đường cầu Sáu Xuân (bờ Tây) đến Trụ sở ấp 1	0,32		0,32	Xã Vĩnh Thuận Đông	
117	Tuyến đường chợ Vàm Kề đến kênh Bà ấp 6	0,32		0,32	Xã Vĩnh Thuận Đông	
118	Tuyến đường Nam bến ruộng ấp 6 xã Vĩnh Thuận Đông	1,07		1,07	Xã Vĩnh Thuận Đông	
119	Tuyến đường bờ sông Lý Nét Ấp 8 xã Vĩnh Thuận Đông	0,38		0,38	Xã Vĩnh Thuận Đông	
120	Tuyến đường từ trạm y tế xã đến cầu Quán Tấn ấp 4-5 xã Vĩnh Thuận Đông	0,80		0,80	Xã Vĩnh Thuận Đông	
121	Tuyến đường từ chợ xã đến cầu kênh Đồn ấp 4-6 xã Vĩnh Thuận Đông	1,41		1,41	Xã Vĩnh Thuận Đông	
122	Đường bê tông bờ Bắc kênh Thanh Long ấp 10 xã Vĩnh Viễn A	0,26		0,26	Xã Vĩnh Viễn A	
123	Đường bê tông bờ Bắc tuyến kênh Mương Cừ ấp 7 xã Vĩnh Viễn A	0,07		0,07	Xã Vĩnh Viễn A	
124	Đường bê tông bờ Bắc tuyến kênh Thanh Long ấp 10 xã Vĩnh Viễn A	0,21		0,21	Xã Vĩnh Viễn A	
125	Đường bê tông bờ Bắc tuyến kênh Trục Thăng ấp 6 xã Vĩnh Viễn A	0,26		0,26	Xã Vĩnh Viễn A	
126	Đường bê tông bờ Nam kênh Mương Cừ ấp 7 xã Vĩnh Viễn A (đoạn từ kênh Trục Thăng đến công Mương Cừ)	0,22		0,22	Xã Vĩnh Viễn A	
127	Đường bê tông bờ Đông tuyến kênh Năm ấp 8 xã Vĩnh Viễn A	0,11		0,11	Xã Vĩnh Viễn A	
128	Đường bê tông bờ Nam kênh Trục Thăng ấp 6 xã Vĩnh Viễn A	0,14		0,14	Xã Vĩnh Viễn A	
129	Đường bê tông bờ Tây tuyến kênh Năm ấp 8-10 xã Vĩnh Viễn A	0,14		0,14	Xã Vĩnh Viễn A	
130	Đường bê tông bờ Tây tuyến kênh Trục Thăng ấp 6 và ấp 8 xã Vĩnh Viễn A	0,11		0,11	Xã Vĩnh Viễn A	
131	Đường bê tông tuyến bờ Tây kênh Cô Thông ấp 6 xã Vĩnh Viễn A	0,07		0,07	Xã Vĩnh Viễn A	
132	Đường bê tông tuyến bờ Tây kênh Xèo Đuốc ấp 8 xã Vĩnh Viễn A	0,09		0,09	Xã Vĩnh Viễn A	
133	Đường bê tông tuyến kênh Thần Hồ ấp 10 xã Vĩnh Viễn A	0,09		0,09	Xã Vĩnh Viễn A	

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
134	Đường kênh Cô Thông	0,06		0,06	Xã Vĩnh Viễn A	
135	Tuyến đường bờ Tây kênh Thanh Thủy	0,27		0,27	Xã Vĩnh Viễn A	
136	Tuyến đường kênh 6 Đồn	0,32		0,32	Xã Vĩnh Viễn A	
137	Đường bê tông bờ Bắc tuyến kênh Giao Du ấp 2, ấp 5 xã Xà Phiên	0,11		0,11	Xã Xà Phiên	
138	Đường bê tông tuyến kênh 3 Thước ấp 1 xã Xà Phiên	0,05		0,05	Xã Xà Phiên	
139	Đường bê tông tuyến kênh Hàn Bản B ấp 4 xã Xà Phiên	0,07		0,07	Xã Xà Phiên	
140	Đường bê tông tuyến kênh Hậu Giang 3 ấp 1, ấp 3 xã Xà Phiên	0,34		0,34	Xã Xà Phiên	
141	Đường bê tông tuyến kênh Xã Hội (B, 8 Cư) ấp 2 xã Xà Phiên	0,13		0,13	Xã Xà Phiên	
142	Đường bê tông tuyến kênh Xã Hội ấp 1, ấp 2 xã Xà Phiên	0,18		0,18	Xã Xà Phiên	

- **Đất thủy lợi:** Đến năm 2030, diện tích đất thủy lợi của huyện Long Mỹ là: 853,39ha. Trong đó: TT. Vĩnh Viễn 20,01ha, xã Vĩnh Viễn A 22,59ha, xã Lương Tâm 2,25ha, xã Lương Nghĩa 148,616ha, xã Xà Phiên 274,38ha, xã Thuận Hưng 117,83ha, xã Thuận Hòa 153,42ha, xã Vĩnh Thuận Đông 114,31ha.

Bảng 21: Danh mục công trình, dự án đất thủy lợi

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
1	Hệ thống ô bao lớn kiểm soát mặn vùng triều biển Đông Phụng Hiệp - Long Mỹ tỉnh Hậu Giang	5,63		5,63	TT. Vĩnh Viễn	
2	Xây dựng, nâng cấp hệ thống ô bao vùng giáp nước, huyện Long Mỹ				huyện Long Mỹ	
3	Nạo vét tuyến kênh Ba Liên-Cái Đĩa, kết hợp với xây dựng hệ thống đê bao, gia cố các vị trí sạt lở trên tuyến kênh				huyện Long Mỹ	
4	Nạo vét kênh Long Mỹ 1 kết hợp hệ thống cống ngăn mặn, Trữ ngọt phục vụ sản xuất nông nghiệp tạo sinh kế thích ứng với biến đổi khí hậu huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang				huyện Long Mỹ	
5	Dự án chống chịu khí hậu và chuyển đổi tổng hợp vùng Đồng bằng sông Cửu Long (WB11), tỉnh Hậu Giang (Bao gồm: - Tuyến đê bao đoạn từ Hóc Pó đến Cống Năm Càng; - Tuyến đê bao đoạn từ Cống Long Mỹ 1 đến Cống Hậu Giang 3; - Bãi chứa bùn nạo vét sông Nước Đục).	38,25		38,25	TT. Vĩnh Viễn, xã Vĩnh Viễn A, Xà Phiên, Lương Tâm, Lương Nghĩa	

- **Đất xây dựng cơ sở văn hóa:** Đến năm 2030, diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa của huyện Long Mỹ là: 15,00ha. Trong đó: TT. Vĩnh Viễn 6,15ha, xã Vĩnh Viễn A 0,88ha, xã Lương Tâm 1,66ha, xã Lương Nghĩa 1,07ha, xã Xà Phiên 2,17ha, xã Thuận Hưng 1,16ha, xã Thuận Hòa 0,82ha, xã Vĩnh Thuận Đông 1,09ha.

Bảng 22: Danh mục công trình, dự án đất xây dựng cơ sở văn hóa

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
1	Nhà trưng bày cổ luật sư Nguyễn Hữu Thọ	0,83	0,83		Xã Vĩnh Viễn A	Thực hiện thủ tục giao đất
2	Trung tâm văn hóa huyện	3,41		3,41	TT. Vĩnh Viễn	
3	Trung tâm văn hóa thị trấn Vĩnh Viễn	1,89		1,89	TT. Vĩnh Viễn	
4	Nhà văn hóa ấp 6, Xã Lương Nghĩa	0,05		0,05	Xã Lương Nghĩa	
5	Nhà văn hóa ấp 8, Xã Lương Nghĩa	0,05		0,05	Xã Lương Nghĩa	
6	Nhà văn hóa ấp 10, Xã Lương Nghĩa	0,05		0,05	Xã Lương Nghĩa	
7	Nhà văn hóa ấp 11, Xã Lương Nghĩa	0,05		0,05	Xã Lương Nghĩa	
8	Nhà văn hóa xã Lương Nghĩa	0,05		0,05	Xã Lương Nghĩa	
9	Địa điểm lưu niệm trường Đảng miền Nam	0,60		0,60	Xã Lương Tâm	
10	Nhà văn hóa ấp 1, Xã Lương Tâm	0,07		0,07	Xã Lương Tâm	
11	Nhà văn hóa ấp 3, Xã Lương Tâm	0,05		0,05	Xã Lương Tâm	
12	Nhà văn hóa ấp 4, Xã Lương Tâm	0,05		0,05	Xã Lương Tâm	
13	Nhà văn hóa ấp 5, Xã Lương Tâm	0,07		0,07	Xã Lương Tâm	
14	Trung tâm văn hóa học tập cộng đồng	0,20		0,20	Xã Thuận Hưng	
15	Nhà văn hóa ấp 1, Xã Xà Phiên	0,10		0,10	Xã Xà Phiên	
16	Nhà văn hóa ấp 3, Xã Xà Phiên	0,10		0,10	Xã Xà Phiên	
17	Nhà văn hóa ấp 4, Xã Xà Phiên	0,05		0,05	Xã Xà Phiên	
18	Nhà văn hóa ấp 5, Xã Xà Phiên	0,12		0,12	Xã Xà Phiên	
19	Nhà văn hóa ấp 6, Xã Xà Phiên	0,29		0,29	Xã Xà Phiên	
20	Nhà văn hóa ấp 7, Xã Xà Phiên	0,67		0,67	Xã Xà Phiên	
21	Nhà văn hóa ấp 8, Xã Xà Phiên	0,02		0,02	Xã Xà Phiên	
	* Công trình cấp GCN QSDĐ					
22	Nhà văn hóa ấp 1, xã Vĩnh Thuận Đông	0,04	0,04		Xã Vĩnh Thuận Đông	
23	Nhà văn hóa ấp 4, xã Vĩnh Thuận Đông	0,04	0,04		Xã Vĩnh Thuận Đông	
24	Nhà văn hóa ấp 8, xã Vĩnh Thuận Đông	0,05	0,05		Xã Vĩnh Thuận Đông	
25	Nhà văn hóa ấp 8, xã Lương Tâm	0,04	0,04		Xã Lương Tâm	
26	Nhà văn hóa ấp 5, xã Thuận Hòa	0,05	0,05		Xã Thuận Hòa	
27	Nhà văn hóa ấp 2, xã Xà Phiên	0,06	0,06		Xã Xà Phiên	
28	Nhà văn hóa ấp 6, xã Vĩnh Viễn A	0,05	0,05		Xã Vĩnh Viễn A	
29	Nhà văn hóa ấp 8, xã Vĩnh Viễn A	0,03	0,03		Xã Vĩnh Viễn A	
30	Nhà văn hóa ấp 9, xã Vĩnh Viễn A	0,05	0,05		Xã Vĩnh Viễn A	
31	Nhà văn hóa ấp 10, xã Vĩnh Viễn A	0,04	0,04		Xã Vĩnh Viễn A	
-	Nhu cầu đất xây dựng cơ sở văn hóa theo quy hoạch	6,62		6,62	Các xã, thị trấn	

- **Đất xây dựng cơ sở y tế:** Đến năm 2030, diện tích đất xây dựng cơ sở y tế của huyện Long Mỹ là: 11,00ha. Trong đó: TT. Vĩnh Viễn 3,75ha, xã Vĩnh Viễn A 0,95ha, xã Lương Tâm 1,08ha, xã Lương Nghĩa 1,02ha, xã Xà Phiên 1,48ha, xã Thuận Hưng 0,85ha, xã Thuận Hòa 0,87ha, xã Vĩnh Thuận Đông 1,00ha.

Bảng 23: Danh mục công trình, dự án đất xây dựng cơ sở y tế

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
1	Trung tâm y tế huyện Long Mỹ	2,48		2,48	TT. Vĩnh Viễn	
2	Xây dựng phòng khám đa khoa khu vực	0,60		0,60	Xã Xà Phiên	
-	Nhu cầu đất xây dựng cơ sở y tế theo quy hoạch	6,15		6,15	Các xã, thị trấn	

- **Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:** Đến năm 2030, diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo của huyện Long Mỹ là: 36,00ha. Trong đó: TT. Vĩnh Viễn 9,72ha, xã Vĩnh Viễn A 3,21ha, xã Lương Tâm 4,59ha, xã Lương Nghĩa 3,50ha, xã Xà Phiên 4,52ha, xã Thuận Hưng 3,96ha, xã Thuận Hòa 2,91ha, xã Vĩnh Thuận Đông 3,59ha.

Bảng 24: Danh mục công trình, dự án đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
1	MR trường mẫu giáo Thuận Hòa	0,50	0,20	0,30	Xã Thuận Hòa	
2	Trường tiểu học Lương Nghĩa 3	0,20		0,20	Xã Lương Nghĩa	
3	Mở rộng trường THPT Tây Đô	0,30		0,30	TT. Vĩnh Viễn	
4	Mở rộng trường THPT Lương Tâm	0,30		0,30	Xã Lương Tâm	
	* Công trình cấp GCN QSDĐ					
5	Trường mẫu giáo Lương Nghĩa	0,05	0,05		Xã Lương Nghĩa	
6	Trường mẫu giáo Thuận Hòa	0,12	0,12		Xã Thuận Hòa	
7	Xây dựng 02 phòng học, sân chơi, thiết bị tại Trường Mẫu giáo Thuận Hòa, điểm Ô Mối, xã Thuận Hòa	0,02	0,02		Xã Thuận Hòa	
8	Trường mẫu giáo Xà Phiên 1	0,43	0,43		Xã Xà Phiên	
9	Trường mẫu giáo Xà Phiên 2	0,17	0,17		Xã Xà Phiên	
10	Trường TH Lương Nghĩa 1	0,13	0,13		Xã Lương Nghĩa	
11	Trường TH Thuận Hòa 2	0,04	0,04		Xã Thuận Hòa	
12	Trường TH Vĩnh Thuận Đông 2	0,26	0,26		Xã Vĩnh Thuận Đông	
13	Trường THCS Lương Tâm	0,51	0,51		Xã Lương Tâm	
-	Nhu cầu đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo theo quy hoạch	9,90		9,90	Các xã, thị trấn	

- **Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao:** Đến năm 2030, diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao của huyện Long Mỹ là: 117,00ha. Trong đó: TT. Vĩnh Viễn 3,56ha, xã Vĩnh Viễn A 0,3ha, xã Lương Tâm 110,93ha, xã Lương Nghĩa 0,30ha, xã Xà Phiên 1,01ha, xã Thuận Hưng 0,30ha, xã Thuận Hòa 0,30ha, xã Vĩnh Thuận Đông 0,30ha.

Bảng 25: Danh mục công trình, dự án đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
1	Trung tâm thể dục - thể thao huyện Long Mỹ	3,23		3,23	TT. Vĩnh Viễn	
2	Sân gôn (golf)	110,00		110,00	Xã Lương Tâm	Theo QH tỉnh Hậu Giang thời kỳ 2021-2030
-	Nhu cầu đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao theo quy hoạch	2,43		2,43	Các xã, thị trấn	

- **Đất công trình năng lượng:** Đến năm 2030, diện tích đất công trình năng lượng của huyện Long Mỹ là: 29,00ha. Trong đó: TT. Vĩnh Viễn 5,51ha, xã Vĩnh Viễn A 7,93ha, xã Lương Tâm 4,67ha, xã Lương Nghĩa 3,48ha, xã Xà Phiên 1,85ha, xã Thuận Hưng 1,86ha, xã Thuận Hòa 1,85ha, xã Vĩnh Thuận Đông 1,85ha.

Bảng 26: Danh mục công trình, dự án đất công trình năng lượng

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
1	Nhà làm việc Điện lực Long Mỹ	0,40		0,40	TT. Vĩnh Viễn	
2	Nhà máy điện gió Long Mỹ 1	13,63		13,63	TT. Vĩnh Viễn, xã Lương Nghĩa, Lương Tâm, Vĩnh Viễn A	
3	Nhà máy điện mặt trời Hậu Giang II	206,77		206,77	Xã Thuận Hòa	
4	Tuyến đường dây 22kV kết nối Nhà máy điện sinh hơi Hậu Giang vào trạm biến áp 110/20kV Long Mỹ	0,01		0,01	Xã Thuận Hưng	
-	Nhu cầu đất công trình năng lượng theo quy hoạch	14,92		14,92	Các xã, thị trấn	

- **Đất công trình bưu chính, viễn thông:** Đến năm 2030, diện tích đất công trình bưu chính, viễn thông của huyện Long Mỹ là: 0,11ha. Trong đó: TT. Vĩnh Viễn 0,04ha, xã Lương Tâm 0,02ha, xã Lương Nghĩa 0,01ha, xã Xà Phiên 0,03ha, xã Thuận Hưng 0,01ha.

- **Đất có di tích lịch sử - văn hóa:** Đến năm 2030, diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa của huyện Long Mỹ là: 17,07ha. Trong đó: TT. Vĩnh Viễn 1,95ha, xã Vĩnh Viễn A 2,50ha, xã Lương Tâm 12,62ha.

Bảng 27: Danh mục công trình, dự án đất có di tích lịch sử - văn hóa

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
1	Sở Chỉ huy tiền phương Chiến thắng Chương Thiện	2,00		2,00	Xã Lương Tâm	
2	Sở Chỉ huy tiền phương Chiến thắng Chương Thiện	2,00		2,00	Xã Vĩnh Viễn A	
3	Di tích Khu ủy, Quân khu ủy Khu 9	9,90		9,90	Xã Vĩnh Viễn A, Lương Tâm	

- **Đất bãi thải, xử lý chất thải:** Đến năm 2030, diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải của huyện Long Mỹ là: 4,21ha. Trong đó: TT. Vĩnh Viễn 1,46ha, xã Vĩnh Viễn A 0,28ha, xã Lương Tâm 0,14ha, xã Lương Nghĩa 0,40ha, xã Xà Phiên 1,31ha, xã Thuận Hưng 0,27ha, xã Thuận Hòa 0,22ha, xã Vĩnh Thuận Đông 0,13ha.

Bảng 28: Danh mục công trình, dự án đất bãi thải, xử lý chất thải

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
1	Trạm trung chuyển rác thuộc QHTT xã Lương Nghĩa	0,20		0,20	Xã Lương Nghĩa	
2	Trạm xử lý nước thải thuộc QHTT xã Lương Nghĩa	0,20		0,20	Xã Lương Nghĩa	
3	Trạm trung chuyển rác thuộc QHTT xã Lương Tâm	0,08		0,08	Xã Lương Tâm	
4	Trạm xử lý nước thải thuộc QHTT xã Lương Tâm	0,06		0,06	Xã Lương Tâm	
5	Trạm trung chuyển rác thuộc QHTT xã Thuận Hòa	0,13		0,13	Xã Thuận Hòa	
6	Trạm xử lý nước thải thuộc QHTT xã Thuận Hòa	0,09		0,09	Xã Thuận Hòa	
7	Trạm trung chuyển rác thuộc QHTT xã Thuận Hưng	0,15		0,15	Xã Thuận Hưng	
8	Trạm xử lý nước thải thuộc QHTT xã Thuận Hưng	0,12		0,12	Xã Thuận Hưng	
9	Trạm trung chuyển rác thuộc QHTT xã Vĩnh Thuận Đông	0,07		0,07	Xã Vĩnh Thuận Đông	
10	Trạm xử lý nước thải thuộc QHTT xã Vĩnh Thuận Đông	0,06		0,06	Xã Vĩnh Thuận Đông	
11	Trạm trung chuyển rác thuộc QHTT xã Vĩnh Viễn A	0,13		0,13	Xã Vĩnh Viễn A	
12	Trạm xử lý nước thải thuộc QHTT xã Vĩnh Viễn A	0,15		0,15	Xã Vĩnh Viễn A	
13	Trạm trung chuyển rác thuộc QHTT xã Xà Phiên	0,35		0,35	Xã Xà Phiên	
14	Trạm xử lý nước thải thuộc QHTT xã Xà Phiên	0,96		0,96	Xã Xà Phiên	

- **Đất cơ sở tôn giáo:** Đến năm 2030, diện tích đất cơ sở tôn giáo của huyện Long Mỹ là: 17,00ha. Trong đó: TT. Vĩnh Viễn 2,29ha, xã Vĩnh Viễn A 0,24ha, xã Lương Tâm 1,73ha, xã Lương Nghĩa 6,08ha, xã Xà Phiên 3,61ha, xã Thuận Hưng 0,54ha, xã Thuận Hòa 0,43ha, xã Vĩnh Thuận Đông 2,07ha.

Bảng 29: Danh mục công trình, dự án đất cơ sở tôn giáo

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
1	Thành lập tổ chức Tôn giáo ấp 11 thị trấn Vĩnh viễn	0,69	0,69		TT. Vĩnh Viễn	
2	Cơ sở tôn giáo Hưng Nhứt Tự tại xã Thuận Hòa	0,20		0,20	Xã Thuận Hòa	
3	Thành lập tổ chức Tôn giáo ấp 7 xã Thuận Hưng	0,30		0,30	Xã Thuận Hưng	

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
4	Công nhận đất chùa Vĩnh Phước ấp 2 xã Vĩnh Thuận Đông	0,13	0,13		Xã Vĩnh Thuận Đông	
5	Thành lập tổ chức Tôn giáo ấp 5 xã Vĩnh Thuận Đông	0,15		0,15	Xã Vĩnh Thuận Đông	
	* Công trình cấp GCN QSDĐ					
6	Chùa UTĐỒNGMENCHI ấp 7 xã Lương Nghĩa	2,27	2,27		Xã Lương Nghĩa	
7	Chùa Sankhummehomra ấp 12 thị trấn Vĩnh viễn	1,44	1,44		TT. Vĩnh Viễn	
8	Chùa Pôthivonevongsa ấp 4 xã Xà Phiên	1,75	1,75		Xã Xà Phiên	
9	Chùa Bôrâysarâychum ấp 5 xã Xà Phiên	2,17	2,17		Xã Xà Phiên	
10	Chùa Vĩnh Phước ấp 2 xã Vĩnh Thuận Đông	1,00	1,00		Xã Vĩnh Thuận Đông	
11	Nhà thờ Tân Phú ấp 6 xã Lương Nghĩa	5,67	5,67		Xã Lương Nghĩa	
12	Nhà thờ Tô Ma ấp 8 xã Lương Nghĩa	2,26	2,26		Xã Lương Nghĩa	
13	Nhà thờ Lương Hòa ấp 1 xã Lương Tâm	6,03	6,03		Xã Lương Tâm	
14	Nhà thờ Lương Thiện ấp 8 xã Lương Tâm	2,51	2,51		Xã Lương Tâm	
15	Nhà thờ Cái Nhum ấp 2 xã Vĩnh Thuận Đông	17,00	17,00		Xã Vĩnh Thuận Đông	
16	Điểm SH tôn giáo tập Trung: Huỳnh Quy ấp 7 xã Thuận Hưng	0,26	0,26		Xã Thuận Hưng	
17	Hội quán Hưng Thành Tự ấp 2 xã Xà Phiên	0,15	0,15		Xã Xà Phiên	
18	Điểm SH ngoài cơ sở thờ tự ấp 8 xã Lương Tâm	0,20	0,20		Xã Lương Tâm	
19	Thánh tịnh Linh Môn Quan ấp 7 xã Lương Nghĩa	0,44	0,44		Xã Lương Nghĩa	
20	Thánh tịnh Giác Minh Đàn ấp 7 xã Lương Nghĩa	0,13	0,13		Xã Lương Nghĩa	
21	Ban Trị sự PGHH ấp 7 xã Lương Nghĩa	0,01	0,01		Xã Lương Nghĩa	
22	Ban Trị sự PGHH ấp 4 xã Vĩnh Thuận Đông	0,13	0,13		Xã Vĩnh Thuận Đông	
23	Ban Trị sự PGHH ấp 7 xã Thuận Hưng	0,05	0,05		Xã Thuận Hưng	
-	Nhu cầu đất xây dựng cơ sở tôn giáo theo quy hoạch	1,91		1,91	Các xã, thị trấn	

- **Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng:** Đến năm 2030, diện tích đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng của huyện Long Mỹ là: 16,00ha. Trong đó: TT. Vĩnh Viễn 0,91ha, xã Vĩnh Viễn A 0,53ha, xã Lương Tâm 2,52ha, xã Lương Nghĩa 2,65ha, xã Xà Phiên 2,44ha, xã Thuận Hưng 1,50ha, xã Thuận Hòa 4,25ha, xã Vĩnh Thuận Đông 1,20ha

Bảng 30: Danh mục công trình, dự án đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
1	Nghĩa trang nhân dân huyện Long Mỹ	1,00		1,00	Xã Lương tâm	

- **Đất chợ:** Đến năm 2030, diện tích đất chợ của huyện Long Mỹ là: 5,03ha. Trong đó: TT. Vĩnh Viễn 1,81ha, xã Vĩnh Viễn A 0,66ha, xã Lương Tâm 0,19ha, xã Lương Nghĩa 0,88ha, xã Xà Phiên 0,15ha, xã Thuận Hưng 0,68ha, xã Vĩnh Thuận Đông 0,66ha.

Bảng 31: Danh mục công trình, dự án đất chợ

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
1	Chợ Thuận Hưng (mở rộng)	0,50	0,15	0,35	Xã Thuận Hưng	

g). Đất sinh hoạt cộng đồng: Đến năm 2030, diện tích đất sinh hoạt cộng đồng của huyện Long Mỹ là: 2,21ha. Trong đó: TT. Vĩnh Viễn 0,60ha, xã Vĩnh Viễn A 0,08ha, xã Lương Tâm 0,22ha, xã Xà Phiên 0,52ha, xã Thuận Hưng 0,13ha, xã Thuận Hòa 0,25ha, xã Vĩnh Thuận Đông 0,43ha.

h). Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: Đến năm 2030, diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng của huyện Long Mỹ là: 13,35ha. Trong đó: TT. Vĩnh Viễn 7,19ha, xã Vĩnh Viễn A 0,43ha, xã Lương Tâm 1,38ha, xã Lương Nghĩa 1,30ha, xã Xà Phiên 0,86ha, xã Thuận Hưng 1,39ha, xã Thuận Hòa 0,60ha, xã Vĩnh Thuận Đông 0,20ha.

Bảng 32: Danh mục công trình, dự án đất khu vui chơi, giải trí công cộng

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
1	Nhu cầu đất khu vui chơi, giải trí công cộng	3,42		3,42	Các xã, thị trấn	

i). Đất ở tại nông thôn: Đến năm 2030, diện tích đất ở tại nông thôn của huyện Long Mỹ là: 510,00ha. Trong đó: xã Vĩnh Viễn A 47,12ha, xã Lương Tâm 84,94ha, xã Lương Nghĩa 62,43ha, xã Xà Phiên 105,65ha, xã Thuận Hưng 58,19ha, xã Thuận Hòa 69,17ha, xã Vĩnh Thuận Đông 82,51ha.

Bảng 33: Danh mục công trình, dự án đất ở tại nông thôn

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
1	Khu dân cư nông thôn mới xã Lương Nghĩa	7,00	0,10	6,90	Xã Lương Nghĩa	
2	Khu dân cư nông thôn mới xã Thuận Hưng	5,54	0,27	5,27	Xã Thuận Hưng	
3	Khu dân cư nông thôn mới xã Vĩnh Viễn A	2,30	0,30	2,00	Xã Vĩnh Viễn A	
4	Đầu tư GPMB để thực hiện dự án: Khu dân cư nông thôn mới Xà Phiên, huyện Long Mỹ	5,78	0,31	5,47	Xã Xà Phiên	
5	Khu dân cư nông thôn mới Lương Tâm, huyện Long Mỹ (đoạn cầu Xẻo Vẹt)	8,23		8,23	Xã Lương Tâm	
6	Khu dân cư nông thôn mới Lương Tâm, huyện Long Mỹ (Nút giao đường tỉnh 930B và đường tỉnh 931))	3,60		3,60	Xã Lương Tâm	
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn theo quy hoạch	23,34		23,34	Các xã	

j). Đất ở tại đô thị: Đến năm 2030, diện tích đất ở tại đô thị của huyện Long Mỹ là: 160,00ha, phân bổ tại TT. Vĩnh Viễn.

Bảng 34: Danh mục công trình, dự án đất ở tại đô thị

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
1	Khu tái định cư thị trấn Vĩnh Viễn, huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang	7,32		7,32	TT. Vĩnh Viễn	
2	Khu tái định cư thị trấn Vĩnh Viễn (phục vụ dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc Nam phía Đông giải đoạn 2021-2025)	2,40	2,40		TT. Vĩnh Viễn	
3	Khu tái định cư ấp 3	3,13	3,13		TT. Vĩnh Viễn	
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở tại đô thị theo quy hoạch	73,94		73,94	TT. Vĩnh Viễn	

k). Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Đến năm 2030, diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan của huyện Long Mỹ là: 18,00ha. Trong đó: TT. Vĩnh Viễn 11,46ha, xã Vĩnh Viễn A 1,45ha, xã Lương Tâm 0,66ha, xã Lương Nghĩa 0,79ha, xã Xà Phiên 0,68ha, xã Thuận Hưng 1,27ha, xã Thuận Hòa 0,98ha, xã Vĩnh Thuận Đông 0,71ha.

Bảng 35: Danh mục công trình, dự án đất xây dựng trụ sở cơ quan

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
1	Xây dựng trụ sở liên đoàn Lao động huyện	0,34		0,34	TT. Vĩnh Viễn	
2	Trụ sở UBND xã Vĩnh Viễn A	1,00	0,83	0,17	Xã Vĩnh Viễn A	
3	Trụ sở UBND thị trấn Vĩnh Viễn	0,50		0,50	TT. Vĩnh Viễn	
4	Trụ sở UBND xã Thuận Hưng	0,60		0,60	Xã Thuận Hưng	
5	Trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã	0,10		0,10	Xã Lương Tâm	
	* Công trình cấp GCN QSDĐ					
6	Khu hành chính Long Mỹ (bao gồm: Khu trụ sở UBND - HĐND, Khu trụ sở Huyện ủy, Hội trường 400 chỗ, Quảng trường, đất Tòa án, đất Viện Kiểm Sát, Chi cục Thi hành án, Kho bạc Nhà nước, Bảo hiểm xã hội, Ngân hàng chính sách, Trụ sở 1 cửa tiếp dân, Liên đoàn lao động, Đất dự trữ)	4,54	4,54		TT. Vĩnh Viễn	
7	Trụ sở UBND xã Thuận Hòa	0,31	0,31		Xã Thuận Hòa	
-	Nhu cầu đất xây dựng trụ sở cơ quan theo quy hoạch	2,43		2,43	Các xã, thị trấn	

l). Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Đến năm 2030, diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp của huyện Long Mỹ là: 4,00ha. Trong đó: TT. Vĩnh Viễn 0,82ha, xã Vĩnh Viễn A 0,40ha, xã Lương Tâm 0,45ha, xã Lương Nghĩa 0,75ha, xã Xà Phiên 0,65ha, xã Thuận Hưng 0,31ha, xã Thuận Hòa 0,31ha, xã Vĩnh Thuận Đông 0,30ha.

Bảng 36: Danh mục công trình, dự án đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
1	Nhu cầu đất xây dựng trụ sở của tổ chức, sự nghiệp theo quy hoạch	2,47		2,47	Các xã, thị trấn	

m). Đất tín ngưỡng: Đến năm 2030, diện tích đất tín ngưỡng của huyện Long Mỹ là: 2,83ha. Trong đó: TT. Vĩnh Viễn 0,94ha, xã Vĩnh Viễn A 0,23ha, xã Lương Tâm 0,09ha, xã Lương Nghĩa 0,05ha, xã Xà Phiên 0,60ha, xã Thuận Hưng 0,03ha, xã Thuận Hòa 0,12ha, xã Vĩnh Thuận Đông 0,76ha.

n). Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Đến năm 2030, diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối của huyện Long Mỹ là: 883,67ha. Trong đó: TT. Vĩnh Viễn 266,00ha, xã Vĩnh Viễn A 255,94ha, xã Lương Tâm 179,09ha, xã Lương Nghĩa 55,79ha, xã Thuận Hưng 41,39ha, xã Thuận Hòa 22,77ha, xã Vĩnh Thuận Đông 62,69ha.

o). Đất phi nông nghiệp khác: Đến năm 2030, diện tích đất phi nông nghiệp khác của huyện Long Mỹ là: 7,28ha. Trong đó: TT. Vĩnh Viễn 4,00ha, xã Thuận Hưng 0,44ha, xã Thuận Hòa 2,84ha

2.2.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

2.2.3.1. Đất nông nghiệp

Hiện trạng đất nông nghiệp năm 2024 là 22.953,92ha, đến năm 2030 diện tích đất nông nghiệp của huyện Long Mỹ còn 22.299,41ha, **giảm 654,51ha** so với hiện trạng, do chuyển sang đất phi nông nghiệp. Cụ thể từng loại đất như sau:

(1). Đất trồng lúa:

- Hiện trạng đất trồng lúa năm 2024 là **18.125,51ha**;

- Chuyển tăng: **0ha**;

- Chuyển giảm: **855,51ha**, diện tích giảm do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 46,00ha, đất nuôi trồng thủy sản 163,88ha, đất nông nghiệp khác 362,52ha, đất quốc phòng 6,23ha, đất an ninh 0,32ha, đất cụm công nghiệp 13,49ha, đất thương mại, dịch vụ 17,41ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 49,25ha, đất giao thông 63,12ha, đất thủy lợi 7,55ha, đất xây dựng cơ sở văn hóa 9,86ha, đất xây dựng cơ sở y tế 6,28ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 8,68ha, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 17,45ha, đất công trình năng lượng 13,29ha, đất có di tích lịch sử - văn hóa 1,04ha, đất bãi thải, xử lý chất thải 1,37ha, đất cơ sở tôn giáo 1,55ha, đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 1,00ha, đất chợ 0,05ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng 4,50ha, đất ở tại nông thôn 19,10ha, đất ở tại đô thị 36,11ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 2,43ha, đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 1,43ha, đất phi nông nghiệp khác 1,60ha;

- Cân đối tăng (giảm): **giảm 855,51ha**;

- Đến năm 2030 diện tích đất trồng lúa trên địa bàn huyện Long Mỹ là **17.270,00ha**.

(2). Đất trồng cây hàng năm khác

- Hiện trạng đất trồng cây hàng năm khác năm 2024 là **551,78ha**;

- Chu chuyển tăng: **0ha**;

- Chu chuyển giảm: **35,89ha**, diện tích giảm do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 4,00ha, đất nuôi trồng thủy sản 5,00ha, đất quốc phòng 3,86ha, đất an ninh 0,14ha, đất cụm công nghiệp 1,26ha, đất thương mại, dịch vụ 0,03ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,12ha, đất giao thông 2,71ha, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,41ha, đất có di tích lịch sử - văn hóa 9,40ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,07ha, đất ở tại nông thôn 2,52ha, đất ở tại đô thị 5,37ha;

- Cân đối tăng (giảm): **giảm 35,89ha**;

- Đến năm 2030 diện tích đất trồng cây hàng năm khác trên địa bàn huyện Long Mỹ là **515,89ha**.

(3). Đất trồng cây lâu năm

- Hiện trạng đất trồng cây lâu năm năm 2024 là **4.033,89ha**;

- Chu chuyển tăng: **50,00ha**, diện tích tăng do nhận từ đất chuyên trồng lúa nước 46,00ha, đất trồng cây hàng năm khác 4,00ha;

- Chu chuyển giảm: **483,89ha**, diện tích giảm do chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 41,44ha, đất nông nghiệp khác 188,77ha, đất quốc phòng 0,50ha, đất an ninh 0,90ha, đất cụm công nghiệp 12,27ha, đất thương mại, dịch vụ 9,79ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 54,05ha, đất giao thông 49,57ha, đất thủy lợi 26,33ha, đất xây dựng cơ sở văn hóa 3,78ha, đất xây dựng cơ sở y tế 2,55ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 5,33ha, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 7,07ha, đất công trình năng lượng 14,8ha, đất có di tích lịch sử - văn hóa 1,31ha, đất bãi thải, xử lý chất thải 1,71ha, đất cơ sở tôn giáo 0,95ha, đất chợ 0,08ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng 2,28ha, đất ở tại nông thôn 20,07ha, đất ở tại đô thị 35,67ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,47ha, đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,80ha, đất phi nông nghiệp khác 2,40ha;

- Cân đối tăng (giảm): **giảm 433,89ha**;

- Đến năm 2030 diện tích đất trồng cây lâu năm trên địa bàn huyện Long Mỹ là **3.600,00ha**.

(4). Đất nuôi trồng thủy sản

- Hiện trạng đất nuôi trồng thủy sản năm 2024 là **122,36ha**;

- Chu chuyển tăng: **210,32ha**, diện tích tăng do nhận từ đất chuyên trồng lúa nước 163,88ha, đất trồng cây hàng năm khác 5,00ha, đất trồng cây lâu năm 41,44ha;

- Chu chuyển giảm: **6,71ha**, diện tích giảm do chuyển sang đất nông nghiệp khác 0,76ha, đất cụm công nghiệp 1,02ha, đất thương mại, dịch vụ 0,01ha, đất cơ

sở sản xuất phi nông nghiệp 0,02ha, đất giao thông 0,34ha, đất bãi thải, xử lý chất thải 0,15ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,01ha, đất ở tại nông thôn 1,40ha, đất ở tại đô thị 3,00ha.

- Cân đối tăng (giảm): **tăng 203,61ha;**

- Đến năm 2030 diện tích đất nuôi trồng thủy sản trên địa bàn huyện Long Mỹ là **325,97ha.**

(5). Đất nông nghiệp khác

- Hiện trạng đất nông nghiệp khác năm 2024 là **120,38ha;**

- Chu chuyển tăng: **552,05ha**, diện tích tăng do nhận từ đất chuyên trồng lúa nước 362,52ha, đất trồng cây lâu năm 188,77ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,76ha;

- Chu chuyển giảm: **84,88ha**, diện tích giảm do chuyển sang đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 83,02ha, đất có di tích lịch sử - văn hóa 1,86ha;

- Cân đối tăng (giảm): **tăng 467,17ha;**

- Đến năm 2030 diện tích đất nông nghiệp khác trên địa bàn huyện Long Mỹ là **587,55ha.**

2.2.3.2. Đất phi nông nghiệp

Hiện trạng đất phi nông nghiệp năm 2024 là 3.118,45ha, đến năm 2030 diện tích nhóm đất phi nông nghiệp của huyện là 3.772,96ha, **tăng 654,51ha** so với hiện trạng, do nhận từ đất nông nghiệp. Cụ thể từng loại đất như sau:

(1). Đất quốc phòng

- Hiện trạng đất quốc phòng năm 2024 là **5,60ha;**

- Chu chuyển tăng: **10,69ha**, diện tích tăng do nhận từ đất chuyên trồng lúa nước 6,23ha, đất trồng cây hàng năm khác 3,86ha, đất trồng cây lâu năm 0,50ha, đất ở tại nông thôn 0,10ha;

- Chu chuyển giảm: **0,01ha**, diện tích giảm do chuyển sang đất giao thông;

- Cân đối tăng (giảm): **tăng 10,68ha;**

- Đến năm 2030 diện tích đất quốc phòng trên địa bàn huyện Long Mỹ là **16,28ha.**

(2). Đất an ninh

- Hiện trạng đất an ninh năm 2024 là **20,31ha;**

- Chu chuyển tăng: **1,36ha**, diện tích tăng do nhận từ đất chuyên trồng lúa nước 0,32ha, đất trồng cây hàng năm khác 0,14ha, đất trồng cây lâu năm 0,90ha;

- Chu chuyển giảm: **0ha;**

- Cân đối tăng (giảm): **tăng 1,36ha;**

- Đến năm 2030 diện tích đất an ninh trên địa bàn huyện Long Mỹ là **21,67ha.**

(3). Đất cụm công nghiệp

- Hiện trạng đất cụm công nghiệp năm 2024 là **0ha;**

- Chu chuyển tăng: **30,00ha**, diện tích tăng do nhận từ đất chuyên trồng lúa nước 13,49ha, đất trồng cây hàng năm khác 1,26ha, đất trồng cây lâu năm 12,27ha, đất nuôi trồng thủy sản 1,02ha, đất giao thông 0,81ha, đất ở tại đô thị 0,70ha, đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,45ha;

- Chu chuyển giảm: **0ha**;

- Cân đối tăng (giảm): **tăng 30,00ha**;

- Đến năm 2030 diện tích đất cụm công nghiệp trên địa bàn huyện Long Mỹ là **30,00ha**.

(4). Đất thương mại, dịch vụ

- Hiện trạng đất thương mại, dịch vụ năm 2024 là **4,34ha**;

- Chu chuyển tăng **30,87ha**, diện tích tăng do nhận từ đất chuyên trồng lúa nước 17,41ha, đất trồng cây hàng năm khác 0,03ha, đất trồng cây lâu năm 9,79ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,01ha, đất giao thông 0,06ha, đất thủy lợi 0,01ha, đất xây dựng cơ sở y tế 0,01ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,01ha, đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,04ha, đất ở tại nông thôn 0,10ha, đất ở tại đô thị 1,30ha, đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 2,10ha;

- Chu chuyển giảm: **0,21ha**, diện tích giảm do chuyển sang đất giao thông;

- Cân đối tăng (giảm): **tăng 30,66ha**;

- Đến năm 2030 diện tích đất thương mại, dịch vụ trên địa bàn huyện Long Mỹ là **35,00ha**.

(5). Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

- Hiện trạng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2024 là **4,72ha**;

- Chu chuyển tăng: **108,33ha**, diện tích tăng do nhận từ đất chuyên trồng lúa nước 49,25ha, đất trồng cây hàng năm khác 1,12ha, đất trồng cây lâu năm 54,05ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,02ha, đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,05ha, đất ở tại đô thị 1,47ha, đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 2,37ha;

- Chu chuyển giảm: **0,05ha**, diện tích giảm do chuyển sang đất giao thông;

- Cân đối tăng (giảm): **tăng 108,28ha**;

- Đến năm 2030 diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp trên địa bàn huyện Long Mỹ là **113,00ha**.

(6). Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã

- Hiện trạng đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã năm 2024 là **1.585,44ha**;

- Chu chuyển tăng: **376,04ha**, diện tích tăng do nhận từ đất chuyên trồng lúa nước 131,24ha, đất trồng cây hàng năm khác 12,52ha, đất trồng cây lâu năm 113,48ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,49ha, đất nông nghiệp khác 84,88ha, đất quốc phòng 0,01ha, đất thương mại, dịch vụ 0,21ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

0,05ha, đất ở tại nông thôn 12,75ha, đất ở tại đô thị 4,82ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,26ha, đất tín ngưỡng 0,06ha, đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 15,27ha;

- Chu chuyển giảm: **5,82ha**, diện tích giảm do chuyển sang đất cụm công nghiệp 0,81ha, đất thương mại, dịch vụ 0,13ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,05ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng 3,59ha, đất ở tại nông thôn 0,72ha, đất ở tại đô thị 0,52ha;

- Cân đối tăng (giảm): **tăng 370,22ha**;

- Đến năm 2030 diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã trên địa bàn huyện Long Mỹ là **1.955,66ha**.

a). Đất giao thông

- Hiện trạng đất giao thông năm 2024 là **706,63ha**;

- Chu chuyển tăng: **140,37ha**, diện tích tăng do nhận từ đất chuyên trồng lúa nước 63,12ha, đất trồng cây hàng năm khác 2,71ha, đất trồng cây lâu năm 49,57ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,34ha, đất quốc phòng 0,01ha, đất thương mại, dịch vụ 0,21ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,05ha, đất thủy lợi 1,62ha, đất xây dựng cơ sở y tế 0,09ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,16ha, đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,07ha, đất ở tại nông thôn 9,35ha, đất ở tại đô thị 4,37ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,26ha, đất tín ngưỡng 0,06ha, đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 8,38ha;

- Chu chuyển giảm: **12,16ha**, diện tích giảm do chuyển sang đất cụm công nghiệp 0,81ha, đất thương mại, dịch vụ 0,06ha, đất thủy lợi 10ha, đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,06ha, đất có di tích lịch sử - văn hóa 0,06ha, đất bãi thải, xử lý chất thải 0,01ha, đất chợ 0,08ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,08ha, đất ở tại nông thôn 0,48ha, đất ở tại đô thị 0,52ha;

- Cân đối tăng (giảm): **tăng 128,21ha**;

- Đến năm 2030 diện tích đất giao thông trên địa bàn huyện Long Mỹ là **834,84ha**.

b). Đất thủy lợi

- Hiện trạng đất thủy lợi năm 2024 là **811,87ha**;

- Chu chuyển tăng: **43,88ha**, diện tích tăng do nhận từ đất chuyên trồng lúa nước 7,55ha, đất trồng cây lâu năm 26,33ha, đất giao thông 10,00ha;

- Chu chuyển giảm: **2,36ha**, diện tích giảm do chuyển sang đất thương mại, dịch vụ 0,01ha, đất giao thông 1,62ha, đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,01ha, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,53ha, đất chợ 0,07ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,01ha, đất ở tại nông thôn 0,11ha;

- Cân đối tăng (giảm): **tăng 41,52ha**;

- Đến năm 2030 diện tích đất thủy lợi trên địa bàn huyện Long Mỹ là **853,39ha**.

c). Đất xây dựng cơ sở văn hóa

- Hiện trạng đất xây dựng cơ sở văn hóa năm 2024 là **0,51ha**;
- Chu chuyển tăng: **14,56ha**, diện tích tăng do nhận từ đất chuyên trồng lúa nước 9,86ha, đất trồng cây lâu năm 3,78ha, đất giao thông 0,06ha, đất thủy lợi 0,01ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,26ha, đất ở tại nông thôn 0,54ha, đất ở tại đô thị 0,05ha;
- Chu chuyển giảm: **0,07ha**, diện tích giảm do chuyển sang đất chợ;
- Cân đối tăng (giảm): **tăng 14,49ha**;
- Đến năm 2030 diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa trên địa bàn huyện Long Mỹ là **15,00ha**.

d). Đất xây dựng cơ sở y tế

- Hiện trạng đất xây dựng cơ sở y tế năm 2024 là **1,94ha**;
- Chu chuyển tăng: **9,23ha**, diện tích tăng do nhận từ đất chuyên trồng lúa nước 6,28ha, đất trồng cây lâu năm 2,55ha, đất ở tại nông thôn 0,35ha, đất ở tại đô thị 0,05ha;
- Chu chuyển giảm: **0,17ha**, diện tích giảm do chuyển sang đất thương mại, dịch vụ 0,01ha, đất giao thông 0,09ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,02ha, đất ở tại nông thôn 0,05ha;
- Cân đối tăng (giảm): **tăng 9,06ha**;
- Đến năm 2030 diện tích đất xây dựng cơ sở y tế trên địa bàn huyện Long Mỹ là **11,00ha**.

e). Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo

- Hiện trạng đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo năm 2024 là **22,08ha**;
- Chu chuyển tăng: **14,46ha**, diện tích tăng do nhận từ đất chuyên trồng lúa nước 8,68ha, đất trồng cây lâu năm 5,33ha, đất ở tại nông thôn 0,40ha, đất ở tại đô thị 0,05ha;
- Chu chuyển giảm: **0,54ha**, diện tích giảm do chuyển sang đất thương mại, dịch vụ 0,01ha, đất giao thông 0,16ha, đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,26ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,03ha, đất ở tại nông thôn 0,08ha;
- Cân đối tăng (giảm): **tăng 13,92ha**;
- Đến năm 2030 diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo trên địa bàn huyện Long Mỹ là **36,00ha**.

f). Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao

- Hiện trạng đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao năm 2024 là **1,34ha**;
- Chu chuyển tăng: **115,66ha**, diện tích tăng do nhận từ đất chuyên trồng lúa nước 17,45ha, đất trồng cây hàng năm khác 0,41ha, đất trồng cây lâu năm 7,07ha,

đất nông nghiệp khác 83,02ha, đất thủy lợi 0,53ha, đất ở tại nông thôn 0,77ha, đất ở tại đô thị 0,02ha, đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 6,39ha;

- Chu chuyển giảm: **0ha**;
- Cân đối tăng (giảm): **tăng 115,66ha**;
- Đến năm 2030 diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao trên địa bàn huyện Long Mỹ là **117,00ha**.

g). Đất công trình năng lượng

- Hiện trạng đất công trình năng lượng năm 2024 là **0,04ha**;
- Chu chuyển tăng: **28,96ha**, diện tích tăng do nhận từ đất chuyên trồng lúa nước 13,29ha, đất trồng cây lâu năm 14,8ha, đất ở tại nông thôn 0,82ha, đất ở tại đô thị 0,05ha;
- Chu chuyển giảm: **0ha**;
- Cân đối tăng (giảm): **tăng 28,96ha**;
- Đến năm 2030 diện tích đất công trình năng lượng trên địa bàn huyện Long Mỹ là **29,00ha**.

h). Đất công trình bưu chính, viễn thông

Đến năm 2030 diện tích đất công trình bưu chính, viễn thông trên địa bàn huyện Long Mỹ là **0,11ha** (*ổn định diện tích so với hiện trạng năm 2024*).

i). Đất có di tích lịch sử - văn hóa

- Hiện trạng đất có di tích lịch sử - văn hóa năm 2024 là **3,17ha**;
- Chu chuyển tăng: **13,90ha**, diện tích tăng do nhận từ đất chuyên trồng lúa nước 1,04ha, đất trồng cây hàng năm khác 9,40ha, đất trồng cây lâu năm 1,31ha, đất nông nghiệp khác 1,86ha, đất giao thông 0,06ha, đất ở tại nông thôn 0,09ha, đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,14ha;
- Chu chuyển giảm: **0ha**;
- Cân đối tăng (giảm): **tăng 13,90ha**;
- Đến năm 2030 diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa trên địa bàn huyện Long Mỹ là **17,07ha**.

j). Đất bãi thải, xử lý chất thải

- Hiện trạng đất bãi thải, xử lý chất thải năm 2024 là **0ha**;
- Chu chuyển tăng: **4,21ha**, diện tích tăng do nhận từ đất chuyên trồng lúa nước 1,37ha, đất trồng cây lâu năm 1,71ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,15ha, đất giao thông 0,01ha, đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,01ha, đất ở tại nông thôn 0,37ha, đất ở tại đô thị 0,23ha, đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,36ha;
- Chu chuyển giảm: **0ha**;
- Cân đối tăng (giảm): **tăng 4,21ha**;

- Đến năm 2030 diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải trên địa bàn huyện Long Mỹ là **4,21ha**.

k). Đất cơ sở tôn giáo

- Hiện trạng đất cơ sở tôn giáo năm 2024 là **14,44ha**;
- Chu chuyển tăng: **2,56ha**, diện tích tăng do nhận từ đất chuyên trồng lúa nước 1,55ha, đất trồng cây lâu năm 0,95ha, đất ở tại nông thôn 0,06ha;
- Chu chuyển giảm: **0ha**;
- Cân đối tăng (giảm): **tăng 2,56ha**;
- Đến năm 2030 diện tích đất cơ sở tôn giáo trên địa bàn huyện Long Mỹ là **17,00ha**.

l). Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

- Hiện trạng đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng năm 2024 là **18,62ha**;
- Chu chuyển tăng: **1,00ha**, diện tích tăng do nhận từ đất chuyên trồng lúa nước;
- Chu chuyển giảm: **3,62ha**, diện tích giảm do chuyển sang đất thương mại, dịch vụ 0,04ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,05ha, đất giao thông 0,07ha, đất bãi thải, xử lý chất thải 0,01ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng 3,45ha;
- Cân đối tăng (giảm): **giảm 2,62ha**;
- Đến năm 2030 diện tích đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng trên địa bàn huyện Long Mỹ là **16,00ha**.

m). Đất chợ

- Hiện trạng đất chợ năm 2024 là **4,68ha**;
- Chu chuyển tăng: **0,35ha**, diện tích tăng do nhận từ đất chuyên trồng lúa nước 0,05ha, đất trồng cây lâu năm 0,08ha, đất giao thông 0,08ha, đất thủy lợi 0,07ha, đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,07ha;
- Chu chuyển giảm: **0ha**;
- Cân đối tăng (giảm): **tăng 0,35ha**;
- Đến năm 2030 diện tích đất chợ trên địa bàn huyện Long Mỹ là **5,03ha**.

(7). Đất sinh hoạt cộng đồng

Đến năm 2030 diện tích đất sinh hoạt cộng đồng trên địa bàn huyện Long Mỹ là **2,21ha** (*ổn định diện tích so với hiện trạng năm 2024*).

(8). Đất khu vui chơi, giải trí công cộng

- Hiện trạng đất khu vui chơi, giải trí công cộng năm 2024 là **0ha**;
- Chu chuyển tăng: **13,35ha**, diện tích tăng do nhận từ đất chuyên trồng lúa nước 4,5ha, đất trồng cây hàng năm khác 0,07ha, đất trồng cây lâu năm 2,28ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,01ha, đất giao thông 0,08ha, đất thủy lợi 0,01ha, đất xây dựng cơ sở y tế 0,02ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,03ha, đất làm

nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 3,45ha, đất ở tại nông thôn 0,12ha, đất ở tại đô thị 1,05ha, đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 1,73ha;

- Chu chuyển giảm: **0ha**;
- Cân đối tăng (giảm): **tăng 13,35ha**;
- Đến năm 2030 diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng trên địa bàn huyện Long Mỹ là **13,35ha**.

(9). Đất ở tại nông thôn

- Hiện trạng đất ở tại nông thôn năm 2024 là **479,51ha**;
- Chu chuyển tăng: **43,98ha**, diện tích tăng do nhận từ đất chuyên trồng lúa nước 19,1ha, đất trồng cây hàng năm khác 2,52ha, đất trồng cây lâu năm 20,07ha, đất nuôi trồng thủy sản 1,4ha, đất giao thông 0,48ha, đất thủy lợi 0,11ha, đất xây dựng cơ sở y tế 0,05ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,08ha, đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,17ha;
- Chu chuyển giảm: **13,49ha**, diện tích giảm do chuyển sang đất quốc phòng 0,10ha, đất thương mại, dịch vụ 0,1ha, đất giao thông 9,35ha, đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,54ha, đất xây dựng cơ sở y tế 0,35ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,40ha, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,77ha, đất công trình năng lượng 0,82ha, đất có di tích lịch sử - văn hóa 0,09ha, đất bãi thải, xử lý chất thải 0,37ha, đất cơ sở tôn giáo 0,06ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,12ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,21ha, đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,21ha;
- Cân đối tăng (giảm): **tăng 30,49ha**;
- Đến năm 2030 diện tích đất ở tại nông thôn trên địa bàn huyện Long Mỹ là **510,00ha**.

(10). Đất ở tại đô thị

- Hiện trạng đất ở tại đô thị năm 2024 là **88,42ha**;
- Chu chuyển tăng: **80,98ha**, diện tích tăng do nhận từ đất chuyên trồng lúa nước 36,11ha, đất trồng cây hàng năm khác 5,37ha, đất trồng cây lâu năm 35,67ha, đất nuôi trồng thủy sản 3,00ha, đất giao thông 0,52ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,31ha;
- Chu chuyển giảm: **9,40ha**, diện tích giảm do chuyển sang đất cụm công nghiệp 0,7ha, đất thương mại, dịch vụ 1,3ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,47ha, đất giao thông 4,37ha, đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,05ha, đất xây dựng cơ sở y tế 0,05ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,05ha, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,02ha, đất công trình năng lượng 0,05ha, đất bãi thải, xử lý chất thải 0,23ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng 1,05ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,03ha, đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,03ha;
- Cân đối tăng (giảm): **tăng 71,58ha**;
- Đến năm 2030 diện tích đất ở tại đô thị trên địa bàn huyện Long Mỹ là **160,00ha**.

(11). Đất xây dựng trụ sở cơ quan

- Hiện trạng đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2024 là **14,43ha**;
- Chu chuyển tăng: **4,14ha**, diện tích tăng do nhận từ đất chuyên trồng lúa nước 2,43ha, đất trồng cây lâu năm 1,47ha, đất ở tại nông thôn 0,21ha, đất ở tại đô thị 0,03ha;
- Chu chuyển giảm: **0,57ha**, diện tích giảm do chuyển sang đất giao thông 0,26ha, đất ở tại đô thị 0,31ha;
- Cân đối tăng (giảm): **tăng 3,57ha**;
- Đến năm 2030 diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan trên địa bàn huyện Long Mỹ là **18,00ha**.

(12). Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

- Hiện trạng đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp năm 2024 là **1,53ha**;
- Chu chuyển tăng: **2,47ha**, diện tích tăng do nhận từ đất chuyên trồng lúa nước 1,43ha, đất trồng cây lâu năm 0,8ha, đất ở tại nông thôn 0,21ha, đất ở tại đô thị 0,03ha;
- Chu chuyển giảm: **0ha**;
- Cân đối tăng (giảm): **tăng 2,47ha**;
- Đến năm 2030 diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp trên địa bàn huyện Long Mỹ là **4,00ha**.

(13). Đất tín ngưỡng

- Hiện trạng đất tín ngưỡng năm 2024 là **2,89ha**;
- Chu chuyển tăng: **0ha**;
- Chu chuyển giảm: **0,06ha**, diện tích giảm do chuyển sang đất giao thông.
- Cân đối tăng (giảm): **giảm 0,06ha**;
- Đến năm 2030 diện tích đất tín ngưỡng trên địa bàn huyện Long Mỹ là **2,83ha**.

(14). Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối

- Hiện trạng đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối năm 2024 là **905,76ha**;
- Chu chuyển tăng: **0ha**;
- Chu chuyển giảm: **22,09ha**, diện tích giảm do chuyển sang đất cụm công nghiệp 0,45ha, đất thương mại, dịch vụ 2,10ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 2,37ha, đất giao thông 8,38ha, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 6,39ha, đất có di tích lịch sử - văn hóa 0,14ha, đất bãi thải, xử lý chất thải 0,36ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng 1,73ha, đất ở tại nông thôn 0,17ha;
- Cân đối tăng (giảm): **giảm 22,09ha**;
- Đến năm 2030 diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối trên địa bàn huyện Long Mỹ là **883,67ha**.

(15). Đất phi nông nghiệp khác

- Hiện trạng đất tín ngưỡng năm 2024 là **3,28ha**;
- Chu chuyển tăng: **4,00ha**, diện tích tăng do nhận từ đất chuyên trồng lúa nước 1,60ha, đất trồng cây lâu năm 2,40ha;
- Chu chuyển giảm: **0ha**.
- Cân đối tăng (giảm): **tăng 4,00ha**;
- Đến năm 2030 diện tích đất tín ngưỡng trên địa bàn huyện Long Mỹ là **7,28ha**.

2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng

2.3.1. Đất khu công nghệ cao

Đến năm 2030, diện tích đất khu công nghệ cao của huyện Long Mỹ là: 415ha, phân bổ tại TT. Vĩnh Viễn.

2.3.2. Đất đô thị

Đến năm 2030, diện tích đất đô thị của huyện Long Mỹ là: 6.405,00ha. Trong đó: TT. Vĩnh Viễn 4.062,81ha, xã Lương Nghĩa 1.170,00ha, xã Xà Phiên 1.172,19ha.

2.3.3. Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)

Đến năm 2030, diện tích đất sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm) của huyện Long Mỹ là: 21.473,00ha. Trong đó: TT. Vĩnh Viễn 2.754,41ha, xã Vĩnh Viễn A 1.995,05ha, xã Lương Tâm 2.394,38ha, xã Lương Nghĩa 2.693,29ha, xã Xà Phiên 4.290,08ha, xã Thuận Hưng 2.065,53ha, xã Thuận Hòa 2.575,09ha, xã Vĩnh Thuận Đông 2.705,18ha.

2.3.4. Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)

Đến năm 2030, diện tích đất phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp) của huyện Long Mỹ là: 30,00ha, phân bổ tại TT. Vĩnh Viễn.

2.3.5. Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)

Đến năm 2030, diện tích đất đô thị (trong đó có khu đô thị mới) của huyện Long Mỹ là: 49,00ha, phân bổ tại TT. Vĩnh Viễn.

2.3.6. Khu thương mại - dịch vụ

Đến năm 2030, diện tích đất thương mại - dịch vụ của huyện Long Mỹ là: 35,00ha, phân bổ tại TT. Vĩnh Viễn.

2.3.7. Khu dân cư nông thôn

Đến năm 2030, diện tích đất dân cư nông thôn của huyện Long Mỹ là: 21.996,00ha. Trong đó: xã Vĩnh Viễn A 2.821,48ha, xã Lương Tâm 2.991,49ha, xã Lương Nghĩa 3.057,77ha, xã Xà Phiên 4.810,30ha, xã Thuận Hưng 2.352,75ha, xã Thuận Hòa 2.879,68ha, xã Vĩnh Thuận Đông 3.082,53ha.

III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG

3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

Phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã xác định rõ cơ cấu diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch, theo đó cũng tạo ra nguồn thu từ đất cho ngân sách địa phương từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất. Đồng thời, thông qua phương án quy hoạch cũng xác định được các khoản chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho những đối tượng được nhà nước thu hồi đất để sử dụng vì lợi ích Quốc gia, lợi ích công cộng trên địa bàn huyện. Kết quả dự kiến thu - chi về đất như sau:

3.1.1. Cơ sở tính toán

a). Các văn bản quy định, hướng dẫn từ Trung ương gồm:

- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ quy định phương pháp định giá đất, xây dựng, điều chỉnh khung giá đất, bảng giá đất, định giá đất cụ thể và hoạt động tư vấn xác định giá đất;

- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính Phủ Quy định về Thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

- Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ quy định về khung giá đất đất;

- Nghị quyết số 123/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

- Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

b). Các văn bản quy định của Tỉnh:

- Quyết định số 26/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2018 của UBND tỉnh Hậu Giang về việc ban hành Quy định về việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hậu Giang;

- Quyết định số 19/2016/QĐ-UBND ngày 29 tháng 7 năm 2016 của UBND tỉnh Hậu Giang về việc sửa đổi, bổ sung mức thu lệ phí hộ tịch và quy định mức thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Hậu Giang;

- Quyết định số 01/2020/QĐ-UBND ngày 12 tháng 02 năm 2020 của UBND tỉnh Hậu Giang về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hậu Giang.

- Quyết định số 28/2020/QĐ-UBND ngày 11 tháng 9 năm 2020 của UBND tỉnh Hậu Giang về việc ban hành quy định bảng giá đất định kỳ 05 năm (2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Hậu Giang;

- Quyết định số 41/2020/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Hậu Giang về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2020 trên địa bàn tỉnh Hậu Giang;

- Quyết định số 17/2021/QĐ-UBND ngày 12 tháng 8 năm 2021 của UBND tỉnh Hậu Giang về việc Sửa đổi, bổ sung một số nội dung trong Bảng giá đất định kỳ 05 năm (2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Hậu Giang ban hành kèm theo Quyết định số 27/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang.

- Phương án Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện.

3.1.2. Kết quả tính toán và cân đối thu chi từ đất

- Các khoản thu từ đất bao gồm: thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, bán đấu giá quyền sử dụng đất; thu từ tiền sử dụng đất, các khoản thuế, phí và lệ phí liên quan đến đất đai.

- Các khoản chi liên quan đến đất gồm: chi cho việc bồi thường thu hồi đất; chi hỗ trợ di dời, tái định cư.

Dự kiến bảng thu – chi về đất như sau:

Bảng 37: Ước tính thu - chi từ đất theo Phương án Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Diện tích (m ²)	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (tỷ đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)=(3)*10.000	(5)	(6)=(4)*(5)
I	Các khoản thu				
1	Thu tiền khi giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất ở tại nông thôn	43,98	439.800	480.000	211,10
2	Thu tiền khi giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất ở tại đô thị	80,98	809.800	960.000	777,41

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Diện tích (m2)	Đơn giá (đồng/m2)	Thành tiền (tỷ đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)=(3)*10.000	(5)	(6)=(4)*(5)
3	Thu tiền khi bán đấu giá quyền sử dụng đất đối với đất ở tại nông thôn (thực hiện khai thác đất công)	16,99	169.850	480.000	81,53
4	Thu tiền khi bán đấu giá quyền sử dụng đất đối với đất ở tại đô thị (thực hiện khai thác đất công)	3,99	39.900	960.000	38,30
5	Thu tiền khi cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất thương mại, dịch vụ (tính thu tiền sử dụng đất hằng năm)	30,87	308.700	380.000	14,08
6	Thu tiền khi cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (tính thu tiền sử dụng đất hằng năm)	108,33	1.083.300	400.000	52,00
7	Lệ phí trước bạ và thuế sử dụng đất				669,42
	Tổng thu				1.843,84
II	Các khoản chi				
1	Chi bồi thường khi thu hồi đất nông nghiệp				
-	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng lúa	159,64	1.596.400	130.000	207,53
-	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hàng năm	17,85	178.500	130.000	23,21
-	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm	131,70	1.317.000	143.000	188,33
-	Chi bồi thường khi thu hồi đất nuôi trồng thủy sản	1,52	15.200	130.000	1,98
-	Chi bồi thường khi thu hồi đất nông nghiệp khác	84,88	848.800	130.000	110,34
2	Chi bồi thường khi thu hồi đất ở tại nông thôn	13,49	134.900	480.000	64,75
3	Chi bồi thường khi thu hồi đất ở tại đô thị	9,40	94.000	960.000	90,24
4	Chi bồi thường khi thu hồi đất thương mại, dịch vụ	0,21	2.100	380.000	0,80
5	Chi bồi thường khi thu hồi đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,05	500	400.000	0,20
6	Chi bồi thường đối với tài sản, vật kiến trúc, cây cối hoa màu trên đất thu hồi				137,48
7	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp và tìm việc làm đối với trường hợp của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp				631,57
	Tổng chi				1.456,42
III	Cân đối thu chi				387,42

Trên đây là dự kiến thu chi giả định dựa trên khung giá và các văn bản hướng dẫn hiện hành tại thời điểm lập kế hoạch sử dụng đất. Thu chi thực tế sẽ phụ thuộc vào thời điểm triển khai dự án ở thời điểm nào thì trên cơ sở hướng dẫn áp dụng đơn giá, khung giá và giá cả thị trường cụ thể tại thời điểm đó cũng như cho từng dự án cụ thể.

3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực

Theo Phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, diện tích đất nông nghiệp trên địa bàn huyện Long Mỹ đến năm 2030 là 22.299,41ha, giảm 654,51ha

so với hiện trạng năm 2024 (trong đó diện tích đất trồng lúa 17.270,00ha, giảm 855,51ha so với hiện trạng năm 2024). Diện tích đất nông nghiệp giảm để chuyển sang phục vụ cho các mục đích phi nông nghiệp như: Phát triển công nghiệp, sản xuất kinh doanh, thương mại - dịch vụ, phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật - hạ tầng xã hội,... nhằm đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2030 của huyện Long Mỹ. Tuy diện tích đất nông nghiệp giảm, nhưng với việc thực hiện có hiệu quả Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, nhất là các chương trình, dự án chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; Quan tâm phát triển các loại cây trồng có giá trị, lợi thế cạnh tranh theo hướng sản xuất tập trung, quy mô lớn để xây dựng thương hiệu gắn với ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ giúp tiết kiệm chi phí, nâng cao năng suất, chất lượng, sức cạnh tranh của sản phẩm và bảo vệ môi trường; Thực hiện cơ cấu lại mùa vụ, giữ ổn định diện tích canh tác lúa, mở rộng diện tích lúa đặc sản; Thực hiện chuyển đổi diện tích đất lúa kém hiệu quả sang cách loại cây trồng có hiệu quả, thích ứng với biến đổi khí hậu. Do đó, vấn đề an ninh lương thực của tỉnh nói chung và của huyện nói riêng được vẫn đảm bảo.

Hiện nay, đất trồng lúa (đặc biệt là đất chuyên trồng lúa nước) đang được bảo vệ nghiêm ngặt, việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang sử dụng vào các mục đích khác phải được chấp thuận của cấp thẩm quyền theo quy định của pháp luật đất đai hiện hành, đồng thời phải có giải pháp để bổ sung diện tích đất trồng lúa bị mất đi do chuyển sang sử dụng vào các mục đích khác, nhằm đảm bảo vấn đề lương thực quốc gia. Tuy nhiên, do điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn, đòi hỏi cần phải xây dựng hệ thống hạ tầng đồng bộ để phát triển và những công trình phục lợi xã hội để đáp ứng một phần lợi ích cho Nhân dân. Do đó, việc diện tích đất trồng lúa giảm đi là việc không tránh khỏi, nhưng vẫn đảm bảo đủ diện tích để phát triển nông nghiệp và an ninh lương thực, việc bổ sung diện tích đất trồng lúa bị mất đi do chuyển sang sử dụng vào các mục đích khác trên địa bàn huyện Long Mỹ trước mắt khó bổ sung được vì hiện nay địa phương không còn diện tích đất chưa sử dụng, các loại đất khác đã có mục đích sử dụng ổn định.

3.3. Đánh tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất

Trong Phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, diện tích đất ở tăng thêm trong kỳ quy hoạch là 102,07ha; trong đó đất ở tại đô thị tăng thêm 71,58ha, đất ở tại nông thôn tăng 30,49ha so với hiện trạng 2024, diện tích tăng thêm do xây dựng các khu đô thị mới, xây dựng các khu dân cư thương mại, khu dân cư tập trung, khu tái định cư và nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trong các khu

dân cư. Diện tích tăng thêm đảm bảo được việc giải quyết quỹ đất ở trên địa bàn huyện đến năm 2030.

Trong giai đoạn 2024 - 2030, diện tích đất ở tại nông thôn giảm 13,49ha và đất ở tại đô thị giảm 9,40ha do chuyển sang các mục đích sử dụng khác, trong đó chủ yếu là phục vụ xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng giao thông, nên phạm vi bị ảnh hưởng không tập trung mà phân bố rải rác trên địa bàn huyện. Quá trình di dời, tái định cư được thực hiện theo các quy định của pháp luật; quy trình thu hồi, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và quy trình chủ đầu tư thỏa thuận với người sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư trên địa bàn huyện cần đảm bảo được các quyền, lợi ích chính đáng của người bị thu hồi đất, giúp họ nhanh chóng ổn định cuộc sống.

Việc chuyển 654,51ha đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp (*đặc biệt là chuyển 283,11ha đất trồng lúa, 253,68ha đất trồng cây lâu năm*) sẽ làm ảnh hưởng tới đời sống của một bộ phận dân cư do phải di dời chỗ ở, chuyển đổi nghề nghiệp do không còn hoặc thiếu đất sản xuất nông nghiệp. Do đó, khi thực hiện các dự án cần lập phương án khả thi, thực hiện tốt chính sách đền bù, hỗ trợ tái định cư, chuyển đổi ngành nghề cho những người mất đất sản xuất.

Bên cạnh đó, tỉnh Hậu Giang và huyện Long Mỹ cần bổ sung kịp thời các chính sách, nguồn lực tài chính, giải quyết tốt các vấn đề kinh tế - xã hội vùng chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp. Để tránh tình trạng thu hồi đất nhưng chưa đưa vào khai thác sử dụng trong khi người dân lại không có đất để sản xuất; gắn công tác quy hoạch thu hồi đất với hỗ trợ tái định cư, hỗ trợ việc làm, dạy nghề cho lao động,... trong phương án quy hoạch đã rà soát quy hoạch các dự án sử dụng đất nông nghiệp phù hợp với định hướng phát triển kinh tế xã hội của địa phương, có tính đến phương án dành quỹ đất tái định cư, đất dịch vụ tại các khu, cụm công nghiệp để người dân ở vùng thu hồi có điều kiện ổn định cuộc sống.

Cùng với việc đầu tư phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng, bố trí hợp lý quỹ đất phát triển công nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh, thương mại - dịch vụ sẽ tạo điều kiện thuận lợi thu hút, kêu gọi các nhà đầu tư, các doanh nghiệp thực hiện đầu tư, phát triển trên địa bàn huyện; Từ đó góp phần thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tạo công ăn việc làm cho nhân dân trên địa bàn huyện nói chung và các hộ dân thuộc diện thu hồi đất nói riêng.

3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng

Trong giai đoạn tới, với tốc độ đô thị hoá ngày càng cao, mức độ thu hút đầu tư về công nghiệp, thương mại - dịch vụ mạnh mẽ, đặc biệt là hệ thống hạ tầng của huyện sẽ được mở rộng và nâng cấp. Nhờ đó, hệ thống kết cấu hạ tầng có bước phát triển, góp phần đảm bảo tăng trưởng kinh tế nhanh, phát triển các lĩnh vực văn hóa, xã hội, giảm nhẹ thiên tai, đảm bảo quốc phòng, an ninh, nâng cao

đời sống nhân dân, xóa đói, giảm nghèo. Một số công trình hiện đại được đầu tư xây dựng, góp phần tạo diện mạo mới cho huyện.

Nguồn lực đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng ngày càng lớn và đa dạng. Ngoài nguồn lực của Nhà nước, đã và đang mở rộng sự tham gia của toàn xã hội, nhất là đầu tư của các doanh nghiệp vào các dự án giao thông, cụm công nghiệp, khu đô thị mới và đóng góp tự nguyện của nhân dân vào phát triển kết cấu hạ tầng nông thôn, xây dựng nông thôn mới. Các hình thức đầu tư, xây dựng, vận hành, kinh doanh được đa dạng hóa, mở rộng.

Quan điểm của phương án quy hoạch sử dụng đất trong thời gian tới là huyện Long Mỹ cần tập trung đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, trong đó phát triển hệ thống giao thông để khai thác tốt những tiềm năng của địa phương; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; phát triển mạnh công nghiệp theo hướng chuyển dịch từ sản xuất gia công sang sản xuất chuyên sâu, để nâng cao giá trị gia tăng của nền kinh tế. Nông nghiệp sản xuất theo hướng hàng hoá tập, quy mô lớn, là vùng nguyên liệu phục vụ công nghiệp chế biến.

Ngoài ra, Phương án quy hoạch cũng đã tính đến tốc độ đô thị hóa nhằm xác định hợp lý, tiết kiệm quỹ đất; Qua đó, tập trung thực hiện việc đầu tư phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng, xây dựng công trình phúc lợi công cộng như: Hệ thống đường giao thông, trường học, cơ sở y tế, nhà văn hóa, cơ sở thể dục - thể thao, công viên cây xanh,... phù hợp với tốc độ đô thị hóa của từng vùng, từng khu vực cụ thể.

3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc

Huyện Long Mỹ có nhiều khu di tích lịch sử - văn hóa, có giá trị không chỉ về mặt văn hóa, lịch sử mà còn có khả năng khai thác phục vụ cho mục tiêu phát triển du lịch như: Khu di tích chiến thắng Chương Thiện (xã Vĩnh Viễn) và Đền thờ Bác Hồ (xã Lương Tâm).

Ngoài ra, hệ thống cơ sở hạ tầng kết nối các khu di tích - lịch sử, danh lam thắng cảnh với hệ thống cơ sở hạ tầng chung được quan tâm đầu tư xây dựng, đảm bảo thuận tiện cho người dân và du khách thập phương đến tham quan.

3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ

Phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã rà soát, đánh giá thực trạng các nguồn tài nguyên thiên nhiên trên địa bàn huyện; xác định rõ tiềm năng, từ đó hướng tới việc khai thác, sử dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên một cách hợp lý, tiết kiệm, tránh lãng phí và đạt hiệu quả cao; Trong đó tài

nguyên đất được khai thác sử dụng hợp lý trên cơ sở ưu tiên bảo vệ các khu vực có điều kiện thổ nhưỡng phù hợp cho sản xuất nông nghiệp (đặc biệt đối với đất trồng lúa).

Với những điều kiện tự nhiên tương đối thuận lợi đã tạo điều kiện phát triển cây lâu năm, với diện tích 3.600ha, chiếm 13,81% tổng diện tích tự nhiên; đồng thời trong kỳ quy hoạch có bố trí quỹ đất khu vui chơi, giải trí công cộng (phát triển công viên cây xanh) 13,35ha, từ đó góp phần tăng độ che phủ cây xanh trên địa bàn huyện.

Phần III

GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

I. GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1.1. Tăng cường các hoạt động giám sát, bảo vệ môi trường; nâng cao năng lực quản lý về môi trường

- Tăng cường năng lực quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường đất nói riêng và môi trường nói chung trên địa bàn huyện. Thực hiện tốt chương trình quản lý môi trường, bao gồm các nội dung về hoàn thiện việc nâng cao năng lực quản lý bảo vệ môi trường; chính sách về bảo vệ môi trường và phát triển bền vững; quản lý thẩm định đánh giá tác động môi trường; quản lý chất thải công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp; quản lý môi trường nông nghiệp và nông thôn, đô thị và các khu dân cư tập trung; quản lý chất thải y tế độc hại, quản lý đa dạng sinh học và tài nguyên thiên nhiên; quản lý môi trường các nguồn tài nguyên như: nước, đất, không khí.

- Kiểm tra, giám sát chặt chẽ các doanh nghiệp sản xuất có yếu tố gây ô nhiễm môi trường để kịp thời xử lý và khắc phục; Đồng thời, từng bước di dời các cơ sở sản xuất xen cài trong khu dân cư vào các khu, cụm công nghiệp tập trung. Kiểm soát chặt chẽ hoạt động xử lý nước thải của các cơ sở sản xuất kinh doanh, các nhà máy, xí nghiệp trên địa bàn huyện nhằm ngăn ngừa, hạn chế ô nhiễm nguồn nước. Thu hút đầu tư có chọn lọc và kiên quyết không cấp giấy phép cho các nhà đầu tư sử dụng công nghệ lạc hậu, gây ô nhiễm môi trường.

- Bổ sung lực lượng đáp ứng yêu cầu số lượng, chất lượng, cơ cấu về chuyên môn đáp ứng nhu cầu giám sát chặt chẽ môi trường. Tăng cường ứng dụng các công nghệ và thiết bị đáp ứng nhu cầu phân tích, đánh giá các yếu tố môi trường. Khuyến khích ứng dụng công nghệ và thiết bị tin học để nâng cao năng lực kiểm tra, giám sát và phổ biến các quy định về môi trường đến đối tượng giám sát và quản lý.

- Các doanh nghiệp, tổ chức và hộ gia đình, cá nhân sản xuất, kinh doanh sản xuất nông nghiệp phải quan tâm đầu tư để đổi mới, ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất; Cần liên kết, hợp tác triển khai những mô hình mới về chọn tạo giống, quy trình sản xuất, chế biến, xử lý môi trường, công nghệ bảo quản sau thu hoạch.

1.2. Giải pháp bảo vệ và cải tạo đất đai

- Giữ ổn định diện tích đất trồng lúa theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt nhằm đảm bảo vấn đề về an ninh lương thực; Đồng thời vận dụng các chính sách hỗ trợ đất trồng lúa của Chính phủ để hỗ trợ người sản xuất theo tinh

thần Nghị định số 35/2015/NĐ-CP và và Nghị định số 62/2019/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý và sử dụng đất trồng lúa. Nghiêm cấm việc chuyển đổi đất trồng lúa sang các mục đích khác ngoài quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và ngoài các quy định hiện hành về sử dụng đất trồng lúa.

- Các tổ chức, cá nhân xây dựng công trình trên đất được chuyển đổi từ đất chuyên trồng lúa nước trên địa bàn huyện trước khi thực hiện lập thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng đất để thực hiện các công trình, dự án phải chủ động phối hợp với Ủy ban nhân dân huyện xây dựng phương án sử dụng tầng đất mặt để sử dụng vào mục đích nông nghiệp theo quy định tại Điều 14 Nghị định 94/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ; Trong đó, độ sâu tầng đất mặt phải bóc tách từ 20-25 cm tính từ mặt đất. Trước khi san lấp mặt bằng phải thực hiện việc bóc, tách tầng đất mặt của đất chuyên trồng lúa nước thuộc phạm vi ranh giới thực hiện; vận chuyển, sử dụng lớp đất mặt vào mục đích nông nghiệp theo phương án sử dụng tầng đất mặt đã lập.

- Nâng cao hiệu quả sử dụng đất bằng cách chuyển đổi các mô hình sản xuất hiệu quả, giá trị gia tăng cao. Kết hợp các hình thức canh tác phù hợp với từng loại đất khác nhau trên địa bàn nhằm phát huy tối đa tiềm năng nguồn tài nguyên đất đai.

- Hạn chế việc sử dụng phân bón hóa học, thuốc trừ sâu; Đồng thời tuyên truyền, vận động sử dụng các loại phân bón hữu cơ trong sản xuất nông nghiệp. Áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp với điều kiện đất đai thực tế của địa phương nhằm nâng cao độ phì nhiêu của đất để sử dụng hiệu quả đất nông nghiệp, tránh khai thác quá mức làm thoái hóa đất.

- Áp dụng các biện pháp kỹ thuật tổng hợp như sinh học, nông học, hóa học, cơ học... và đầu tư thâm canh sử dụng đất theo chiều sâu. Tái tạo lớp phủ thực vật để bảo vệ độ phì nhiêu của đất, thực hiện tuần hoàn hữu cơ trong đất.

II. GIẢI PHÁP VỀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

- Vốn ngân sách: Căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt, các cấp, các ngành ưu tiên bố trí kinh phí để thực hiện các công trình dự án, khắc phục tình trạng “quy hoạch treo”. Ưu tiên phân bổ nguồn vốn đối với các dự án đã được bố trí kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua. Đầu tư trọng điểm và kịp thời trên các lĩnh vực, đặc biệt là đầu tư phát triển nông nghiệp, công nghiệp và xây dựng cơ sở hạ tầng. Với nguồn ngân sách còn nhiều hạn chế, huyện cần tập trung thu hút mọi nguồn vốn đầu tư cho phát triển: vốn đầu tư trong nước (ngân sách nhà nước, doanh nghiệp, các tổ chức tín dụng, của nhân dân,...); vốn đầu tư nước ngoài (các dự án ODA, FDI, viện trợ không hoàn lại, các tổ chức phi Chính phủ,...).

- Tạo nguồn thu từ đất:

+ Đối với các dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật, chỉnh trang phát triển đô thị, khu dân cư nông thôn phải đồng thời xác định vị trí, diện tích thu hồi đất trong vùng phụ cận để đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại - dịch vụ, sản xuất kinh doanh. Quỹ đất vùng phụ cận sau khi đã thu hồi giao cho Tổ chức phát triển quỹ đất quản lý, tổ chức thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất để tạo nguồn kinh phí phục vụ xây dựng các công trình, dự án phát triển kinh tế, xã hội của địa phương.

+ Đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất; Kêu gọi các doanh nghiệp bất động sản tích cực đầu tư các khu dân cư đô thị trên địa bàn nhằm tăng nguồn thu từ đất.

- Vốn doanh nghiệp:

+ Khuyến khích mọi thành phần kinh tế tích cực đầu tư phát triển, thực hiện đổi mới cơ cấu đầu tư, tăng cường thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp tư nhân, hộ gia đình cá thể. Huy động vốn đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng chủ yếu từ thu tiền sử dụng đất, thuê chuyển quyền sử dụng đất, đấu thầu sử dụng đất đối với cá nhân, doanh nghiệp với vốn tự có, vốn cổ phần và vốn vay ngân hàng.

+ Tạo môi trường đầu tư, kinh doanh thông thoáng, thuận lợi nhằm thu hút các nhà đầu tư từ bên ngoài và huy động các nguồn lực đầu tư trên địa bàn tỉnh. Phát triển dịch vụ tư vấn pháp lý để nâng cao năng lực hội nhập của doanh nghiệp. Tiếp tục tạo mọi điều kiện thu hút, mời gọi các nhà đầu tư có đủ năng lực tham gia đầu tư, xây dựng các dự án mang tính đột phá, cấp thiết nhằm thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện như: Cụm công nghiệp Vĩnh Viễn, Khu trung tâm - Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Hậu Giang,...

- Về đầu tư thiết bị công nghệ: Nhà nước hỗ trợ cho các doanh nghiệp về thông tin thiết bị công nghệ, triển khai các đề tài khoa học công nghệ, tiến độ khoa học, kỹ thuật phục vụ sản xuất, hỗ trợ kinh phí đầu tư thiết bị công nghệ và có chính sách ưu đãi.

III. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ GIÁM SÁT THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

3.1. Giải pháp về tổ chức thực hiện

Đề quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất có tính khả thi cao, đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Trong quá trình triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cần chú ý thực hiện các giải pháp như sau:

- Sau khi quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, Ủy ban nhân dân huyện chỉ đạo các phòng ban, đơn vị liên quan và Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn tổ chức công bố công khai tại trụ sở Ủy ban nhân

dân huyện và Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn và trên cổng thông tin điện tử của địa phương; Đồng thời thực hiện tuyên truyền, phổ biến trên các phương tiện thông tin đại chúng hoặc tại các buổi sinh hoạt chuyên đề, buổi họp khu phố để các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân biết và thực hiện đúng quy hoạch, kế hoạch được duyệt.

- Thực hiện phân loại các dự án theo kế hoạch thực hiện, xác định các dự án ưu tiên đầu tư, không đầu tư dàn trải; phân bổ nguồn vốn ngân sách một cách hợp lý cho các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng. Trong quá trình triển khai thực hiện các công trình, dự án trong kỳ quy hoạch cần có sự phối hợp đồng bộ, chắc chắn giữa các cấp, các ngành trong các nội dung: Khảo sát, thẩm định, phê duyệt dự án, quyết định chủ trương đầu tư, bố trí vốn thực hiện, bồi thường - giải phóng mặt bằng, đôn đốc tiến độ thực hiện, giám sát, thanh tra - kiểm tra trong suốt quá trình triển khai thực hiện,...

- Thực hiện tốt cơ chế, chính sách về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án, đặc biệt là công tác tuyên truyền, vận động, thuyết phục người dân cam kết giải phóng mặt bằng, bàn giao đất cho Chủ đầu tư thực hiện các công trình, dự án đảm bảo theo đúng tiến độ; Tạo điều kiện thuận lợi để thu hút các nguồn vốn đầu tư trong mọi lĩnh vực, lựa chọn các nhà đầu tư chiến lược, có đầy đủ năng lực tài chính để thực hiện tốt các công trình dự án được giao, đem lại hiệu quả và phát huy được tiềm năng của đất.

- Tiếp tục cải cách các thủ tục về giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất phải đơn giản hóa, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các đối tượng sử dụng đất; Tạo mọi điều kiện thuận lợi nhằm thu hút, mời gọi các nhà đầu tư có kinh nghiệm, năng lực về tài chính và đáp ứng đủ các điều kiện để thực hiện các dự án về hạ tầng kỹ thuật và phúc lợi xã hội theo phương thức xây dựng - chuyển giao, xã hội hóa như: Xây dựng trường học, bệnh viện, đường giao thông, chỉnh trang phát triển đô thị,...

- Nâng cao vai trò trách nhiệm của chủ đầu tư trong quản lý thực hiện các công trình dự án; Chủ động phối hợp tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng trên địa bàn; Các chủ đầu tư cần phối hợp chặt chẽ với Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư để thực hiện đo đạc, kiểm kê tài sản, cây cối, hoa màu trên đất,... đồng thời, bố trí vốn kịp thời để chi trả các đối tượng bị thu hồi đất.

3.2. Giám sát thực hiện

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt nhằm ngăn chặn kịp thời các vi phạm, đồng thời phát hiện và kiến nghị điều chỉnh những bất hợp lý trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhằm sử dụng đất đai hợp lý, có hiệu

quả, khắc phục tình trạng “quy hoạch treo”; Phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm, không thực hiện đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Thường xuyên tổ chức các đợt thanh tra, kiểm tra, đôn đốc việc triển khai thực hiện các công trình, dự án đã được phê duyệt trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm; kiên quyết thu hồi, hủy bỏ đối với các dự án chậm triển khai, không khả thi hoặc vi phạm kế hoạch sử dụng đất được duyệt theo đúng quy định của Luật Đất đai; Thực hiện thu hồi đối với những dự án đã được giao, cho thuê đất nhưng không thực hiện đầu tư đúng thời gian quy định, sử dụng đất không hiệu quả, sử dụng đất trái mục đích được giao, thuê; ngăn chặn có hiệu quả tình trạng mua bán, chuyển nhượng, chuyển mục đích sử dụng đất trái phép. Phát huy tốt vai trò của người đứng đầu các cấp, các ngành, cơ quan, đơn vị trong quản lý tài nguyên đất đai.

IV. CÁC GIẢI PHÁP KHÁC

4.1. Giải pháp về chính sách

- Công tác thu hồi đất, bồi thường, giải phóng mặt bằng cần phải được thực hiện công khai, đúng trình tự theo quy định pháp luật, xác định đúng nguồn gốc chủ sử dụng, kiểm đếm chính xác, chi trả đúng đối tượng và đúng quy định của Nhà nước. Đồng thời cần có những giải pháp, chính sách hỗ trợ cho các hộ gia đình, cá nhân có đất bị thu hồi như:

+ Khi thu hồi đất phải đảm bảo quỹ đất để phục vụ tái định cư, tạm cư cho người dân có đất bị thu hồi (khu tái định cư, tạm cư phải được xây dựng phù hợp với tập quán định cư; phải xây dựng nhiều mức nhà, mức đất để người dân có quyền lựa chọn).

+ Cần có giải pháp hỗ trợ nông dân tận dụng quỹ đất nông nghiệp còn lại chuyển sang phát triển nông nghiệp đạt hiệu quả cao, áp dụng tiến bộ khoa học tăng giá trị sản xuất trên một đơn vị diện tích. Quy hoạch khu vực sản xuất nông nghiệp tập trung, đẩy mạnh công tác dồn điền, đổi thửa.

+ Thực hiện những chính sách ưu đãi, hỗ trợ đào tạo nghề đối với những hộ gia đình, cá nhân có đất bị thu hồi, phải chuyển đến ở tại các khu tái định cư, để đảm bảo nhu cầu an sinh xã hội. Tăng cường đào tạo, hướng nghiệp, nhất là đào tạo nghề tại chỗ, chuyển đổi nghề nghiệp cho người nông dân mất đất sản xuất sang các ngành nghề phi nông nghiệp như: Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ,...

- Triển khai chương trình hỗ trợ tín dụng Nhà nước cho các doanh nghiệp có các dự án thuộc đối tượng hỗ trợ theo quy định của Chính phủ nhất là các dự án thuộc diện ưu tiên, thu hút đầu tư; hỗ trợ tín dụng cho các cơ sở sản xuất các sản phẩm chất lượng cao, chế biến sản phẩm có giá trị gia tăng và hướng đến xuất khẩu.

- Có chính sách điều tiết giá trị gia tăng từ đất do Nhà nước đầu tư cơ sở hạ tầng và chuyển đổi mục đích sử dụng đất mang lại (huyện tạo nguồn thu từ việc đầu tư các khu dân cư, các khu đô thị); điều tiết các nguồn thu từ đất để cân đối, phân phối hợp lý tạo nguồn lực phát triển đồng đều giữa các xã, thị trấn.

4.2. Giải pháp về tăng cường nhân sự và đào tạo nguồn nhân lực cho quản lý đất đai

- Xây dựng giải pháp và lộ trình nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý về quy hoạch sử dụng đất các cấp, để có đủ khả năng thực hiện việc lập, giám sát, thanh kiểm tra và xử lý những vi phạm trong lĩnh vực quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Bổ sung đủ nhân sự có năng lực chuyên môn và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu quản lý cho các cấp để thực hiện công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhất là trong công tác bồi thường giải phóng mặt bằng. Riêng với lực lượng cán bộ tài nguyên - môi trường cấp xã, cần có chính sách ổn định để tăng tính chuyên nghiệp, hạn chế tình trạng biến động lớn như hiện nay.

- Chú trọng việc đào tạo, phát triển nguồn nhân lực trong lĩnh vực quản lý đất đai - môi trường. Thường xuyên mở các lớp tập huấn, đào tạo và nâng cao chất lượng chuyên môn nghiệp vụ, năng lực và ý thức trách nhiệm của đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý đất đai huyện, cán bộ địa chính xã, thị trấn để đáp ứng yêu cầu về đổi mới ngành. Nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý, giám sát thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp.

4.3. Về khoa học công nghệ và kỹ thuật

- Xây dựng và cập nhật thường xuyên hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu đất đai; Đầu tư cơ sở vật chất, từng bước ứng dụng công nghệ tiên tiến trong việc lập và giám sát, tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; Tăng cường công tác điều tra cơ bản để nâng cao chất lượng công tác dự báo việc quản lý, sử dụng đất.

- Ứng dụng các công nghệ mới phù hợp vào công tác địa chính và quản lý đất đai, tổ chức các khoá đào tạo chuyên đề tương thích với từng chương trình ứng dụng công nghệ mới, giúp người sử dụng nắm bắt nhanh và làm chủ công nghệ vận hành.

- Xây dựng mạng thông tin đất đai, đáp ứng nhu cầu nắm bắt thông tin của ngành và của người dân về quy hoạch sử dụng đất các cấp, các dự án.

- Ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ trong công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (viễn thám, GIS...), nhất là các chương trình có tác dụng nâng cao năng suất - chất lượng công tác quy hoạch, giúp triển khai nhanh và đồng bộ về quy hoạch giữa các cấp.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Long Mỹ được xây dựng trên cơ sở Quy hoạch tỉnh Hậu Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Công văn số 666/UBND-NCTH ngày 29/5/2024 của UBND tỉnh Hậu Giang về việc phân bổ chỉ tiêu điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cho huyện, thị xã, thành phố; các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện Long Mỹ đến năm 2030, nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực và địa phương. Đồng thời, đáp ứng đầy đủ, hợp lý nhu cầu đất cho sự phát triển của các lĩnh vực kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh; đảm bảo tính khả thi, phù hợp với nguồn lực đầu tư của huyện cũng như khả năng thu hút vốn đầu tư.

Thực hiện theo Phương án Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, đến năm 2030 huyện Long Mỹ có cơ cấu sử dụng đất như sau:

- Đất nông nghiệp là 22.299,41ha (chiếm 85,53% diện tích tự nhiên), giảm 654,51ha so với hiện trạng năm 2024;

- Đất phi nông nghiệp là 3.772,96ha (chiếm 14,47% diện tích tự nhiên), tăng 654,51ha so với hiện trạng năm 2024.

Kết quả của phương án đã tổng hợp, xử lý được hầu hết các đề án, dự án phát triển kinh tế, xã hội, tăng cường quốc phòng, an ninh trên địa bàn, trên cơ sở cân đối hài hoà giữa các nhu cầu và khả năng đáp ứng về đất đai, đảm bảo được tính thực tiễn và khả thi cao.

Trong giai đoạn quy hoạch, để đảm bảo quỹ đất cho quá trình phát triển đô thị, đẩy mạnh quá trình công nghiệp hoá - hiện đại hoá; quỹ đất dành cho sản xuất nông nghiệp sẽ tiếp tục giảm về diện tích, song lại có những bước phát triển đáng kể về chất theo hướng nâng cao giá trị sản xuất thông qua việc chuyển dịch cơ cấu cây trồng theo hướng phục vụ nhu cầu đô thị và xuất khẩu, đẩy mạnh ứng dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật vào sản xuất.

Đất phát triển đô thị và khu dân cư nông thôn được cân nhắc cho từng vùng, từng điểm, đảm bảo phù hợp với điều kiện đặc thù của từng khu vực và mục tiêu thực hiện đô thị hoá. Các khu vực đô thị sau khi được đầu tư phát triển sẽ thực sự trở thành điểm sáng văn minh, hiện đại, không chỉ thu hút được sự đầu tư mà còn tạo sức lan tỏa lớn đến quá trình đô thị hoá nông thôn.

Quỹ đất dành cho phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, du lịch, thương mại - dịch vụ được tính toán có tính khả thi cao nhất. Trong đó sẽ hình thành các cụm công nghiệp tập trung, có vị trí thuận lợi, cơ sở hạ tầng hiện đại, đồng bộ, đáp ứng tốt nhu cầu mặt bằng sản xuất cho các nhà đầu tư. Các trung tâm

thương mại - dịch vụ, các khu du lịch được phát triển với nhiều công trình xây dựng có quy mô lớn, phục vụ đắc lực cho các hoạt động thương mại - dịch vụ, du lịch cũng như nhu cầu vui chơi, giải trí ngày càng tăng của người dân.

Việc bố trí đất cho các mục đích: đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp; đất quốc phòng, an ninh; đất khu, cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp; đất thương mại dịch vụ; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất phát triển hạ tầng,... trên cơ sở đáp ứng đủ nhu cầu sử dụng đất, phù hợp với phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong cả giai đoạn và từng năm, đảm bảo tiết kiệm, hợp lý trong sử dụng đất.

II. KIẾN NGHỊ

Kiến nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang và các Sở, ngành xem xét thẩm định và phê duyệt Phương án Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Long Mỹ để kịp thời đưa vào sử dụng, đáp ứng nhu cầu quản lý, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh và bảo vệ môi trường.

Kiến nghị Ủy ban nhân dân Tỉnh và các Sở, ban, ngành quan tâm tạo điều kiện đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng đô thị, xây dựng nông thôn mới trên địa bàn, tăng cường công tác quảng bá, xúc tiến đầu tư để thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước đến đầu tư sản xuất, kinh doanh tại địa phương./.

HỆ THỐNG BIỂU SỐ LIỆU

*(Theo quy định tại Thông tư 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của
Bộ Tài nguyên và Môi Trường)*